

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TỪ NGÀY 10 - 04 - 2025

STT	MÃ DỊCH VỤ	INPUTCODE	LOẠI DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	THÔNG TƯ	TÊN BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	GIÁ BHYT	CHÊNH LỆCH
1	1247	KB-31	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Bệnh Ngoại Kiếu			240,000	-	240,000
2	1246	IKB-01	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tư vấn			242,000	-	242,000
3	1400	KB-38	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám thăm định/kiểm tra y tế (khám nội tổng quát)			231,000	-	231,000
4	3569	KBN-001	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tư vấn nhi	.	.	242,000	-	242,000
5	0028.04	KYHCT	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Y Học Cổ Truyền	08.1898	Khám YHCT	110,000	39,800	70,200
6	0028.041	KPHCN	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phục Hồi Chức Năng	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	110,000	39,800	70,200
7	3453	KB-41	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Thần Kinh	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
8	0028.038	KB-34	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	khám thăm mỹ			187,000	-	187,000
9	0028.039	KB-39	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám vú	13.1898	Khám Phụ sản	110,000	39,800	70,200
10	0028.036	KB-33	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tiêu Hóa	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
11	0028.026	KB-22	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tiết	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
12	0028.027	KB-23	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhiễm - Kí Sinh Trùng	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
13	0028.035	KB-24	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nam Khoa			110,000	-	110,000
14	0028.029	KB-25	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Sản Khoa	13.1898	Khám Phụ sản	110,000	39,800	70,200
15	0028.03	KB-26	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hậu Môn - Trực Trảng	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
16	0028.031	KB-27	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Thận	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
17	0028.032	KB-28	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Niệu	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
18	0028.034	KB-32	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Nhi	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
19	0028.002	KB-02	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tổng Quát	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
20	0028.003	KB-03	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Viêm Gan	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
21	0028.005	KB-05	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cấp Cứu		Khám cấp cứu	250,000	39,800	210,200
22	0028.006	KB-06	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phụ Khoa	13.1898	Khám Phụ sản	110,000	39,800	70,200
23	0028.007	KB-07	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tai Mũi Họng	15.1898	Khám Tai mũi họng	110,000	39,800	70,200

24	0028.008	KB-08	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tiêu Hoá	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
25	0028.009	KB-09	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Chấn Thương Chỉnh Hình	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
26	0028.01	KB-10	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hô Hấp	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
27	0028.011	KB-11	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tim Mạch	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
28	0028.012	KB-12	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Mắt	14.1898	Khám Mắt	110,000	39,800	70,200
29	0028.013	KB-13	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Da Liễu	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
30	0028.014	KB-14	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Niệu	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
31	0028.015	KB-15	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cơ Xương Khớp	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
32	0028.016	KB-16	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Thần Kinh	02.1898	Khám Nội	110,000	39,800	70,200
33	0028.017	KB-17	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhi	03.1898	Khám Nhi	110,000	39,800	70,200
34	0028.018	KB-18	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ung Bướu	10.1898	Khám Ngoại	110,000	-	110,000
35	0028.019	KB-19	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Trĩ	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
36	0028.021	KB-21	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tổng Quát	10.1898	Khám Ngoại	110,000	39,800	70,200
37	0028.024	KB-40	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám răng	16.1898	Khám Răng hàm mặt	110,000	39,800	70,200
38	0142	EEG-01	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	EEG	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	365,000	-	365,000
39	0049	ECG-01	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	ECG	21.0014.1778	Điện tim thường	133,000	39,900	93,100
40	3521	TCQ	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Thuốc cản quang (MSCT)			1,330,000	-	1,330,000
41	0151.001	MSCT-28	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Ngực	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	550,100	1,604,900
42	0151.012	MSCT-09	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900
43	0151.003	MSCT-11	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng + Chậu	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,895,000	550,100	2,344,900
44	0151.004	MSCT-13	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chậu	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900
45	0151.005	MSCT-30	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Niệu	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900
46	0151.006	MSCT-22	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900
47	0151.007	MSCT-24	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng + Thụt Tháo			2,254,000	-	2,254,000
48	0151.009	MSCT-48	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Đại Tr tràng	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900
49	0151.01	MSCT-50	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Phổi	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	663,400	1,491,600
50	0151.011	MSCT-52	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Vùng Chậu	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900

51	0152.001	MSCT-10	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng Có CQ	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
52	0152.002	MSCT-12	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng + Chậu Có CQ	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	4,343,000	663,400	3,679,600
53	0152.003	MSCT-14	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chậu Có CQ	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
54	0152.004	MSCT-31	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Niệu Có CQ	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
55	0152.005	MSCT-29	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Ngực Có CQ	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,624,000	663,400	2,960,600
56	0152.006	MSCT-23	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng Có CQ	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
57	0152.007	MSCT-25	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng + Thụt Tháo Có CQ			3,713,000	-	3,713,000
58	0152.008	MSCT-27	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng + Thuốc Có CQ	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	3,713,000	663,400	3,049,600
59	0152.009	MSCT-49	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Đại Tr tràng Có CQ	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
60	0152.01	MSCT-51	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Phổi Có CQ	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,624,000	663,400	2,960,600
61	0152.011	MSCT-53	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Vùng Chậu Có CQ	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
62	0152.012	MSCT-54	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Ung Thu Gan	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
63	0153.001	MSCT-15	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chi (tay và chân)	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	550,100	1,604,900
64	0154.001	MSCT-17	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Cột Sống Cổ	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	550,100	1,604,900
65	0154.002	MSCT-18	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Cột Sống Ngực	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	550,100	1,604,900
66	0154.003	MSCT-19	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Cột Sống Thắt Lưng	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	550,100	1,604,900
67	0156.002	MSCT-16	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chi (tay và chân) Có CQ	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,624,000	663,400	2,960,600
68	0156.003	MSCT-32	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Cánh	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
69	0156.001	MSCT-33	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Chân	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
70	0156.004	MSCT-34	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Chũ	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chũ - chậu (từ 1-32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
71	0156.005	MSCT-35	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Mạc Treo			4,332,000	-	4,332,000
72	0156.006	MSCT-36	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Phổi	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
73	0156.007	MSCT-37	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Tay	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
74	0156.008	MSCT-38	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Thân	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	4,343,000	663,400	3,679,600
75	0162.001	MSCT-06	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bệnh Lý Mạch Vành	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
76	0162.002	MSCT-39	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Vành	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	663,400	3,679,600
77	0164.001	MSCT-40	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2,155,000	550,100	1,604,900

78	0164.002	MSCT-42	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ + Xoang			2,641,000	-	2,641,000
79	0164.003	MSCT-44	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Tai	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	2,155,000	550,100	1,604,900
80	0164.004	MSCT-57	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Xoang	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	2,155,000	550,100	1,604,900
81	0164.005	MSCT-20	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Hốc Mắt	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	2,155,000	550,100	1,604,900
82	0164.01	MSCT-07	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bệnh Lý Tai Mũi Họng	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	2,155,000	550,100	1,604,900
83	0164.011	MSCT-55	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Vùng Cổ	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,155,000	550,100	1,604,900
84	0165.001	MSCT-41	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ Có CQ	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,624,000	663,400	2,960,600
85	0165.002	MSCT-21	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Hốc Mắt Có CQ	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	3,624,000	663,400	2,960,600
86	0165.004	MSCT-43	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ + Xoang Có CQ			4,122,000	-	4,122,000
87	0165.005	MSCT-08	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bệnh Lý Tai Mũi Họng Có CQ	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,624,000	663,400	2,960,600
88	0165.006	MSCT-45	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Tai Có CQ	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,624,000	663,400	2,960,600
89	0165.007	MSCT-58	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Xoang Có CQ	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,624,000	663,400	2,960,600
90	0165.003	MSCT-56	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Vùng Cổ Có CQ	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	3,624,000	663,400	2,960,600
91	0166.001	MSCT-46	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Theo Dõi Toàn Thân			6,508,000	-	6,508,000
92	0167.001	MSCT-47	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Theo Dõi Toàn Thân Có CQ			8,122,000	-	8,122,000
93	0179	NS-06	2. Cận Lâm Sàng	NỘI SOI	Soi Cổ Tử Cung	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	354,000	68,100	285,900
94	0169	NS-10	2. Cận Lâm Sàng	NỘI SOI	Nội Soi lòng tử cung			762,000	-	762,000
95	0171	NS-01	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi dạ dày tá tràng (Clotest)	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	541,000	276,500	264,500
96	0172	NS-03	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi Trực Tràng	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	298,000	215,200	82,800
97	0173	NS-05	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi Đại Tràng	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	718,000	352,100	365,900
98	0174	NS-07	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Tai Mũi Họng	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	486,000	-	486,000
99	0175	NS-07A	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Tai	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	166,000	-	166,000
100	0176	NS-07B	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Mũi	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	177,000	-	177,000
101	0177	NS-07C	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Họng	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	166,000	-	166,000
102	1134	SIEU AM MAT	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Nhóm siêu âm mắt			102,000	28,000	74,000
103	1134.001	SA-09	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm mắt	14.0240.0845	Siêu âm mắt	199,000	69,700	129,300
104	0039.006	SAM-08	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu GAN	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	276,000	58,600	217,400

105	0039.007	SAM-12	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng mặt (mí mắt, sống mũi, má, hàm, dưới hàm)	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	276,000	58,600	217,400
106	0039.008	SAM-13	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm cổ (hạch cổ, gáy, góc hàm, dưới tai, trước tai, sau tai)	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	276,000	58,600	217,400
107	0039.009	SAM-14	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng vai (vai, bả vai)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
108	0039.01	SAM-15	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng tay (Nách, cánh tay, cẳng tay, khuỷu tay, bàn tay, ngón tay)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
109	0039.011	SAM-16	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng lưng (hông, thắt lưng)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
110	0039.012	SAM-17	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng bụng (thành bụng, vết mổ)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
111	0039.013	SAM-18	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng chân (đùi, bắp chân, cổ chân, bàn chân, đầu gối)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
112	0039.014	SAM-19	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng móng , hậu môn.	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
113	0039.015	SAM-20	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng bẹn biau	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
114	0039.016	SAM-21	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng mu (môi lớn, môi bé)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
115	0039.018	SAM-23	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu thóp	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	265,000	-	265,000
116	0039.019	SAM-24	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng ngực (thành ngực, phổi, màng phổi)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
117	0039.001	SAM-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Bụng Tổng Quát	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	309,000	58,600	250,400
118	0039.002	SAM-02	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Tuyến Vú	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	276,000	58,600	217,400
119	0039.003	SAM-03	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Tuyến Giáp	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	276,000	58,600	217,400
120	0039.004	SAM-06	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng đầu (đỉnh đầu, thái dương, chẩm)	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	58,600	217,400
121	0039.021	SAM-022	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm ổ bụng(gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	309,000	58,600	250,400
122	0039.022	SAM-026	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	309,000	58,600	250,400
123	0039.020	SAM-025	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	276,000	58,600	217,400
124	0040.001	SAMM-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm mạch máu 2 chi	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	475,000	252,300	222,700
125	0040.004	SAMM-04	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu mạch máu(động mạch thận)	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	475,000	252,300	222,700
126	0040.002	SAMM-02	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm động mạch cảnh-đốt sống	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	475,000	252,300	222,700
127	0040.003	SAMM-03	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm động mạch chủ bụng	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	475,000	252,300	222,700
128	0041.01	SA-07	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thai	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	177,000	58,600	118,400
129	0041.009	SAM-11	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đầu dò SIS			320,000	-	320,000
130	0041.002	SAM-04	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Sản Phụ Khoa	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	309,000	58,600	250,400
131	0041.003	SAM-05	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Sản Phụ Khoa màu (Đầu dò âm đạo)	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	298,000	58,600	239,400

132	0041.004	SAM-07	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler Thai	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	464,000	58,600	405,400
133	0041.005	SAM-09	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đo độ mờ da gáy	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	464,000	58,600	405,400
134	0041.006	SAM-10	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm 4D (khảo sát dị tật 20-26 tuần)	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	530,000	58,600	471,400
135	0041.007	SA-04	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Sản Phụ Khoa (Đầu dò âm đạo)	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	221,000	58,600	162,400
136	0041.008	SA-06	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Sản Phụ Khoa	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	177,000	58,600	118,400
137	0042.001	SAT-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Tim	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	475,000	252,300	222,700
138	0438	TT-061	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo tim thai	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	111,000	55,000	56,000
139	1223	TT-42	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Phế Dung Kế (Đo chức năng hô hấp)	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	276,000	144,300	131,700
140	1217	TT-017	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương tại 1 điểm			409,000	-	409,000
141	1507	TT-43	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo thính lực			166,000	-	166,000
142	1393	TT-017A	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương toàn thân			497,000	-	497,000
143	3529	TT-45	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo thính lực trẻ sơ sinh			120,000	-	120,000
144	0764	XN-309	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	ĐDMD Kappa, lambda light chains			2,376,000	-	2,376,000
145	0318	XN-240	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện di Protein Benjone	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	608,000	-	608,000
146	0319	XN-183	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện di Hb	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	541,000	-	541,000
147	0320	XN-123	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện Di Miễn Dịch	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	608,000	-	608,000
148	0727	XN-149	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện Di Protein	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	586,000	-	586,000
149	0756	XN-221	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Betalipo protein			431,000	-	431,000
150	0565	XN-122	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Cellblock	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	652,000	-	652,000
151	0182	XN-121	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath			718,000	-	718,000
152	0185	XN-159	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN FNA			420,000	-	420,000
153	0212	XN-061	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Pap's smears	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	530,000	-	530,000
154	1129	XN-222	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN ER-PR-HER (Hóa mô miễn dịch)			1,370,000	-	1,370,000
155	1501	XN-398	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Pap's mears liquid	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	663,000	-	663,000
156	1262	XN-238	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 2			1,149,000	-	1,149,000
157	1263	XN-239	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 3	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	2,077,000	-	2,077,000
158	1258	XN-003	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN TCK	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	177,000	43,500	133,500

159	1259	XN-004	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN TQ	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	99,000	68,400	30,600
160	0186	XN-001	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Chức Năng Đông Máu Toàn Bộ			298,000	-	298,000
161	0187	XN-120	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Taux Prothobine (or INR)	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	133,000	68,400	64,600
162	0188	XN-005	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Nhóm Máu ABO	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	177,000	42,100	134,900
163	0189	XN-007	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN NGFL (CTM 22) [Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)]	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	144,000	49,700	94,300
164	0190	XN-008	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN VSS	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	55,000	24,800	30,200
165	0191	XN-011	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Nhóm máu RH	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	155,000	33,500	121,500
166	0192	XN-158	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Tủy đồ			398,000	-	398,000
167	0193	XN-012	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Kí sinh trùng sốt rét	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	99,000	39,700	59,300
168	0194	XN-009	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Ilecell			111,000	-	111,000
169	0195	XN-167	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Test de coomd			221,000	-	221,000
170	0200	XN-060	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Fibrinogen	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	88,000	60,800	27,200
171	0201	XN-147	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Hạch Đồ			199,000	-	199,000
172	0202	XN-002	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN TS-TC	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	99,000	13,600	85,400
173	0509	XN-161	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Karyotype (gm)			873,000	-	873,000
174	0730	XN-249	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	D.Dimer			541,000	-	541,000
175	0723	XN-386	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Phản ứng chéo	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	287,000	31,100	255,900
176	0490	XN-315	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	F.D.P			221,000	-	221,000
177	0470	XN-016	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Phết Máu	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	111,000	70,800	40,200
178	0471	XN-180	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Hồng Cầu Lưới	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	166,000	28,400	137,600
179	0472	XN-184	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố VII			3,768,000	-	3,768,000
180	0473	XN-185	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố IX			1,083,000	-	1,083,000
181	0474	XN-186	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố XI			5,448,000	-	5,448,000
182	0475	XN-227	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Von kaula			122,000	-	122,000
183	0477	XN-232	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Protein S			751,000	-	751,000
184	0478	XN-233	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Protein C			751,000	-	751,000
185	0479	XN-234	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Anti Thrombin III			751,000	-	751,000

186	0480	XN-235	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố V			774,000	-	774,000
187	0481	XN-236	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố VIII			1,083,000	-	1,083,000
188	0482	XN-301	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Coagulation Profile			354,000	-	354,000
189	0484	XN-303	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	D.Dimer (Dictast)			390,000	-	390,000
190	0494	XN-096	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN HCG NT/Định Tính			99,000	-	99,000
191	0503	XN-119	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Tính Trùng Đồ			309,000	-	309,000
192	0510	XN-219	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN M A T			343,000	-	343,000
193	0205	XN-014	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Tổng Phân Tích Nước Tiểu (ASC)	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	111,000	28,600	82,400
194	0208	XN-098	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Cận Addis			111,000	-	111,000
195	0495.001	XN-097.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Heroin			88,000	-	88,000
196	0495.002	XN-097.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Ampher			88,000	-	88,000
197	1311	TT-70	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Đo nồng độ cồn trong hơi thở			122,000	-	122,000
198	1312	XN-389	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN test marijuana			88,000	-	88,000
199	1313	XN-390	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN test methamphetamin			88,000	-	88,000
200	1510	XN-044	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Cận lắng nước tiểu			111,000	-	111,000
201	0753	XN-181	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN PH Nước Tiểu			88,000	-	88,000
202	0804	XN-086	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Amip (Ab miễn dịch trên Phân)			276,000	-	276,000
203	0809	XN-194	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Echinococus			309,000	-	309,000
204	0778	XN-328	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Heroin,Morphin/Blood			354,000	-	354,000
205	0761	XN-256	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Adrenalin/Blood			608,000	-	608,000
206	0768	XN-343	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	LKM-1			431,000	-	431,000
207	0769	XN-344	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	MDMA (Ecstasy)			221,000	-	221,000
208	0770	XN-346	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Melanine/Blood			431,000	-	431,000
209	0771	XN-347	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Methadone/Urine			221,000	-	221,000
210	0772	XN-350	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Nicotin/Blood			221,000	-	221,000
211	0755	XN-193	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Paracetamol			199,000	-	199,000
212	1130	XN-366	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	S-100			1,370,000	-	1,370,000

213	1132	XN-387	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN AMH			1,028,000	-	1,028,000
214	1497	XN-397	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Thôi H.Pylori			1,050,000	-	1,050,000
215	1292	XN-388	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN EV-71 (chân tay miệng)			298,000	-	298,000
216	1276	XN-132	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Sero Amibe			221,000	-	221,000
217	1265	XN-095	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN I.D.R (Mantoux test)	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	99,000	13,000	86,000
218	0257	XN-154	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Feritin	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	232,000	84,100	147,900
219	0219	XN-064	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HBsAg	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	243,000	81,700	161,300
220	0220	XN-065	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HBsAb (Anti-HBs)	24.0124.1619	HBsAb định lượng	276,000	126,400	149,600
221	0221	XN-068	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Hbe	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	276,000	104,400	171,600
222	0222	XN-069	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HBeAg	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	276,000	104,400	171,600
223	0223	XN-070	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti HCV	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	343,000	130,500	212,500
224	0224	XN-071	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti HAV (IgM, Total)			608,000	-	608,000
225	0225	XN-050	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN LH (Imx)	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	320,000	-	320,000
226	0226	XN-051	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Prolactine(IMx)	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	320,000	-	320,000
227	0227	XN-074	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Heli.Pylori Miễn Dịch	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	387,000	-	387,000
228	0228	XN-049	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN FSH (Imx)	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	320,000	-	320,000
229	0229	XN-089	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN T3	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	232,000	-	232,000
230	0230	XN-090	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN T4	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	232,000	-	232,000
231	0231	XN-091	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN TSH	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	199,000	61,700	137,300
232	0232	XN-092	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Free T3	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	232,000	67,300	164,700
233	0233	XN-093	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Free T4	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	221,000	67,300	153,700
234	0236	XN-248	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Rubella (IgM, IgG)			541,000	-	541,000
235	0563	XN-127	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Sperm			354,000	-	354,000
236	0566	XN-133	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN IgG (CMV)			409,000	-	409,000
237	0567	XN-134	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN IgM (CMV)			320,000	-	320,000
238	0568	XN-168	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HIV độ II			1,492,000	-	1,492,000
239	0573	XN-195	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Mycobact Tuberculosis	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	133,000	13,000	120,000

240	0574	XN-196	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN h.G.H (GH)			455,000	-	455,000
241	0575	XN-198	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti GAD			398,000	-	398,000
242	0576	XN-199	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Myoglobin			398,000	-	398,000
243	0577	XN-214	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Thyroglobulin	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	431,000	-	431,000
244	0578	XN-201	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti D.N.A			762,000	-	762,000
245	0583	XN-242	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN A.C.T.H			398,000	-	398,000
246	0585	XN-250	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	17-Ketosteroid			807,000	-	807,000
247	0586	XN-251	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	17-OH Corti/Urine			807,000	-	807,000
248	0587	XN-252	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	17-OH Progestrone			431,000	-	431,000
249	0623	XN-291	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Candida-IgG			309,000	-	309,000
250	0624	XN-292	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Candida-IgM			309,000	-	309,000
251	0625	XN-293	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Cardiolipin IgG			309,000	-	309,000
252	0626	XN-294	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Cardiolipin IgM			309,000	-	309,000
253	0629	XN-297	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia pneumoniae-IgG			309,000	-	309,000
254	0630	XN-298	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia pneumoniae-IgM			309,000	-	309,000
255	0631	XN-299	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia Trachomatis-IgG			320,000	-	320,000
256	0632	XN-300	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia Trachomatis-IgM			320,000	-	320,000
257	0633	XN-311	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ENA-Plus (Screening)			762,000	-	762,000
258	0634	XN-312	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ENA-Profile 6			1,867,000	-	1,867,000
259	0636	XN-314	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Estriol (E3)			354,000	-	354,000
260	0637	XN-316	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F23 (Crab)			431,000	-	431,000
261	0638	XN-317	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F24 (Shrimp)			431,000	-	431,000
262	0639	XN-318	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F27 (Beef)			431,000	-	431,000
263	0640	XN-319	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F45 (Yeast)			431,000	-	431,000
264	0641	XN-321	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fx10			431,000	-	431,000
265	0642	XN-322	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fx2			431,000	-	431,000
266	0643	XN-323	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fx5 (Food allergy)			431,000	-	431,000

267	0644	XN-324	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gliadin IgG			354,000	-	354,000
268	0589	XN-254	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Adeno Virus (IgG, IgM)			431,000	-	431,000
269	0590	XN-255	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ADH (Anti Diuretic Hormom)			1,039,000	-	1,039,000
270	0591	XN-259	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Aldosterone			608,000	-	608,000
271	0592	XN-260	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Alpha 1 - antitrypsine			221,000	-	221,000
272	0593	XN-261	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	AMA-M2			431,000	-	431,000
273	0594	XN-262	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ANA-8-profile			2,376,000	-	2,376,000
274	0595	XN-263	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ANCA Screen			431,000	-	431,000
275	0596	XN-264	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptitde)			575,000	-	575,000
276	0597	XN-265	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HD-IgG			398,000	-	398,000
277	0598	XN-266	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HD-IgM			354,000	-	354,000
278	0599	XN-267	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HEV-IgG			354,000	-	354,000
279	0600	XN-268	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HEV-IgM			398,000	-	398,000
280	0601	XN-269	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti Histone			431,000	-	431,000
281	0602	XN-270	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti M.Plasma pneumoniae-IgG			453,000	-	453,000
282	0603	XN-271	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti M.Plasma pneumoniae-IgM			309,000	-	309,000
283	0604	XN-272	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Centromer B			431,000	-	431,000
284	0605	XN-273	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Jo-1 (6 profile)			431,000	-	431,000
285	0606	XN-274	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-RNP-70			431,000	-	431,000
286	0607	XN-275	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-RNP-Sm			431,000	-	431,000
287	0608	XN-276	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Scl-70			431,000	-	431,000
288	0609	XN-277	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Sm			431,000	-	431,000
289	0610	XN-278	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-SS-A			431,000	-	431,000
290	0611	XN-279	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-SS-B			431,000	-	431,000
291	0612	XN-280	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Ascaris Lumbricoides			309,000	-	309,000
292	0613	XN-281	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Aspergillus-IgG			309,000	-	309,000
293	0614	XN-282	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Aspergillus-IgM			309,000	-	309,000

294	0615	XN-283	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Beta CrossLaps/serum			398,000	-	398,000
295	0616	XN-284	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Brucella-IgG			221,000	-	221,000
296	0617	XN-285	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Brucella-IgM			221,000	-	221,000
297	0618	XN-286	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	C1 (tìm dị nguyên gây dị ứng thuốc penicillin G)			431,000	-	431,000
298	0619	XN-287	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	C2 (tìm dị nguyên gây dị ứng thuốc penicillin V)			431,000	-	431,000
299	0620	XN-288	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	C.Peptid			354,000	-	354,000
300	0728	XN-179	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Digoxine máu			398,000	-	398,000
301	0729	XN-381	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Procalcitonin			884,000	-	884,000
302	0713	XN-226	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN B.N.P			1,072,000	-	1,072,000
303	0714	XN-200	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Homocysteine			354,000	-	354,000
304	0721	XN-141	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN IgE			409,000	-	409,000
305	0722	XN-170	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Vitamin B12	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	575,000	-	575,000
306	0680	XN-376	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tuberculosis Culture			829,000	-	829,000
307	0681	XN-382	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Double test			685,000	-	685,000
308	0682	XN-383	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tripble test			729,000	-	729,000
309	0580	XN-212	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Microsomal			464,000	-	464,000
310	0706	XN-202	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN G6 - PD	22.0103.1244	Định lượng G6PD	443,000	87,000	356,000
311	0731	XN-189	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Den NS1Ag	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	376,000	142,500	233,500
312	0646	XN-326	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HDVAg			398,000	-	398,000
313	0647	XN-327	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HER-2			2,818,000	-	2,818,000
314	0648	XN-320	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Serum			431,000	-	431,000
315	0649	XN-329	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HP-Agt/Stool (EIA)			508,000	-	508,000
316	0650	XN-332	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HSV 1,2 IgG			309,000	-	309,000
317	0651	XN-333	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HSV1,2 IgM			309,000	-	309,000
318	0652	XN-334	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Hx2 (D1,D2,D3)			431,000	-	431,000
319	0653	XN-335	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ICA (Islet cell Autoantibody)			608,000	-	608,000
320	0654	XN-336	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgA/CSF			221,000	-	221,000

321	0655	XN-337	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgG/CSF			221,000	-	221,000
322	0656	XN-338	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgM/CSF			221,000	-	221,000
323	0657	XN-339	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Japanese Encephalitis-IgM			431,000	-	431,000
324	0658	XN-345	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Measles-IgG (sởi)			939,000	-	939,000
325	0659	XN-349	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Mumps (IgG,IgM)/test			354,000	-	354,000
326	0660	XN-353	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Osteocalcin			398,000	-	398,000
327	0661	XN-354	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Parasist F			221,000	-	221,000
328	0662	XN-355	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Phadiatop (Enviroment allergy)			431,000	-	431,000
329	0664	XN-358	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	PTH			531,000	-	531,000
330	0665	XN-359	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	PYtest			1,072,000	-	1,072,000
331	0666	XN-360	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Renin (Angiotensin I)			608,000	-	608,000
332	0667	XN-361	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel1)			1,635,000	-	1,635,000
333	0668	XN-362	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel 2)			1,635,000	-	1,635,000
334	0669	XN-363	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel 3)			1,635,000	-	1,635,000
335	0670	XN-364	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel 4)			1,635,000	-	1,635,000
336	0672	XN-367	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	SCC			575,000	-	575,000
337	0673	XN-368	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	SHBG			354,000	-	354,000
338	0674	XN-369	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	T. palidum-IgG (ELISA)			221,000	-	221,000
339	0675	XN-370	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	T. palidum-IgM (ELISA)			221,000	-	221,000
340	0676	XN-371	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tacrolimus (IMX)			1,635,000	-	1,635,000
341	0677	XN-372	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TB Antibody (ELISA)			276,000	-	276,000
342	0678	XN-373	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Theophyline			398,000	-	398,000
343	0556	XN-073	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HIV 24 giờ			354,000	-	354,000
344	0557	XN-075	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Eps-Bar			486,000	-	486,000
345	0558	XN-085	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Amip(Ab miễn dịch trên máu)			265,000	-	265,000
346	0560	XN-145	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Testosterone EIA	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	343,000	97,500	245,500
347	0542	XN-125	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Progesterone	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	354,000	-	354,000

348	0543	XN-059	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Ana test			336,000	-	336,000
349	0544	XN-072	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HIV			210,000	-	210,000
350	0545	XN-215	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti TPO			431,000	-	431,000
351	0551	XN-094	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Free TSH			221,000	-	221,000
352	0552	XN-213	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Thyroglobulin (anti TG)	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	464,000	-	464,000
353	0180.005	XN-080	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN PAP			320,000	-	320,000
354	0554	XN-076	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Fas.Hepatica Miễn Dịch			398,000	-	398,000
355	0512	XN-348	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	MNI			221,000	-	221,000
356	0516	XN-067	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti HBe/Hbe IgM			564,000	-	564,000
357	0523	XN-052	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Estradiol (Imx)	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	320,000	-	320,000
358	0525	XN-087	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HCG Định Lượng/Máu	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	332,000	-	332,000
359	0526	XN-162	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (Dengue IgM, IgG)	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	519,000	142,500	376,500
360	0528	XN-175	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Gnathostoma			265,000	-	265,000
361	0529	XN-176	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Strongyloides			287,000	-	287,000
362	0530	XN-173	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Toxocara			320,000	-	320,000
363	0531	XN-174	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Cysticercuse			232,000	-	232,000
364	0532	XN-203	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Paragonimus sp (sán lá phổi)			309,000	-	309,000
365	0533	XN-192	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Toxoplasma gondii IgM, IgG			718,000	-	718,000
366	0534	XN-204	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Angiostrongylus			232,000	-	232,000
367	0535	XN-205	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Trichinella			276,000	-	276,000
368	0536	XN-206	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Schistosoma mansoni			287,000	-	287,000
369	0537	XN-187	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Fasciola (Sán lá lớn ở gan. IgM, IgG)			376,000	-	376,000
370	0538	XN-246	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN C - Peptid			354,000	-	354,000
371	0539	XN-151	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Cortisol	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	320,000	-	320,000
372	0485	XN-304	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D1 (D.Microceras)			431,000	-	431,000
373	0486	XN-305	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D2 (D.Farinae)			431,000	-	431,000
374	0487	XN-306	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D201 (D.Blomia Tropicalis)			431,000	-	431,000

375	0488	XN-307	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D3 (D.Peteronyssinus)			431,000	-	431,000
376	0489	XN-308	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	DHEA SO4			354,000	-	354,000
377	0483	XN-302	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Cyslosporine			762,000	-	762,000
378	0476	XN-229	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Sốt Rét MD (Malaria Ag)			232,000	-	232,000
379	0216	XN-135	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN TPHA (IgG-giang mai)			221,000	-	221,000
380	0254	XN-010	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Troponin	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	354,000	78,500	275,500
381	3524	XN-443	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Pinkcare, Menciaire			2,650,000	-	2,650,000
382	3525	XN-444	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	oncosure			7,105,000	-	7,105,000
383	3526	Xn-445	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Oncosure Plus			10,925,000	-	10,925,000
384	3527	Xn-446	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gencare Premium			16,390,000	-	16,390,000
385	3449	XN-442	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Xét nghiệm NT-proBNP	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	500,000	424,700	75,300
386	1970	XN-426	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TrisureCarrie			2,700,000	-	2,700,000
387	1974	XN-430	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 8 bệnh			726,000	-	726,000
388	1975	XN-431	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 8 bệnh + HEMO(13 bệnh)			1,089,000	-	1,089,000
389	1976	XN-432	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 68 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)			2,178,000	-	2,178,000
390	1977	XN-433	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	gói SLSS 73 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)			2,541,000	-	2,541,000
391	3405	XN-438	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Test nhanh kháng nguyên(covid) mẫu đơn			116,000	-	116,000
392	1957	XN-423	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure 3: XN không xâm lấn NIPT			2,970,000	-	2,970,000
393	1958	XN-424	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure 9.5: NIPT 9.5			3,872,000	-	3,872,000
394	1816	XN-411	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN ACTH (tuyến thượng thận)			1,001,000	-	1,001,000
395	1849	XN-413	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Measles-IgM(sởi)			939,000	-	939,000
396	1850	XN-414	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN H.pylori Ag	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	387,000	171,100	215,900
397	1811	XN-410	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN không xâm lấn NIPT			6,650,000	-	6,650,000
398	3566	XN-454	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 5 bệnh _Gentis	.	.	583,000	-	583,000
399	3567	XN-455	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 5 bệnh + Hemo _Gentis	.	.	999,000	-	999,000
400	3568	XN-456	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 83 bệnh _Gentis	.	.	2,555,000	-	2,555,000
401	3561	XN-449	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Ti lệ pepsinogen I/pepsinogen II			409,000	-	409,000

402	3562	XN-450	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure First			1,710,000	-	1,710,000
403	3563	XN-451	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure Thalass			3,078,000	-	3,078,000
404	3564	XN-452	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Carrier Thalass			2,166,000	-	2,166,000
405	3550	XN-447	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure Procure			9,775,000	-	9,775,000
406	0180.006	TUMORMAR. 1	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 72-4			409,000	-	409,000
407	0180.007	TUMORMAR. 2	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anpha FP			232,000	-	232,000
408	0180.008	TUMORMAR. 3	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 15-3			376,000	-	376,000
409	0180.009	TUMORMAR. 4	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CEA	TT03.QD28.472		320,000	-	320,000
410	0180.01	TUMORMAR. 5	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN ft PSA	TT03.QD28.471		464,000	-	464,000
411	0180.011	TUMORMAR. 6	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 19-9			376,000	-	376,000
412	0180.012	TUMORMAR. 7	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 125			376,000	-	376,000
413	0180.013	TUMORMAR. 9	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CYFRA 21-1			387,000	-	387,000
414	0224.001	XN-071.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HAV - IgG	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	320,000	110,800	209,200
415	0224.002	XN-071.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HAV - IgM	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	320,000	116,400	203,600
416	0516.001	XN-067.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	AntiHBc	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	276,000	-	276,000
417	0516.002	XN-067.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Hbc IgM	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	287,000	-	287,000
418	1286	XN-037	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ti Số A/G			133,000	-	133,000
419	1291	XN-156	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ceton máu			122,000	-	122,000
420	1364	XN-391	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Test dung nạp đường (2 lần)			144,000	-	144,000
421	1365	XN-392	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Test dung nạp đường (3 lần)			199,000	-	199,000
422	1502	XN-399	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Đạm niệu	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	111,000	14,400	96,600
423	1408	XN-393	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ethanol (đo nồng độ cồn trong máu)			144,000	-	144,000
424	0773	XN-351	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Oral glusco tolerance			309,000	-	309,000
425	0774	XN-352	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Osmolabity			221,000	-	221,000
426	0775	XN-356	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Phospholipid			199,000	-	199,000
427	0776	XN-378	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	VMA/Urine 24h (HPLC)			807,000	-	807,000
428	0777	XN-217	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Cancium hóa	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	166,000	16,800	149,200

429	0762	XN-257	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ALA/Urine			431,000	-	431,000
430	0763	XN-258	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ALA/Urine 24h			431,000	-	431,000
431	0754	XN-182	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN PH Máu			309,000	-	309,000
432	0765	XN-310	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	E.Protein/Urine			276,000	-	276,000
433	0766	XN-340	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lactic Acid (Lactate)			166,000	-	166,000
434	0767	XN-341	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lipoprotein			431,000	-	431,000
435	0255	XN-152	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Sắt huyết thanh	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	111,000	33,600	77,400
436	0256	XN-153	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Kẽm (Zn)			155,000	-	155,000
437	0217	XN-058	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Widal			188,000	-	188,000
438	0541	XN-142	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN C3 (ARRAY,BECKMAN) (hoặc C4)	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	442,000	-	442,000
439	0679	XN-374	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TIBC			343,000	-	343,000
440	0663	XN-357	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Porphobilinogen (PBG)/Urine			431,000	-	431,000
441	0732	XN-048	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Phosphorus			111,000	-	111,000
442	0738	XN-040	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Acide Phosphataze			177,000	-	177,000
443	0740	XN-032	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Test Gros;Mac-lagan			122,000	-	122,000
444	0741	XN-033	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Test gross			77,000	-	77,000
445	0742	XN-034	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Mac- Lagan			77,000	-	77,000
446	0743	XN-055	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Waaler rose			88,000	-	88,000
447	0757	XN-228	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Enthanol			122,000	-	122,000
448	0758	XN-243	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Benjone Protein			608,000	-	608,000
449	0759	XN-244	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Dự Trữ Kiểm			276,000	-	276,000
450	0760	XN-247	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN LDL	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	111,000	-	111,000
451	0745	XN-100	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Uree Clearance			188,000	-	188,000
452	0746	XN-143	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Apo A (Array,beckman)			221,000	-	221,000
453	0747	XN-144	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Apo B (Array,beckman)			221,000	-	221,000
454	0748	XN-146	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Beta 2 Microalbumin			398,000	-	398,000
455	0749	XN-128	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Hemolobine Glycelegen			320,000	-	320,000

456	0750	XN-169	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Chi / nước tiểu			464,000	-	464,000
457	0751	XN-171	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN 4 độc chất nước tiểu			751,000	-	751,000
458	0707	XN-015	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN CPK	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	221,000	-	221,000
459	0683	XN-375	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Transferin	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	221,000	-	221,000
460	0696	XN-027	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Chức Năng Gan			210,000	-	210,000
461	0582	XN-241	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Định lượng NT. Catheslamun			541,000	-	541,000
462	0621	XN-289	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	C4	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	221,000	-	221,000
463	0622	XN-290	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Calcitonin	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	685,000	-	685,000
464	0645	XN-325	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Haptoglobin			199,000	-	199,000
465	0627	XN-295	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Catecholamin/Urine (HPLC)			873,000	-	873,000
466	0628	XN-296	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ceruloplasmine			343,000	-	343,000
467	0588	XN-253	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Acetyl Cholinesterase			221,000	-	221,000
468	0237	XN-137	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN HbA 1C - ABBOTT/Imx	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	354,000	105,300	248,700
469	0238	XN-017	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Glucose	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	55,000	22,400	32,600
470	0239	XN-019	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Urea	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	88,000	22,400	65,600
471	0240	XN-020	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Creatinine	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	88,000	22,400	65,600
472	0241	XN-021	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Cholesterol	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	111,000	28,000	83,000
473	0242	XN-022	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Triglyceride	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	111,000	28,000	83,000
474	0243	XN-023	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Lipid	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	99,000	-	99,000
475	0244	XN-024	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Bilirubine:T ;D ;I	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	99,000	22,400	76,600
476	0245	XN-025	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN SGOT(Asat,Alat)	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	111,000	22,400	88,600
477	0246	XN-025A	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN SGPT(Asat,Alat)	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	111,000	22,400	88,600
478	0247	XN-026	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Gammar GT	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	88,000	20,000	68,000
479	0248	XN-028	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Amylaze niệu	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	77,000	22,400	54,600
480	0249	XN-028A	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Amylaze máu	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	77,000	22,400	54,600
481	0250	XN-209	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN HDL-C	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	77,000	28,000	49,000
482	0251	XN-210	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN LDL-C	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	111,000	-	111,000

483	0252	XN-197	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN VLDL			111,000	-	111,000
484	0253	XN-013	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN CK-MB	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	199,000	-	199,000
485	0258	XN-084	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN LDH	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	232,000	28,000	204,000
486	0259	XN-124	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN NH3	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	122,000	-	122,000
487	0260	XN-041	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Uric Acide	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	77,000	22,400	54,600
488	0261	XN-042	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ion đồ (Na, K, Ca, Cl,Mg)	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	243,000	30,200	212,800
489	0263	XN-225	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Lipase	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	166,000	-	166,000
490	0264	XN-039	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Alkaline Phosphataze			155,000	-	155,000
491	0265	XN-036	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Protein toàn phần	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	77,000	22,400	54,600
492	0266	XN-038	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Albumin	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	77,000	22,400	54,600
493	0209	XN-054	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN ASLO			155,000	-	155,000
494	0210	XN-056	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN RF	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	155,000	39,200	115,800
495	0211	XN-057	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN CRP	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	133,000	-	133,000
496	0214	XN-063	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Sinh Hoá Tế Bào			232,000	-	232,000
497	0215	XN-155	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Rivatal	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	111,000	8,800	102,200
498	0181	XN-157	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Khí máu động mạch	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	343,000	224,400	118,600
499	0206	XN-163	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Đạm niệu 24h	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	111,000	14,400	96,600
500	0207	XN-178	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN MicroAlbumin niệu	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	133,000	-	133,000
501	3565	XN-453	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Creatinine niệu	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	88,000	16,800	71,200
502	1851	XN-420	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN vitamin D			409,000	-	409,000
503	1852	XN-419	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN đồng(Cu)			133,000	-	133,000
504	1828	XN-412	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Insulin			652,000	-	652,000
505	1890	XN-421	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN đường huyết nhanh	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	22,000	16,000	6,000
506	1979	Xn-436	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN khí máu	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	314,000	224,400	89,600
507	1978	XN-434	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN GBS Real-time PCR(liền cầu khuẩn nhóm B)			1,039,000	-	1,039,000
508	1804	XN-409	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm MTB Real-TM (MTB)			1,039,000	-	1,039,000
509	1766	XN-400	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN HBV Real-TM Dx (HBV Dx)			1,425,000	-	1,425,000

510	1767	XN-401	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN HCV Real-TM Dx (HCV Dx)			1,635,000	-	1,635,000
511	0579	XN-211	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN Serotype HCV			2,376,000	-	2,376,000
512	0780	XN-107	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN PCR-LAO			553,000	-	553,000
513	0784	XN-112	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN PCR.HCV can type			1,492,000	-	1,492,000
514	0785	XN-188	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN PCR Sốt Xuất Huyết			807,000	-	807,000
515	0787	XN-230	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN Genotype HCV			3,956,000	-	3,956,000
516	0788	XN-231	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN Genotype HBV			2,298,000	-	2,298,000
517	0789	XN-379	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	WSSV & MBV			906,000	-	906,000
518	0790	XN-330	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV-Genotyping			1,867,000	-	1,867,000
519	0791	XN-331	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV-PCR			751,000	-	751,000
520	0803	XN-106	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN BK Đâm	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	111,000	74,200	36,800
521	0786	XN-223	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Phân lập siêu vi Nhật Bản			354,000	-	354,000
522	0805	XN-218	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Leptospirose	24.0267.1674		343,000	-	343,000
523	0806	XN-224	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Định danh kí sinh trùng (Nuôi cấy)			221,000	-	221,000
524	0807	XN-245	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN E.HISTOLYTICA	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	475,000	321,000	154,000
525	1489	XN-395	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Vi nấm nhuộm soi	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	320,000	45,500	274,500
526	1490	Xn-396	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN vi khuẩn nhuộm soi	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	320,000	74,200	245,800
527	0569	XN-172	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Filariasis			320,000	-	320,000
528	0511	XN-220	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Lepcopira	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	343,000	-	343,000
529	0635	XN-313	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Enterovirus			420,000	-	420,000
530	0581	XN-216	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN FTA - ABS			221,000	-	221,000
531	0744	XN-099	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Creat Clearance			188,000	-	188,000
532	0671	XN-365	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Rotavirus/Stool			431,000	-	431,000
533	0555	XN-053	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN VDRL			166,000	-	166,000
534	0561	XN-148	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cateclolemine			807,000	-	807,000
535	0213	XN-062	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Soi Tươi	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	111,000	45,500	65,500
536	0273	XN-104	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Phân	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	398,000	261,000	137,000

537	0276	XN-114	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Đàm & KSD	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	261,000	48,000
538	0277	XN-115	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Mủ & KSD	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	261,000	48,000
539	0278	XN-116	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Máu & KSD	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	261,000	48,000
540	0279	XN-117	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây NướcTiểu & KSD	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	398,000	261,000	137,000
541	0280	XN-118	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây vi trùng & KSD	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	261,000	48,000
542	0281	XN-102	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Kí Sinh Trùng Đường Ruột (Soi)	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	99,000	45,500	53,500
543	0282	XN-103	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Máu ẩn	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	199,000	71,600	127,400
544	0283	XN-385	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Nhuộm nấm da	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	221,000	-	221,000
545	1786	XN-404	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Hồng cầu,bạch cầu trong phân soi tươi	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	99,000	41,700	57,300
546	1796	XN-405	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh Salmonella			133,000	-	133,000
547	1797	XN-406	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh Shigella			133,000	-	133,000
548	1798	XN-407	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh Vibriocholeerae			133,000	-	133,000
549	1799	XN-408	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng sinh đồ			287,000	-	287,000
550	3410	XN-441	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Bộ xét nghiệm liên cầu khuẩn nhóm B			1,160,000	-	1,160,000
551	0321	XQ-59	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ L1-COCUPX			177,000	-	177,000
552	0284.002	XQ-30	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Chụp Lỗ Dò	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	652,000	446,800	205,200
553	0284.001	XQ-62	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Đường mật	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	442,000	280,800	161,200
554	0285.001	XQ-44	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Chân Phải (T,N)	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
555	0285.002	XQ-67	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Chân Trái (T,N)	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
556	0286.002	XQ-68	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Tay Trái (T,N)	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
557	0286.001	XQ-32	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Tay Phải (T,N)	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
558	0287.001	XQ-31	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cánh Tay Phải	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
559	0287.002	XQ-69	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cánh Tay Trái	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
560	0288.002	XQ-70	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Tay Trái (T,N)	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
561	0288.003	XQ-71	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Tay Chéch	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
562	0288.001	XQ-35	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Tay Phải(T,N)	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
563	0289.001	XQ-09	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ (Thẳng+nghiêng)	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700

564	0289.002	XQ-14	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Thẳng	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
565	0289.003	XQ-15	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Nghiêng	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
566	0289.004	XQ-72	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Chéch 3/4 (T,P)	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
567	0289.005	XQ-73	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Chéch 3/4 (T)	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
568	0289.006	XQ-74	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột sống Cổ Chéch 3/4 (P)	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
569	0289.007	XQ-75	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Nghiêng & Chéch 3/4 (T)			177,000	-	177,000
570	0289.008	XQ-76	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Nghiêng & Chéch 3/4 (P)			177,000	-	177,000
571	0289.009	XQ-77	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Thẳng & Chéch 3/4 (T)			177,000	-	177,000
572	0289.01	XQ-78	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cổ Thẳng & Chéch 3/4 (P)			177,000	-	177,000
573	0291.003	XQ-13	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cùng Cụt (Thẳng+nghiêng)	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
574	0291.001	XQ-20	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cùng Cụt Thẳng	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	155,000	73,300	81,700
575	0291.002	XQ-21	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cùng Cụt Nghiêng	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	155,000	73,300	81,700
576	0294.004	XQ-16	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Ngực Thẳng			144,000	-	144,000
577	0294.005	XQ-17	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Ngực Nghiêng			144,000	-	144,000
578	0294.001	XQ-10	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Ngực (Thẳng+nghiêng)	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
579	0294.002	XQ-11	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Lưng (Thẳng+nghiêng)	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
580	0294.006	XQ-81	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Ức (T,N)	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
581	0294.007	XQ-82	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Ức Nghiêng			144,000	-	144,000
582	0292.006	XQ-79	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CSTL (Cúi + Uốn)	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
583	0292.005	XQ-80	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CSTL Chéch 3/4 Phải, Trái	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
584	0292.003	XQ-12	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS thắt Lưng (Thẳng+nghiêng)	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
585	0292.001	XQ-18	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Thắt Lưng Thẳng			144,000	-	144,000
586	0292.002	XQ-19	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Thắt Lưng Nghiêng			144,000	-	144,000
587	0295.001	XQ-25	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Dạ Dày			309,000	-	309,000
588	0297.001	XQ-43	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Gối Trái (T,N)	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
589	0297.002	XQ-33	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Tay Phải (T,N)	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
590	0297.003	XQ-34	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khuỷu Tay Phải (T,N)	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700

591	0297.004	XQ-45	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Chân Phải (T,N)	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
592	0297.005	XQ-36	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón 1 Bàn Tay Phải (T,N)	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
593	0297.006	XQ-46	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Chân Phải (T,N)	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
594	0297.007	XQ-47	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón Chân Phải	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
595	0297.013	XQ-83	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Chân Trái (T,N)	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
596	0297.014	XQ-84	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Tay Trái (T,N)	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
597	0297.015	XQ-85	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Chân Trái (T,N)	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
598	0297.008	XQ-91	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Gối Phải (T,N)	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
599	0297.009	XQ-92	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Tiếp Tuyến Xương Bánh Chè	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
600	0297.01	XQ-93	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khuỷu Tay Trái (T,N)	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
601	0297.011	XQ-94	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón Chân Trái	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
602	0297.012	XQ-95	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón 1 Bàn Tay Trái (T,N)	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
603	0298.002	XQ-96	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Trái (T,N)	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
604	0298.003	XQ-97	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Phải Thẳng	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
605	0298.004	XQ-98	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Phải Nghiêng	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
606	0298.005	XQ-99	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Trái Thẳng	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
607	0298.006	XQ-100	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Trái Nghiêng	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
608	0298.001	XQ-49	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Phải (T,N)	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
609	0299.001	XQ-37	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Phải (T,N)	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
610	0299.002	XQ-38	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đòn Phải	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
611	0299.003	XQ-101	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Trái (T,N)	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
612	0299.004	XQ-102	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Phải Thẳng	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
613	0299.005	XQ-103	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Trái Thẳng	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
614	0299.006	XQ-104	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đòn Trái	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
615	0300.001	XQ-39	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Chậu			287,000	-	287,000
616	0300.002	XQ-40	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Chậu Thẳng	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
617	0300.003	XQ-41	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Chậu Nghiêng	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700

618	0301.001	XQ-26	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Đại Tràng			409,000	-	409,000
619	0302.001	XQ-28	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ KUB	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
620	0302.002	XQ-29	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bụng Đứng Không SS	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
621	1135.001	XQ-105	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Mũi Nghiêng	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
622	0303.001	XQ-58	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Nhũ ảnh			508,000	-	508,000
623	0304.001	XQ-27	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ UIV	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	983,000	649,800	333,200
624	0304.002	XQ-08	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ UPR (soi bàng quang + chụp thận ngược dòng)			873,000	-	873,000
625	0304.003	XQ-57	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ UPR	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	873,000	569,800	303,200
626	0304.004	XQ-106	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàng Quang Niệu Đạo (có bơm thuốc CQ)	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	906,000	604,800	301,200
627	0305.007	XQ-107	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực Thẳng	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
628	0305.008	XQ-108	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực 3/4 Trái	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
629	0305.009	XQ-109	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực 3/4 phải	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
630	0305.01	XQ-110	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực Nghiêng	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
631	0305.011	XQ-111	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi 3/4 Phải	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
632	0305.012	XQ-112	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi 3/4 Trái	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
633	0305.001	XQ-01	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi Thẳng	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
634	0305.002	XQ-02	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Tim Phổi (PA)	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
635	0305.003	XQ-03	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi Nghiêng (trái)	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
636	0305.004	XQ-04	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi Nghiêng (phải)	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
637	0305.005	XQ-63	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi đỉnh uon	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
638	0305.006	XQ-64	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ tim phổi (LAO or RAO)	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
639	0306.001	XQ-22	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Sọ Não Thẳng	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
640	0306.002	XQ-23	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Sọ Não Nghiêng	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
641	0306.006	XQ-113	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Hàm Chéch Phải	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	144,000	23,700	120,300
642	0306.007	XQ-114	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Hàm Chéch Trái	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	144,000	23,700	120,300
643	0306.008	XQ-115	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Mặt Thẳng	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
644	0306.009	XQ-119	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ VA	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700

645	0306.011	XQRH20001	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	44,000	23,700	20,300
646	0306.012	XQRHM20002	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ răng cánh cắn số hóa	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	99,000	58,300	40,700
647	0306.01	XQ-115A	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ mặt thẳng (XQ ổ răng)	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	144,000	23,700	120,300
648	0307.002	XQ-06	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Sọ Não (thẳng+nghiêng)	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
649	0308.001	XQ-60	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ thực quản			298,000	-	298,000
650	0296.001	XQ-66	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ vòi trứng	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	652,000	451,800	200,200
651	0309.004	XQ-48	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ SCHILLER 2 TAI	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
652	0309.005	XQ-24	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ TOWN			177,000	-	177,000
653	0309.001	XQ-05	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ BLONDEAU HIRTZ (xoang)	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	188,000	73,300	114,700
654	0309.002	XQ-116	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ BLONDEAU	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	144,000	-	144,000
655	0309.003	XQ-117	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ HIRTZ	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
656	0310.002	XQ-118	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đùi Trái	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	199,000	73,300	125,700
657	0310.001	XQ-42	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đùi Phải	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	199,000	73,300	125,700
658	0311.001	XQ-61	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Trái (T,N)	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
659	0311.002	XQ-86	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Phải (T,N)	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	166,000	73,300	92,700
660	0311.003	XQ-87	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Phải Thẳng	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
661	0311.004	XQ-88	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Phải Nghiêng	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
662	0311.005	XQ-89	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Trái Thẳng	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
663	0311.006	XQ-90	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Trái Nghiêng	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	144,000	73,300	70,700
664	1157	TP-305	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy Vết Thương Thẩm Mỹ (tê tại chỗ)			2,567,000	-	2,567,000
665	1514	BB-021	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh ống (đùi cẳng chân)	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1,223,000	167,000	1,056,000
666	1515	BB-022	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh đùi bàn chân	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	1,428,000	372,700	1,055,300
667	1516	BB-023	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh cẳng bàn tay	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	774,000	372,700	401,300
668	1517	BB-024	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh bottle thấp (cẳng bàn chân)	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	914,000	257,000	657,000
669	1518	BB-025	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh bottle cao (cẳng bàn chân)	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	1,047,000	257,000	790,000
670	0071	BB-019	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kéo nắn			617,000	-	617,000
671	0072	BB-001	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt Bột	03.4246.0198	Tháo bột các loại	251,000	61,400	189,600

672	0073	BB-002	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột cẳng bàn tay	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	604,000	257,000	347,000
673	0074	BB-003	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột cẳng bàn tay & nẹp Iseline	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	609,000	257,000	352,000
674	0075	BB-004	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột cẳng tay ôm ngón 1	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	569,000	257,000	312,000
675	0076	BB-005	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp cẳng bàn tay			612,000	-	612,000
676	0077	BB-006	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp cẳng bàn tay & Iseline			617,000	-	617,000
677	0079	BB-008	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp cẳng bàn chân			652,000	-	652,000
678	0080	BB-009	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp bột cánh bàn tay	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	622,000	372,700	249,300
679	0081	BB-010	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột bottle cao (Cẳng bàn chân)	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	747,000	282,000	465,000
680	0084	BB-013	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp dùi cẳng bàn chân			752,000	-	752,000
681	0086	BB-015	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột ống (Dùi cẳng chân)	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	963,000	167,000	796,000
682	0087	BB-016	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột bottle thấp (cẳng bàn chân)	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	649,000	257,000	392,000
683	0088	BB-017	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột dùi bàn chân	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	1,053,000	372,700	680,300
684	0089	BB-018	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột Sarmiento (cẳng bàn chân)	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	858,000	282,000	576,000
685	0090	TP-001	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C1	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	394,000	194,700	199,300
686	0091	TP-002	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C2	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	421,000	194,700	226,300
687	0092	TP-003	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C3 - 4	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	600,000	194,700	405,300
688	0093	TP-004	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C5-8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	1,019,000	194,700	824,300
689	0094	TP-005	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C9	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	1,304,000	194,700	1,109,300
690	0095	BB-020	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (K.Cấp cứu)	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	1,147,000	342,000	805,000
691	1741	TP-920	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C9 - Hai lớp	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	1,469,000	289,500	1,179,500
692	1742	TP-921	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C5-8 - Hai Lớp	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	1,149,000	289,500	859,500
693	1743	TP-922	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C3 - 4 - Hai Lớp	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	765,000	289,500	475,500
694	1549	TP-758	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (gãy mé)	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	3,755,000	342,000	3,413,000
695	1880	BB-026	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bó bột cẳng bàn chân (Gãy mé)	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	3,069,000	282,000	2,787,000
696	1881	BB-027	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bó bột cẳng bàn tay (Gãy mé)	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	3,003,000	257,000	2,746,000
697	1895	TT-086	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp khuỷu tay(tê đám rối)	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	2,822,000	434,600	2,387,400
698	1818	TP-975	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (tê tủy sống)	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	3,731,000	667,000	3,064,000

699	1819	TP-976	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (gãy mê)	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	4,006,000	667,000	3,339,000
700	1833	TP-978	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (tiền mê) (tê tại chỗ)	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	3,446,000	667,000	2,779,000
701	1834	TP-979	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (tiền mê) (tê tại chỗ)	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	3,285,000	342,000	2,943,000
702	1857	TT-084	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Gãy mê nội soi(cho thất tĩnh mạch thực quản)			2,089,000	-	2,089,000
703	1924	TT-089	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc hút khí màng phổi	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	1,705,000	162,900	1,542,100
704	1512	TT-080	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng ngoài tim	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	1,969,000	280,500	1,688,500
705	1744	TP-923	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò dẫn lưu màng ngoài tim	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	2,909,000	280,500	2,628,500
706	0322	TP-008	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng bụng	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1,101,000	153,700	947,300
707	0323	TP-009	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng phổi	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	1,705,000	153,700	1,551,300
708	0324	TP-010	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dịch tủy sống	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	1,700,000	126,900	1,573,100
709	1402	TT-077	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gãy Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	3,144,000	685,500	2,458,500
710	1144	TT-065	3. Thủ Thuật	Mắt	Bóc Màng Giác Mắt			638,000	-	638,000
711	1159	TT-075	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo Thị Lực			66,000	-	66,000
712	1160	TT-076	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo Nhãn Áp	14.0255.0755	Đo nhãn áp	242,000	31,600	210,400
713	0325	TP-007	3. Thủ Thuật	Mắt	Rạch chấp mắt			462,000	-	462,000
714	0326	TP-006	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật mắt (nông- tê)			297,000	-	297,000
715	0327	TT-012	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo một mắt	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	256,000	65,100	190,900
716	0328	TT-011	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo hai mắt	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	470,000	105,800	364,200
717	0330	TT-009	3. Thủ Thuật	Mắt	Sạn vôi mắt			242,000	-	242,000
718	0331	TT-008	3. Thủ Thuật	Mắt	Nhỏ lông quặm mắt			242,000	-	242,000
719	0332	TT-007	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi đáy mắt	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	88,000	60,000	28,000
720	0333	TT-063	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi góc tiền phòng	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	77,000	60,000	17,000
721	0334	TT-006	3. Thủ Thuật	Mắt	Đốt lông xiêu			286,000	-	286,000
722	1935	TT-090	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	264,000	69,400	194,600
723	1936	TT-091	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo khúc xạ giác mạc	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	121,000	12,700	108,300
724	1904	TT-35B	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi trực tràng lấy dị vật			1,969,000	-	1,969,000
725	3444	TT-0811	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Bằng Quang/Nong niệu quản(tê tủy sống)	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	4,279,000	950,500	3,328,500

726	1785	TP-955	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi bằng quang-đặt jj (tê tại chỗ)	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	2,573,000	950,500	1,622,500
727	0168	NS-09	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Bằng Quang (tê tại chỗ)	02.0221.0150	Nội soi bằng quang	1,735,000	575,300	1,159,700
728	1210	TP-036	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi bằng quang - đặt thông JJ (Tê tùy sống)	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	4,297,000	950,500	3,346,500
729	1221	TP-033	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi dạ dày - gây mê	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	2,568,000	276,500	2,291,500
730	1222	TP-034	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi đại tràng - gây mê	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	3,302,000	352,100	2,949,900
731	1175	NS-35	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Thực Quản Lấy Dị Vật (gây mê)	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	4,272,000	774,400	3,497,600
732	1264	NS-35A	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Thực Quản Lấy Dị Vật (gây tê)	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	1,969,000	350,500	1,618,500
733	1290	NS-30	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Soi dạ dày+tiêm hoặc kẹp cầm máu	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1,881,000	798,300	1,082,700
734	1063	TP-256	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi bằng quang _ đặt JJ (gây mê)	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	4,678,000	950,500	3,727,500
735	1064	TP-257	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút thông JJ (tê tại chỗ)	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bằng quang	1,809,000	953,800	855,200
736	1054	TP-209	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Máy thăm mỷ (tê tại chỗ)			7,110,000	-	7,110,000
737	1043	TP-378	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Chích rạch áp xe Amidal	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	1,507,000	295,500	1,211,500
738	1044	TP-376	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Chích rạch áp xe thành sau họng	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1,532,000	295,500	1,236,500
739	1048	TP-264	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Tạo hình dây thăng dương vật (tê tại chỗ)	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	3,567,000	1,509,500	2,057,500
740	1079	TP-372	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mở rộng miệng sáo (tê tại chỗ)	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	3,923,000	1,509,500	2,413,500
741	1085	TP-169	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt polype lỗ tiêu (tê tại chỗ)	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	4,354,000	1,509,500	2,844,500
742	1097	TP-291	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nong lỗ sáo (tê tại chỗ)	10.0405.0156	Nong niệu đạo	1,491,000	273,500	1,217,500
743	0953	TP-210	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mở khí quản	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	4,744,000	759,800	3,984,200
744	1002	TP-040A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc áp xe tuyến Barthorline (tê tại chỗ)	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	4,260,000	1,369,400	2,890,600
745	1010	TP-047	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u vú (tê tại chỗ)	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	4,678,000	1,079,400	3,598,600
746	1011	TP-048	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u vú 2 bên (tê tại chỗ)	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	5,507,000	1,079,400	4,427,600
747	0990	TP-579	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô cắt lọc vết thương làm mồm cụt ngón 1,2,3,4,5 bàn tay/bàn chân (tê tại chỗ)	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	4,615,000	2,493,700	2,121,300
748	1023	TP-066	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu lỗ đeo bóng tai 2 bên			2,128,000	-	2,128,000
749	1027	TP-072	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nâng xương chính mũi (tê tại chỗ)	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	4,100,000	1,326,200	2,773,800
750	1099	TT-71	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nong bao quy đầu			418,000	-	418,000
751	0882	TP-369	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt sẹo lồi (tê tại chỗ)			2,505,000	-	2,505,000
752	0890	TP-366	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U hoạt dịch cổ tay (tê tại chỗ)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4,434,000	1,456,700	2,977,300

753	0891	TP-307	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy dị vật Phần Mềm (tê tại chỗ)	03.3920.0000	Lấy dị vật phần mềm	3,190,000	-	3,190,000
754	0902	TP-085	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm) (tê tại chỗ)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4,777,000	2,140,700	2,636,300
755	0903	TP-086	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u lành phần mềm [1-5cm] _tê tại chỗ	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	3,204,000	2,140,700	1,063,300
756	0904	TP-087	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u lành phần mềm (5-8cm) (tê tại chỗ)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	4,062,000	2,140,700	1,921,300
757	0867	TP-189	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Dẫn lưu phổi (tê tại chỗ)	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	6,749,000	628,500	6,120,500
758	0868	TP-020	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô quặm mi mắt 1 mi	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	3,530,000	698,800	2,831,200
759	0869	TP-021	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô quặm mi mắt 2 mi	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	5,656,000	935,200	4,720,800
760	0870	TP-022	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô quặm mi mắt 3 mi	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	6,612,000	1,188,600	5,423,400
761	0871	TP-023	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô quặm mi mắt 4 mi	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	7,353,000	1,387,000	5,966,000
762	0874	TP-018	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô mộng mắt - mộng đơn	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	3,398,000	960,200	2,437,800
763	0875	TP-018A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô mộng mắt - mộng đơn < PT ghép kết mạc tự thân > (tê tại chỗ)	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	3,418,000	930,200	2,487,800
764	0876	TP-019	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô mộng mắt - mộng kép	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	4,069,000	960,200	3,108,800
765	0820	TP-032A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	NS cắt Polype hậu môn, trực tràng (Đai tràng , dạ dày)	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	3,795,000	352,100	3,442,900
766	0935	TP-127G	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt (trên 8cm)_tê tại chỗ	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	4,642,000	874,800	3,767,200
767	0887	TP-030	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Sinh thiết hạch (tê tại chỗ)	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	4,529,000	294,500	4,234,500
768	0933	TP-127E	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt (5-8cm)_tê tại chỗ	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	3,963,000	874,800	3,088,200
769	0939	TP-129A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U mạch máu nhỏ, phức tạp, đường kính < 5cm (tê tại chỗ)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	5,111,000	2,140,700	2,970,300
770	0908	TP-090	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc cục TOPHI tay (1cm) (tê tại chỗ)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	3,914,000	-	3,914,000
771	0909	TP-091	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc cục TOPHI tay (2-4cm) (tê tại chỗ)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	5,900,000	-	5,900,000
772	0918	TP-108	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (tê tại chỗ)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	7,439,000	2,698,800	4,740,200
773	0919	TP-109	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (tê tại chỗ)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	8,782,000	2,698,800	6,083,200
774	0920	TP-110	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Hội chứng ống cổ tay 2 bên & ngón bất (tê tại chỗ)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	9,836,000	2,698,800	7,137,200
775	0925	TP-122	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch da - lấy máu tụ (dưới 2cm) (tê tại chỗ)			3,874,000	-	3,874,000
776	0926	TP-123	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch da - lấy máu tụ (2-5cm) (tê tại chỗ)			6,072,000	-	6,072,000
777	0927	TP-124	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch da - lấy máu tụ (trên 5cm) (tê tại chỗ)			6,962,000	-	6,962,000
778	0931	TP-127C	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt [1-5cm] _tê tại chỗ	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	3,144,000	874,800	2,269,200
779	0970	TP-653	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Xé áp xe vùng mặt <5 cm (tê tại chỗ)	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1,075,000	218,500	856,500

780	0971	TP-654	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Xé áp xe vùng mặt >5 cm (tê tại chỗ)	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1,502,000	218,500	1,283,500
781	0972	TP-655	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt (tê tại chỗ)	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	3,135,000	-	3,135,000
782	0980	TP-503	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U bao hoạt dịch khuỷu tay (tê tại chỗ)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4,597,000	1,456,700	3,140,300
783	1156	TP-304	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu Phục Hồi Bờ Mi Trên, Dưới (tê tại chỗ)	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	4,138,000	813,600	3,324,400
784	1280	TP-294A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối Gân Ngón (gấp) (tê tại chỗ)	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	5,690,000	2,604,700	3,085,300
785	1307	TP-666	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	hội chứng ống Guyon	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4,077,000	2,698,800	1,378,200
786	1308	TP-417	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút đinh xương kirchner (tê tại chỗ)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	3,324,000	1,857,900	1,466,100
787	1310	TP-401	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nội soi lồng ngực thăm dò, dẫn lưu phổi (tiền mê) (tê tại chỗ)	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	8,687,000	628,500	8,058,500
788	1314	TP-402	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy dị vật phần mềm nông (tê tại chỗ)			702,000	-	702,000
789	1325	TMY-002	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy da thừa và mỡ mí mắt dưới (hoặc trên)			8,547,000	-	8,547,000
790	1158	TP-306	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy Dị Vật Kết Mạc sâu			1,529,000	-	1,529,000
791	1189	TP-394	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Sinh thiết khối u (tê tại chỗ)	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	1,872,000	294,500	1,577,500
792	1198	TP-344	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu cầm máu sau cắt bao qui đầu (tê tại chỗ)			1,746,000	-	1,746,000
793	1200	TP-396	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nong Miệng Sáo Lấy Sỏi (tê tại chỗ)	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	3,573,000	1,509,500	2,063,500
794	1201	TP-496	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U Cận Hậu Môn (tê tại chỗ)	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,414,000	1,509,500	2,904,500
795	1183	TP-330	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Dẫn Lưu Khí Màng Phổi Bằng Kim	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	4,871,000	162,900	4,708,100
796	1184	TP-630	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Sinh Thiết Phổi (tê tại chỗ)			3,327,000	-	3,327,000
797	1155	TP-302	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Tháo Khung Cố Định Ngoài Xương Chậu (tê tại chỗ)			3,135,000	-	3,135,000
798	1145	TP-294	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối Gân Ngón (đuôi) (tê tại chỗ)	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân đuôi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	5,690,000	2,604,700	3,085,300
799	1146	TP-295	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch áp xe nhỏ (tê tại chỗ)	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	1,452,000	218,500	1,233,500
800	1148	TP-665	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt Bao Gân Duỗi Ngón (tê tại chỗ)	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	5,849,000	2,390,200	3,458,800
801	1150	TP-298	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt đường dò (tê tại chỗ)			4,633,000	-	4,633,000
802	1203	TP-663	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu Da Thì 2 (<=10 cm)_tê tại chỗ	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	2,465,000	289,500	2,175,500
803	1404	TP-673	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Phá thai nội khoa_ thai ngoài tử cung			3,783,000	-	3,783,000
804	1520	TP-728	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc bướu mạch máu đường kính < 5cm_(tê tại chỗ)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	3,582,000	2,140,700	1,441,300
805	1511	TP-028A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt hẹp bao quy đầu (tê tại chỗ)	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	4,158,000	269,500	3,888,500
806	1524	TP-732	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt đường dò luân nhĩ 1 bên(tê tại chỗ)	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	3,415,000	580,400	2,834,600

807	1525	TP-733	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên(tê tại chỗ)	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	5,609,000	580,400	5,028,600
808	1527	TP-735	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm)(tê tại chỗ)	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	4,789,000	289,500	4,499,500
809	1509	TP-324	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Xoắn nhân xơ tử cung dưới niêm đường âm đạo (tê tại chỗ)			5,642,000	-	5,642,000
810	1319	TP-120	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch áp xe phần mềm lớn (tê tại chỗ)	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	2,712,000	218,500	2,493,500
811	1322	TP-363	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt chai chân nhỏ (tê tại chỗ)	10.1122.0000	QD33: PT bóc u chai	1,296,000	-	1,296,000
812	1323	TP-399	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt chai chân lớn (tê tại chỗ)	10.1122.0000	QD33: PT bóc u chai	2,012,000	-	2,012,000
813	0440	TP-058	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u sụn vành tai (tê tại chỗ)	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	4,464,000	1,075,700	3,388,300
814	0329	TP-379	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u/nang kết mạc (tê tại chỗ)	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2,042,000	1,252,600	789,400
815	0097	TP-385	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút đinh xương ngón tay (tê tại chỗ)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	3,274,000	1,857,900	1,416,100
816	0113	TP-384	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt ngón tay ,tạo mồm cụt (tê tại chỗ)	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	4,652,000	2,493,700	2,158,300
817	0115	TP-382	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (tê tại chỗ)	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	4,732,000	2,493,700	2,238,300
818	0116	TP-094	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bỏ CAL lệch ngón tay (tê tại chỗ)			6,258,000	-	6,258,000
819	0118	TP-095A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt ngón tay thừa (tê tại chỗ)	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	4,637,000	2,493,700	2,143,300
820	0120	TP-097	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (tê tại chỗ)	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	2,226,000	194,700	2,031,300
821	1840	TP-985	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối gân 2 (gấp) (tê tại chỗ)	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	8,341,000	2,604,700	5,736,300
822	1843	TP-988	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối gân 2 (duỗi)(tê tại chỗ)	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	8,341,000	2,604,700	5,736,300
823	1835	TP-980	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U hoạt dịch khoeo chân (tê tại chỗ)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	5,372,000	1,456,700	3,915,300
824	1956	TP-1016	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bẻ củng giác mạc	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	3,266,000	1,202,600	2,063,400
825	1745	TP-924	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch áp xe vú (tê tại chỗ)	13.0163.0602	Trích áp xe vú	2,767,000	251,500	2,515,500
826	1704	TP-910	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm)(tê tại chỗ)	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	2,993,000	194,700	2,798,300
827	1770	TP-938	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy dị vật (tê tại chỗ)			3,170,000	-	3,170,000
828	1701	TP-907	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Ngón Thừa Bàn Chân 2 Bên(tê tại chỗ)	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	4,762,000	2,493,700	2,268,300
829	1801	TP-963	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt ngón thừa chân 1 bên(tê tại chỗ)	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	4,667,000	2,493,700	2,173,300
830	1793	TP-032B	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	NS cắt polype hậu môn, trực tràng (dại tràng, dạ dày) (gây mê)	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	5,953,000	352,100	5,600,900
831	1776	TP-945	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô cắt lọc vết thương, tạo mồm cụt chi (tê tại chỗ)	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi [gây tê]	4,792,000	2,493,700	2,298,300
832	1809	TP-973	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt polype hậu môn (tê tại chỗ)	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,129,000	1,509,500	2,619,500
833	1551	TP-761	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối gân (gấp)(tê tại chỗ)	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	7,626,000	2,604,700	5,021,300

834	1602	TP-810	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U xương nhỏ (tê tại chỗ)			4,147,000	-	4,147,000
835	1531	TP-739	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc mô viêm - dẫn lưu mủ(tê tại chỗ)	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	7,274,000	194,700	7,079,300
836	1554	TP-763	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối gân (đuôi)(tê tại chỗ)	28.0340.0559_GT	Nối gân đuôi [gây tê]	7,626,000	2,604,700	5,021,300
837	1614	TP-822	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bướu thượng bì, bướu sụn (chân) (Tê tại chỗ)			4,314,000	-	4,314,000
838	1615	TP-823	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bướu sợi thần kinh(Tê tại chỗ)			6,928,000	-	6,928,000
839	1626	TP-831	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bao gân gấp ngón (tê tại chỗ)	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	5,884,000	2,390,200	3,493,800
840	1628	TP-833	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu lỗ đeo bóng tại 1 bên			1,169,000	-	1,169,000
841	1632	TP-838	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u xơ, u nang (vùng hóm ức)(tê tại chỗ)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	4,838,000	2,140,700	2,697,300
842	0335	NHA-02	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi và đánh bóng răng độ 1(02 hàm)	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	352,000	159,100	192,900
843	0336	NHA03	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi và đánh bóng răng độ 2(02 hàm)	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	385,000	159,100	225,900
844	0337	NHA04	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi và đánh bóng răng độ 3(02 hàm)	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	484,000	159,100	324,900
845	0338	NHA05	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đánh bóng răng(02 hàm)			154,000	-	154,000
846	0339	NHA06	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng bằng Fuji (01 răng)	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	385,000	280,500	104,500
847	0340	NHA07	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng thẩm mỹ (01 răng)			484,000	-	484,000
848	0341	NHA08	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng xoang 1 bằng composite (01 răng)	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	385,000	280,500	104,500
849	0342	NHA09	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng bằng composite có che tùy(01 răng)	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	330,000	280,500	49,500
850	0343	NHA-10	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng xoang 2 bằng composite (01 răng)	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	330,000	280,500	49,500
851	0344	NHA-11	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám cổ răng bằng composite (01 răng)	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	539,000	369,500	169,500
852	0345	NHA-12	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng sữa bằng Fuji (01 răng)	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	198,000	112,500	85,500
853	0346	NHA13	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng sữa bằng composite (01 răng)	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà / Hàn răng sữa trẻ em	231,000	-	231,000
854	0347	NHA14	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sealant trám bít hố rãnh (01 răng)	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	330,000	245,500	84,500
855	0348	NHA15	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng tại nhà – độ 1(Liệu trình 02 tuần)			1,914,000	-	1,914,000
856	0349	NHA16	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng tại nhà – độ 2 (Liệu trình 02 tuần)			2,860,000	-	2,860,000
857	0350	NHA17	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Máng tẩy trắng (02 hàm)			759,000	-	759,000
858	0351	NHA18	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thuốc tẩy trắng (01 tuýp)			572,000	-	572,000
859	0352	NHA19	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	PHCĐ Răng sứ kim loại cao cấp (01 răng)			2,288,000	-	2,288,000
860	0353	NHA20	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	PHCĐ Răng Sứ -Răng sứ Titan (01 răng)			4,202,000	-	4,202,000

861	0354	NHA21	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	PHCD Răng Sứ - Răng sứ Zirconia (01 răng)			8,591,000	-	8,591,000
862	0357	NHA24	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Việt Nam (01 răng) răng thứ nhất			385,000	-	385,000
863	0358	NHA24A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Việt Nam (01 răng) răng thứ 2 trở lên			385,000	-	385,000
864	0359	NHA25	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Excellence – Mỹ (01 răng) răng thứ nhất			539,000	-	539,000
865	0360	NHA25A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Excellence – Mỹ (01 răng) ,răng thứ hai trở lên			539,000	-	539,000
866	0361	NHA26	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Composite (01 răng) răng thứ nhất			671,000	-	671,000
867	0362	NHA26A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Composite (01 răng) răng thứ hai trở lên			671,000	-	671,000
868	0363	NHA27	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng sứ dùng cho hàm tháo lắp(01 răng), răng thứ nhất			1,331,000	-	1,331,000
869	0364	NHA27A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng sứ dùng cho hàm tháo lắp(01 răng) răng thứ hai trở lên			1,331,000	-	1,331,000
870	0365	NHA28	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Hàm khung Titan (01 hàm)			3,817,000	-	3,817,000
871	0366	NHA29	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm khung liên kết (01 hàm)			5,731,000	-	5,731,000
872	0367	NHA30	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng sữa – tê bôi (01 răng)	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	66,000	46,600	19,400
873	0368	NHA31	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng sữa – tê tiêm (01 răng)	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	77,000	46,600	30,400
874	0369	NHA32	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng vĩnh viễn dễ(01 răng)	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	385,000	110,600	274,400
875	0370	NHA33	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng vĩnh viễn khó (01răng)	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	583,000	239,500	343,500
876	0371	NHA34	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng vĩnh viễn khó đặc biệt (01răng)	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	1,155,000	239,500	915,500
877	0372	NHA35	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng khôn độ 1 (01 răng)	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	957,000	239,500	717,500
878	0373	NHA36	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng khôn độ 2 (01 răng)	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	1,342,000	239,500	1,102,500
879	0374	NHA37	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng khôn độ 3 (01răng)	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	1,727,000	239,500	1,487,500
880	0375	NHA38	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nang nang, nang nhái (<3cm) (tê tại chỗ)			1,496,000	-	1,496,000
881	0376	NHA38A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nang nang, nang nhái (>3cm) (tê tại chỗ)			2,761,000	-	2,761,000
882	0377	NHA39	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu - Cắt phanh môi, phanh lưỡi	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	2,486,000	344,200	2,141,800
883	0378	NHA40	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu- Chích rạch áp xe	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	2,299,000	218,500	2,080,500
884	0379	NHA41	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	572,000	296,100	275,900
885	0380	NHA42	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng 1 chân	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	957,000	455,500	501,500
886	0381	NHA43	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng hàm nhỏ	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	1,155,000	631,000	524,000
887	0382	NHA44	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng hàm lớn	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	1,353,000	861,000	492,000

888	0383	NHA45	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tùy lại	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	1,540,000	987,500	552,500
889	0384	NHA46	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tùy lại răng khó đặc biệt	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	1,914,000	987,500	926,500
890	1368	NHA-39	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ chân răng	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	297,000	217,200	79,800
891	1369	NHA-40	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng lung lay	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	297,000	110,600	186,400
892	1370	NHA-41	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng vĩnh viễn một chân dễ	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	297,000	110,600	186,400
893	1371	NHA-42	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng vĩnh viễn một chân khó	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	484,000	239,500	244,500
894	1372	NHA-43	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân dễ	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	385,000	110,600	274,400
895	1373	NHA-44	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân khó	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	583,000	239,500	343,500
896	1374	NHA-45	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu lấy răng ngầm	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	2,101,000	239,500	1,861,500
897	1375	NHA-46	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nẹp cố định răng (trên 1 răng)			286,000	-	286,000
898	1376	NHA-47	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u / nang trong miệng			759,000	-	759,000
899	1377	NHA-48	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chích rạch áp xe nhỏ (tê tại chỗ)	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	1,127,000	218,500	908,500
900	1378	NHA-49	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi trùm	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	297,000	178,900	118,100
901	1379	NHA-50	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi / niêm mạc phì đại			759,000	-	759,000
902	1380	NHA-51	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều chỉnh xương ổ răng (trên 1 răng)			286,000	-	286,000
903	1381	NHA-52	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Bơm rửa vết thương			99,000	-	99,000
904	1382	NHA-53	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn trật khớp thái dương hàm sớm	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	198,000	110,800	87,200
905	1383	NHA-54	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn trật khớp thái dương hàm muộn	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	385,000	110,800	274,200
906	1384	NHA-55	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mài chỉnh khớp cắn			187,000	-	187,000
907	1385	NHA-56	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám bít hố rãnh	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	330,000	245,500	84,500
908	1386	NHA-57	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng theo dõi			154,000	-	154,000
909	1387	NHA-58	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn lại mào cầu răng (trên 1 răng trụ)			187,000	-	187,000
910	1388	NHA-59	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	phục hồi thân răng có chốt			572,000	-	572,000
911	1389	NHA-60	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp hàm nhựa dẻo toàn hàm			3,817,000	-	3,817,000
912	1390	NHA-61	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp hàn nhựa dẻo bán hàm			2,288,000	-	2,288,000
913	1391	NHA-62	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đền nhựa dẻo cho hàm phục hình tháo lắp			957,000	-	957,000
914	1392	NHA-63	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá hàm			286,000	-	286,000

915	1154	SP-001	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chích, Rạch áp xe Tầng Sinh Môn	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	2,699,000	873,000	1,826,000
916	1318	SP-007	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Tắm bé			99,000	-	99,000
917	1281	SP-063	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sót thai sót nhau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	2,538,000	376,500	2,161,500
918	1138	Loc Rua	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lọc Rửa tinh trùng			2,244,000	-	2,244,000
919	1139	BOM	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Bơm Tinh Trùng			561,000	-	561,000
920	0397	SP-087	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sanh không đau	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	9,071,000	786,700	8,284,300
921	0398	SP-023	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đẻ chỉ huy	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	8,467,000	786,700	7,680,300
922	0399	SP-024	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ sinh đôi	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	8,826,000	1,510,300	7,315,700
923	0400	SP-025	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đẻ thường	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	7,059,000	786,700	6,272,300
924	0401	SP-026	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sanh giác hút	13.0028.0617	Giác hút	7,640,000	1,141,900	6,498,100
925	0417	SP-100	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai trứng	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	7,345,000	914,600	6,430,400
926	0420	TT-005	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đốt Laser cổ tử cung	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	517,000	191,500	325,500
927	0423	TT-003	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt Vòng			451,000	-	451,000
928	0424	TT-002	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy Vòng Thường			341,000	-	341,000
929	0425	TT-038	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy Vòng Dana			341,000	-	341,000
930	0426	TT-042	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy Vòng Xuyên Cơ			429,000	-	429,000
931	0427	SP-012	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chăm rốn sơ sinh			176,000	-	176,000
932	0428	SP-013	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chăm sóc sản phụ sau sinh+tắm bé+thay băng rốn < Mô đẻ>			693,000	-	693,000
933	0429	SP-014	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chăm sóc sản phụ sau sinh+tắm bé+thay băng rốn < Sanh thường >			484,000	-	484,000
934	0430	SP-015	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc dò cùng đồ			1,045,000	-	1,045,000
935	0431	SP-016	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Thay băng rốn +tắm bé			253,000	-	253,000
936	0432	TP-012	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xoắn Polype cổ tử cung (pm) (tê tại chỗ)	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1,202,000	436,200	765,800
937	0433	TP-014	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sinh thiết cổ tử cung (PK Sản)	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1,078,000	414,500	663,500
938	0434	TP-013	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Rạch nang Naboth			539,000	-	539,000
939	0435	TP-041	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Rạch áp xe tuyến Bartholine (tê tại chỗ)	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	3,624,000	951,600	2,672,400
940	0436	TP-042	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo kiểm tra lòng tử cung (điều hòa kinh nguyệt)	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	2,171,000	236,500	1,934,500
941	1617	SP-018	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai lưu cho tuổi thai 10 tuần đến hết 15 tuần	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	3,253,000	376,500	2,876,500

942	1618	SP-019	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai lưu cho tuổi thai 16 tuần đến hết 22 tuần	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	4,229,000	376,500	3,852,500
943	1619	SP-020	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai lưu cho tuổi thai đến hết 9 tuần	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	2,402,000	376,500	2,025,500
944	1620	SP-021	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai từ 10 tuần tới hết 12 tuần bằng thuốc			3,208,000	-	3,208,000
945	1621	SP-027	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai từ 13 tuần tới hết 15 tuần bằng thuốc	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	3,208,000	611,000	2,597,000
946	1622	SP-028	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai từ 16 tuần tới hết 22 tuần bằng thuốc	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	4,239,000	611,000	3,628,000
947	1623	SP-029	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,382,000	199,700	2,182,300
948	1624	SP-030	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai đến hết 8 tuần bằng thuốc	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	2,382,000	352,300	2,029,700
949	1625	SP-031	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai đến hết 9 tuần bằng thuốc	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	2,482,000	352,300	2,129,700
950	1789	SP-088	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Dịch vụ sanh gia đình			1,628,000	-	1,628,000
951	1756	SP-12	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	xoắn polype cổ tử cung (pks)	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	957,000	436,200	520,800
952	1757	SP-29	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sanh Forceps	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	7,629,000	786,700	6,842,300
953	3409	DVTC01	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt vòng nâng cổ tử cung			2,500,000	-	2,500,000
954	1961	CCETC	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt chỉ (khâu eo tử cung)			385,000	-	385,000
955	1896	TT-087	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cấy que tránh thai			3,237,000	-	3,237,000
956	1897	TT-088	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy que tránh thai			617,000	-	617,000
957	1831	SP-032	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chăm sóc bé (sinh thường)			484,000	-	484,000
958	1832	SP-033	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chăm sóc bé (sinh mổ)			693,000	-	693,000
959	1858	TT-085	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Điều trị tắc tuyến sữa			407,000	-	407,000
960	1963	TT-094	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Hút đàm			47,000	-	47,000
961	1964	TT-095	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa mũi			52,000	-	52,000
962	1765	TT-083	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chăm Sóc Xoang (Gây Mê)			3,217,000	-	3,217,000
963	1713	TT-082	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy Dị Vật Mũi (gây mê)	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	3,336,000	705,500	2,630,500
964	0443	TT-043	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cuống mũi (tê tại chỗ)	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	4,314,000	489,900	3,824,100
965	0439	TT-066	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt họng hạt (tê tại chỗ)	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	1,350,000	89,400	1,260,600
966	0445	TT-045	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]	275,000	170,600	104,400
967	0446	TT-049	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai(gây mê)	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	3,266,000	530,700	2,735,300
968	0451	TT-054	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xông1 + Thuốc Hydro	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	66,000	-	66,000

969	0455	TT-058	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa Tai 1 Bên	15.0058.0899	Làm thuốc tai	33,000	22,000	11,000
970	0456	TT-28	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa Tai 2 Bên	15.0058.0899	Làm thuốc tai	66,000	22,000	44,000
971	0457	TT-44	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nắn cuốn mũi	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	568,000	165,500	402,500
972	0459	TT-01	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xông 1 lần (xông họng)	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	88,000	27,500	60,500
973	0460	TT-068	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy nút tai	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	660,000	70,300	589,700
974	1137	TT-059	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cầm máu (sau cắt A bằng colator) (gây mê)	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	2,505,000	139,000	2,366,000
975	0314.002	TT-060	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cầm máu (mũi bằng coblator) (gây mê)	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	2,885,000	489,900	2,395,100
976	1136	TT-034	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Phun khí dung	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	88,000	27,500	60,500
977	1147	TT-035	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy Dị Vật Mũi (tê tại chỗ)	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	647,000	213,900	433,100
978	1491	TT-078	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật hạ họng	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	275,000	43,100	231,900
979	1367	TM-038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt chỉ thẩm mỹ			395,000	-	395,000
980	1204	TT-072	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Súc Rửa Bằng Quang (tê tùy sống)	02.0233.0158	Rửa bằng quang	1,850,000	230,500	1,619,500
981	1255	TM-11	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở Máy CPAP/1h	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	4,000	-	4,000
982	1284	TT-028	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt ống nội khí quản	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	1,316,000	600,500	715,500
983	1361	TMY-038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chích sẹo lồi			627,000	-	627,000
984	1113	TM-10	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy /ngày	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,522,000	625,000	897,000
985	1209	TT-073	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt SONDE NUÔI ĂN	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	442,000	101,800	340,200
986	1208	TT-022	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chích cầm máu			1,529,000	-	1,529,000
987	1224	TT-039	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thụt Tháo	02.0339.0211	Thụt tháo phân	143,000	92,400	50,600
988	1226	TT-040	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thụt Tháo Chụp trực tràng, KUB	02.0339.0211	Thụt tháo phân	143,000	92,400	50,600
989	1227	TT-041	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thụt Tháo Chụp Đại Tr tràng, UIV	02.0339.0211	Thụt tháo phân	143,000	92,400	50,600
990	1214	TT-030	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bác Sĩ Chích Khớp			107,000	-	107,000
991	0317.01	VLTL	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tập VLTL			110,000	-	110,000
992	1225	TT-019	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thắt tĩnh mạch thực quản	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	2,420,000	798,300	1,621,700
993	1211	TT-021	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt Sonde Blackmor	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1,188,000	885,800	302,200
994	1212	TT-020	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rửa Dạ DàY	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	1,045,000	152,000	893,000
995	0137	TT-069	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt SONDE Tiêu	01.0164.0210	Thông bàng quang	403,000	101,800	301,200

996	1714	TM-12	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 1h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	6,041,000	625,000	5,416,000
997	1715	TM-13	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 2h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	3,661,000	625,000	3,036,000
998	1716	TM-14	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 3h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	2,868,000	625,000	2,243,000
999	1717	TM-15	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 4h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	2,471,000	625,000	1,846,000
1000	1718	TM-16	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 5h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	2,233,000	625,000	1,608,000
1001	1719	TM-17	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 6h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	2,075,000	625,000	1,450,000
1002	1720	TM-18	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 7h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,961,000	625,000	1,336,000
1003	1721	TM-19	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 8h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,876,000	625,000	1,251,000
1004	1722	TM-20	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 9h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,810,000	625,000	1,185,000
1005	1723	TM-21	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 10h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,757,000	625,000	1,132,000
1006	1724	TM-22	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 11h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,714,000	625,000	1,089,000
1007	1725	TM-24	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 12h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,678,000	625,000	1,053,000
1008	1726	TM-25	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 13h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,648,000	625,000	1,023,000
1009	1727	TM-26	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 14h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,621,000	625,000	996,000
1010	1728	TM-27	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 15h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,599,000	625,000	974,000
1011	1729	TM-29	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 16h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,579,000	625,000	954,000
1012	1730	TM-30	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 17h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,561,000	625,000	936,000
1013	1731	TM-31	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 18h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,546,000	625,000	921,000
1014	1732	TM-32	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 19h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,532,000	625,000	907,000
1015	1733	TM-33	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 20h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,519,000	625,000	894,000
1016	1734	TM-34	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 21h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,508,000	625,000	883,000
1017	1735	TM-35	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 22h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,498,000	625,000	873,000
1018	1736	TM-36	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 23h	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	1,488,000	625,000	863,000
1019	1916	TTSA20001	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú			275,000	-	275,000
1020	1917	TTSA20002	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú			286,000	-	286,000
1021	1918	TTSA20003	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	407,000	308,300	98,700
1022	1919	TTSA20004	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	407,000	308,300	98,700

1023	1920	TTSA20005	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ các hạch	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	407,000	308,300	98,700
1024	1921	TTSA20006	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	407,000	308,300	98,700
1025	1922	TTSA200007	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	407,000	170,900	236,100
1026	1923	TTSA20008	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0622.0085	chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	407,000	240,900	166,100
1027	3411	TT-097	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt chỉ phức tạp			385,000	-	385,000
1028	1829	TM-37	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy CPAP / ngày	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	930,000	625,000	305,000
1029	3558	TT-036	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phun khí dung (khoa nhi)	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	50,000	27,500	22,500
1030	0315.03	TT-031	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt điện (gây mê)			3,067,000	-	3,067,000
1031	0315.023	TT-004	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tháo lồng ruột bằng hơi	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	2,403,000	169,500	2,233,500
1032	0315.01	TT-001	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt sùi mào gà (tê tại chỗ)	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1,426,000	399,000	1,027,000
1033	0315.029	TT-018	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt điện (tê tại chỗ)			522,000	-	522,000
1034	0315.016	TT-037	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt đốt mụn cóc, nốt ruồi (tê tại chỗ)			746,000	-	746,000
1035	0315.017	TT-013	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút dịch khớp gối	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	607,000	129,600	477,400
1036	0315.018	TT-024	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt Chỉ	10.9004.0075	Cắt chỉ	100,000	-	100,000
1037	0315.019	TT-025	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay Băng vết thương	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	100,000	64,300	35,700
1038	0315.02	TT-026	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rửa Vết Thương			100,000	-	100,000
1039	0315.012	TP-121	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rạch chín mé ngón chân (tê tại chỗ)	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	1,635,000	218,500	1,416,500
1040	0315.011	TT-016	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt điện lần 2 (tê tại chỗ)			339,000	-	339,000
1041	0315.027	TT-027	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bóc bã dương vật (tê tại chỗ)			909,000	-	909,000
1042	0315.026	TP-303	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu Rách Hăm Qui Đầu (tê tại chỗ)			974,000	-	974,000
1043	0315.025	TT-071	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt U Sùi (Bộ Phận Sinh Dục) (tê tại chỗ)			1,415,000	-	1,415,000
1044	1824.001	PH-001	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ho có điều khiển			59,000	-	59,000
1045	1824.002	PH-002	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập thở cơ hoành			59,000	-	59,000
1046	1825.002	PH-004	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng từ trường - NHI			71,000	-	71,000
1047	1825.004	PH-006	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng đắp paraffin - NHI			94,000	-	94,000
1048	1825.005	PH-007	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo cột sống bằng máy			88,000	-	88,000
1049	1825.006	PH-008	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động PHCN sau bóng - NHI			78,000	-	78,000

1050	1825.007	PH-009	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bóng - NHI			84,000	-	84,000
1051	1825.008	PH-010	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc - NHI			84,000	-	84,000
1052	1825.009	PH-011	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo lõm bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào - NHI			84,000	-	84,000
1053	1825.01	PH-012	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chòm xoay			80,000	-	80,000
1054	1825.011	PH-013	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ			80,000	-	80,000
1055	1825.012	PH-014	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tắm PHCN sau bóng			108,000	-	108,000
1056	1825.013	PH-015	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn			80,000	-	80,000
1057	1825.014	PH-016	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần			80,000	-	80,000
1058	1825.016	PH-018	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	88,000	-	88,000
1059	1825.017	PH-019	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	88,000	-	88,000
1060	1825.019	PH-021	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói			176,000	-	176,000
1061	1825.02	PH-022	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay			80,000	-	80,000
1062	1825.021	PH-023	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...) - NHI			80,000	-	80,000
1063	1825.022	PH-024	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt			80,000	-	80,000
1064	1825.023	PH-025	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng kiểm soát tư thế			80,000	-	80,000
1065	1825.024	PH-026	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể			80,000	-	80,000
1066	1825.025	PH-027	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút - NHI			60,000	-	60,000
1067	1825.027	PH-029	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Hoạt động trị liệu - NHI			60,000	-	60,000
1068	1825.028	PH-030	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Ngôn ngữ trị liệu - NHI			60,000	-	60,000
1069	1825.029	PH-031	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều - NHI			84,000	-	84,000
1070	1825.032	PH-034	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia hồng ngoại	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	59,000	40,900	18,100
1071	1825.033	PH-035	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ - NHI	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	58,000	40,200	17,800
1072	1825.034	PH-036	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp - NHI			80,000	-	80,000
1073	1825.035	PH-037	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kéo giãn - NHI			80,000	-	80,000
1074	1825.036	PH-038	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon - NHI			84,000	-	84,000
1075	1825.037	PH-039	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo - NHI			84,000	-	84,000
1076	1825.038	PH-040	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa - NHI			80,000	-	80,000

1077	1825.039	PH-041	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não. - NHI			80,000	-	80,000
1078	1825.04	PH-042	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ - NHI			80,000	-	80,000
1079	1825.041	PH-043	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh - NHI			80,000	-	80,000
1080	1825.042	PH-044	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống - NHI			80,000	-	80,000
1081	1825.043	PH-045	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhèo - NHI			80,000	-	80,000
1082	1825.044	PH-046	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN - NHI			53,000	-	53,000
1083	1825.045	PH-047	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ - NHI			80,000	-	80,000
1084	1825.046	PH-048	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng - NHI			80,000	-	80,000
1085	1825.047	PH-049	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn - NHI			80,000	-	80,000
1086	1825.048	PH-050	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đánh giá kỹ năng Vận động thô			53,000	-	53,000
1087	1825.049	PH-051	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đánh giá trẻ Bại não - NHI			53,000	-	53,000
1088	1825.05	PH-052	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ - NHI			53,000	-	53,000
1089	1825.051	PH-053	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN - NHI			195,000	-	195,000
1090	1825.052	PH-054	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chườm lạnh - NHI			69,000	-	69,000
1091	1825.055	PH-057	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vỗ rung lồng ngực - NHI			59,000	-	59,000
1092	1825.056	PH-058	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp - NHI	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	113,000	-	113,000
1093	1825.057	PH-059	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập ho - NHI			59,000	-	59,000
1094	1825.058	PH-060	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thở - NHI			59,000	-	59,000
1095	1825.059	PH-061	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động chủ động - NHI			78,000	-	78,000
1096	1825.06	PH-062	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có kháng trở - NHI			83,000	-	83,000
1097	1825.061	PH-063	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động thụ động - NHI			83,000	-	83,000
1098	1825.062	PH-064	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đắp nóng - NHI			69,000	-	69,000
1099	1825.063	PH-065	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thử cơ bằng tay - NHI			53,000	-	53,000
1100	1825.064	PH-066	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động - NHI			80,000	-	80,000
1101	1825.065	PH-067	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay			80,000	-	80,000
1102	1825.066	PH-068	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa			80,000	-	80,000
1103	1825.067	PH-069	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ			80,000	-	80,000

1104	1825.068	PH-070	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả			84,000	-	84,000
1105	1825.069	PH-071	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối			80,000	-	80,000
1106	1825.07	PH-072	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối			80,000	-	80,000
1107	1825.071	PH-073	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối			80,000	-	80,000
1108	1825.072	PH-074	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai			80,000	-	80,000
1109	1825.073	PH-075	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai			80,000	-	80,000
1110	1825.074	PH-076	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn			80,000	-	80,000
1111	1825.075	PH-077	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp			80,000	-	80,000
1112	1825.076	PH-078	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới			80,000	-	80,000
1113	1825.077	PH-079	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên			80,000	-	80,000
1114	1825.078	PH-080	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng			80,000	-	80,000
1115	1825.079	PH-081	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực			80,000	-	80,000
1116	1825.08	PH-082	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não			84,000	-	84,000
1117	1825.081	PH-083	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi			80,000	-	80,000
1118	1825.082	PH-084	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi			80,000	-	80,000
1119	1825.083	PH-085	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay			80,000	-	80,000
1120	1825.084	PH-086	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay			80,000	-	80,000
1121	1825.085	PH-087	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay			80,000	-	80,000
1122	1825.086	PH-088	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân			80,000	-	80,000
1123	1825.087	PH-089	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày			80,000	-	80,000
1124	1825.088	PH-090	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống			80,000	-	80,000
1125	1825.089	PH-091	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi			80,000	-	80,000
1126	1825.09	PH-092	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu			80,000	-	80,000
1127	1825.091	PH-093	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối			84,000	-	84,000
1128	1825.092	PH-094	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối			84,000	-	84,000
1129	1825.093	PH-095	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi			80,000	-	80,000
1130	1825.094	PH-096	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép			80,000	-	80,000

1131	1825.095	PH-097	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh			84,000	-	84,000
1132	1825.096	PH-098	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não			80,000	-	80,000
1133	1825.097	PH-099	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi			80,000	-	80,000
1134	1825.098	PH-100	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp			158,000	-	158,000
1135	1825.099	PH-101	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong suy tim			80,000	-	80,000
1136	1825.1	PH-102	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính			80,000	-	80,000
1137	1825.101	PH-103	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi			80,000	-	80,000
1138	1825.102	PH-104	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim			80,000	-	80,000
1139	1825.103	PH-105	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển			80,000	-	80,000
1140	1825.104	PH-106	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới			80,000	-	80,000
1141	1825.105	PH-107	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bóng			80,000	-	80,000
1142	1825.106	PH-108	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch			80,000	-	80,000
1143	1825.107	PH-109	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa			80,000	-	80,000
1144	1825.108	PH-110	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên			80,000	-	80,000
1145	1825.109	PH-111	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson			80,000	-	80,000
1146	1825.11	PH-112	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	113,000	-	113,000
1147	1825.111	PH-113	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa			113,000	-	113,000
1148	1825.112	PH-114	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do cứng khớp - NHI			80,000	-	80,000
1149	1825.113	PH-115	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động - NHI			80,000	-	80,000
1150	1825.114	PH-116	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do liệt thần kinh trung - ương - NHI			80,000	-	80,000
1151	1825.115	PH-117	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động đoạn chi 15 phút			83,000	-	83,000
1152	1825.116	PH-118	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động toàn thân 15 phút			78,000	-	78,000
1153	1825.117	PH-119	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động cột sống			78,000	-	78,000
1154	1825.118	PH-120	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....) - NHI			80,000	-	80,000
1155	1825.119	PH-121	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ - NHI			80,000	-	80,000
1156	1825.12	PH-122	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân - NHI			80,000	-	80,000
1157	1825.121	PH-123	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động tại giường			84,000	-	84,000

1158	1825.122	PH-124	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu chỉnh hình			80,000	-	80,000
1159	1825.123	PH-125	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh			80,000	-	80,000
1160	1823.083	YH-001	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	78,000	37,000	41,000
1161	1823.084	YH-002	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,000	37,000	41,000
1162	1823.085	YH-003	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị di tinh thể hàn	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	78,000	37,000	41,000
1163	1823.086	YH-004	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	78,000	37,000	41,000
1164	1823.087	YH-005	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	78,000	37,000	41,000
1165	1823.088	YH-006	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị bí đái thể hàn	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	78,000	37,000	41,000
1166	1823.089	YH-007	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	78,000	37,000	41,000
1167	1823.090	YH-008	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	78,000	37,000	41,000
1168	1823.091	YH-009	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	78,000	37,000	41,000
1169	1823.092	YH-010	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	78,000	37,000	41,000
1170	1823.093	YH-011	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	78,000	37,000	41,000
1171	1823.094	YH-012	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	78,000	37,000	41,000
1172	1823.095	YH-013	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	78,000	37,000	41,000
1173	1823.096	YH-014	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	78,000	37,000	41,000
1174	1823.097	YH-015	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	78,000	37,000	41,000
1175	1823.098	YH-016	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	78,000	37,000	41,000
1176	1823.099	YH-017	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	78,000	37,000	41,000
1177	1823.100	YH-018	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	78,000	37,000	41,000
1178	1823.101	YH-019	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	78,000	37,000	41,000
1179	1823.102	YH-020	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	78,000	37,000	41,000
1180	1823.103	YH-021	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	78,000	37,000	41,000
1181	1823.104	YH-022	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	78,000	37,000	41,000
1182	1823.105	YH-023	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	78,000	37,000	41,000
1183	1823.106	YH-024	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	78,000	37,000	41,000
1184	1823.107	YH-025	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	78,000	37,000	41,000

1185	1823.108	YH-026	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	78,000	37,000	41,000
1186	1823.109	YH-027	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	78,000	37,000	41,000
1187	1823.001	YH-060	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Nhĩ châm	08.0004.0224	Nhĩ châm	126,000	76,300	49,700
1188	1823.002	YH-061	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	136,000	78,300	57,700
1189	1823.003	YH-062	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm	08.0006.0271	Thủy châm	135,000	77,100	57,900
1190	1823.005	YH-064	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu	08.0009.0228	Cứu	78,000	37,000	41,000
1191	1823.006	YH-065	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chích lễ	08.0010.0224	Chích lễ	101,000	76,300	24,700
1192	1823.007	YH-066	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Laser châm	08.0011.0243	Laser châm	76,000	52,100	23,900
1193	1823.009	YH-068	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn cột sống cổ	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	77,000	54,800	22,200
1194	1823.01	YH-069	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	77,000	54,800	22,200
1195	1823.021	YH-080	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Bó thuốc	08.0026.0222	Bó thuốc	81,000	57,600	23,400
1196	1823.022	YH-081	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chườm ngải	08.0027.0228	Chườm ngải	60,000	37,000	23,000
1197	1823.024	YH-083	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	106,000	76,000	30,000
1198	1823.025	YH-084	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	106,000	76,000	30,000
1199	1823.026	YH-085	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	106,000	76,000	30,000
1200	1823.027	YH-086	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	106,000	76,000	30,000
1201	1823.028	YH-087	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	99,000	76,000	23,000
1202	1823.029	YH-088	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	99,000	76,000	23,000
1203	1823.03	YH-089	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	106,000	76,000	30,000
1204	1823.031	YH-090	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	106,000	76,000	30,000
1205	1823.032	YH-091	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	106,000	76,000	30,000
1206	1823.033	YH-092	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	99,000	76,000	23,000
1207	1823.035	YH-094	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	99,000	76,000	23,000
1208	1823.037	YH-096	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	99,000	76,000	23,000
1209	1823.043	YH-102	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	106,000	76,000	30,000
1210	1823.044	YH-103	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	106,000	76,000	30,000
1211	1823.046	YH-105	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	99,000	76,000	23,000

1212	1823.048	YH-107	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	106,000	76,000	30,000
1213	1823.049	YH-108	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	106,000	76,000	30,000
1214	1823.054	YH-113	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	106,000	76,000	30,000
1215	1823.055	YH-114	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	99,000	76,000	23,000
1216	1823.062	YH-121	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	102,000	76,000	26,000
1217	1823.064	YH-123	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	99,000	76,000	23,000
1218	1823.065	YH-124	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	99,000	76,000	23,000
1219	1823.066	YH-125	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	99,000	76,000	23,000
1220	1823.067	YH-126	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	99,000	76,000	23,000
1221	1823.068	YH-127	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	99,000	76,000	23,000
1222	1823.08	YH-139	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	99,000	76,000	23,000
1223	1823.081	YH-140	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	99,000	76,000	23,000
1224	1823.082	YH-141	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	99,000	76,000	23,000
1225	1826.001	PH-126	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo			59,000	-	59,000
1226	1826.002	PH-127	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo			59,000	-	59,000
1227	1826.003	PH-128	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo			59,000	-	59,000
1228	1826.004	PH-129	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sử dụng gel silicon điều trị sẹo bỏng			59,000	-	59,000
1229	1827.001	PH-130	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng ngắn	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	63,000	41,100	21,900
1230	1827.002	PH-131	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng cực ngắn	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	59,000	41,100	17,900
1231	1827.003	PH-132	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng từ trường	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	68,000	41,900	26,100
1232	1827.004	PH-133	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	73,000	48,900	24,100
1233	1827.005	PH-134	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	73,000	48,900	24,100
1234	1827.006	PH-135	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng các dòng điện xung	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	72,000	44,900	27,100
1235	1827.007	PH-136	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng siêu âm	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	78,000	48,700	29,300
1236	1827.008	PH-137	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng dòng giao thoa	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	50,000	30,800	19,200
1237	1827.009	PH-138	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	17.0014.0275	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	58,000	40,200	17,800
1238	1827.01	PH-139	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)			69,000	-	69,000

1239	1827.011	PH-140	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)			69,000	-	69,000
1240	1827.012	PH-141	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng Parafin	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	73,000	46,000	27,000
1241	1827.03	PH-159	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có kháng trở	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	80,000	59,300	20,700
1242	1827.031	PH-160	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập kéo giãn			84,000	-	84,000
1243	1827.033	PH-162	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bán thể (PNF) chi trên			84,000	-	84,000
1244	1827.034	PH-163	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bán thể (PNF) chi dưới			84,000	-	84,000
1245	1827.035	PH-164	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bán thể chức năng	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bán thể chức năng	75,000	59,300	15,700
1246	1827.042	PH-171	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	162,000	54,800	107,200
1247	1827.043	PH-172	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động khớp			84,000	-	84,000
1248	1827.044	PH-173	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động mô mềm			84,000	-	84,000
1249	1827.049	PH-178	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	68,000	51,300	16,700
1250	1827.05	PH-179	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	81,000	64,900	16,100
1251	1827.065	PH-194	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập nuốt	17.0104.0264	Tập nuốt	189,000	144,700	44,300
1252	1827.103	PH-056	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có trợ giúp	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	80,000	59,300	20,700
1253	1827.102	PH-231	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bằng hơi nén ép			94,000	-	94,000
1254	1827.104	PH-232	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị đá muối			56,000	-	56,000
1255	1925	TP-996	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (tê đám rối)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	9,366,000	2,698,800	6,667,200
1256	1926	TP997	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (gây mê)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	9,746,000	2,698,800	7,047,200
1257	1927	TP-998	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (tê đám rối)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10,835,000	2,698,800	8,136,200
1258	1928	TP-999	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (gây mê)	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	11,130,000	2,698,800	8,431,200
1259	1929	TP-1000	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bao gân gấp ngón (gây mê)	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	8,172,000	3,011,900	5,160,100
1260	1930	TP-1001	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bao gân duỗi ngón (gây mê)	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	8,152,000	3,011,900	5,140,100
1261	3451	TP-1024	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	thay khớp gối (gây mê)			22,756,000	-	22,756,000
1262	3452	TP-1025	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	thay khớp gối (tê túy sống)			22,571,000	-	22,571,000
1263	3523	TP-1031	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống/ gây mê	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	25,085,000	5,798,100	19,286,900
1264	1836	TP-981	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (gây mê)	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	4,864,000	194,700	4,669,300
1265	1837	TP-982	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (tê đám rối)	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	4,424,000	194,700	4,229,300

1266	1838	TP-983	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (tê tùy sống)	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	4,514,000	194,700	4,319,300
1267	1844	TP-989	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân 2 (đuối)(tê đám rối)	28.0340.0559_GT	Nối gân đuối [gây tê]	10,405,000	2,604,700	7,800,300
1268	1845	TP-990	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân 2 (đuối)(gây mê)	28.0340.0559	Nối gân đuối	10,895,000	3,302,900	7,592,100
1269	1841	TP-986	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân 2 (gắp) (tê đám rối)	28.0337.0559_GT	Nối gân gắp [gây tê]	10,405,000	2,604,700	7,800,300
1270	1842	TP-987	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân 2 (gắp) (gây mê)	28.0337.0559	Nối gân gắp	10,890,000	3,302,900	7,587,100
1271	1877	TP-992	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở khoang và giải phóng mạch chèn ép các chi (Tê tùy sống)			7,547,000	-	7,547,000
1272	1878	TP-993	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở khoang và giải phóng mạch chèn ép các chi (Gây mê)			7,847,000	-	7,847,000
1273	1879	TP-994	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở khoang và giải phóng mạch chèn ép các chi (Tê đám rối)			7,297,000	-	7,297,000
1274	1773	TP-942	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (gây mê)	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	5,936,000	3,226,900	2,709,100
1275	1774	TP-943	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (tê đám rối)	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	5,606,000	2,493,700	3,112,300
1276	1775	TP-944	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (tê tùy sống)	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	5,726,000	2,493,700	3,232,300
1277	1777	TP-946	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô cắt lọc vết thương, tạo mồm cụt chi (tê tùy sống)	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi [gây tê]	5,671,000	2,493,700	3,177,300
1278	1778	TP-947	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô cắt lọc vết thương, tạo mồm cụt chi (gây mê)	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	5,921,000	3,226,900	2,694,100
1279	1802	TP-964	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt ngón thừa chân 1 bên(tê tùy sống)	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	7,536,000	2,493,700	5,042,300
1280	1803	TP-965	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt ngón thừa chân 1 bên (gây mê)	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	7,811,000	3,226,900	4,584,100
1281	1705	TP-911	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm)(tê tùy sống)	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	5,287,000	289,500	4,997,500
1282	1706	TP-912	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm)(tê đám rối)	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	5,147,000	289,500	4,857,500
1283	1750	TP-928	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân (gắp) (gây mê)	28.0337.0559	Nối gân gắp	10,124,000	3,302,900	6,821,100
1284	1751	TP-929	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân (đuối)(gây mê)	28.0340.0559	Nối gân đuối	10,124,000	3,302,900	6,821,100
1285	1702	TP-908	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ngón Thừa Bàn Chân 2 Bên (gây mê)	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	8,339,000	3,226,900	5,112,100
1286	1639	TP-845	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHẸ gây hờ III thân hai xương cẳng tay (gây mê)	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ độ III thân xương cánh tay	12,325,000	4,102,500	8,222,500
1287	1555	TP-764	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân (đuối)(tê tùy sống)	28.0340.0559_GT	Nối gân đuối [gây tê]	9,894,000	2,604,700	7,289,300
1288	1607	TP-815	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner(tê tùy sống)			7,672,000	-	7,672,000
1289	1627	TP-832	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHẸ gây liên mấu chuyển xương đùi (gây mê)	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây liên mấu chuyển xương đùi	12,620,000	4,102,500	8,517,500
1290	1601	TP-809	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương nhỏ(tê đám rối)	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	6,431,000	3,338,600	3,092,400
1291	1645	TP-851	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt chi (gây mê)	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	9,736,000	3,994,900	5,741,100
1292	1646	TP-852	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt đùi (gây mê)	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	10,923,000	3,994,900	6,928,100

1293	1647	TP-853	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi (gây mê)	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chòm xương đùi	12,520,000	4,102,500	8,417,500
1294	1648	TP-854	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu (gây mê)	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cánh chậu	12,215,000	4,102,500	8,112,500
1295	1649	TP-855	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi (gây mê)	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mấu chuyển xương đùi	12,650,000	4,102,500	8,547,500
1296	1650	TP-856	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ xương bả vai (gây mê)	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương bả vai	12,215,000	4,102,500	8,112,500
1297	1651	TP-857	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay (gây mê)	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II thân xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1298	1652	TP-858	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (gây mê)	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	12,415,000	4,324,900	8,090,100
1299	1653	TP-859	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân (gây mê)	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III hai xương cẳng chân	12,410,000	4,102,500	8,307,500
1300	1654	TP-860	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay (gây mê)	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1301	1655	TP-861	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi (gây mê)	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	12,415,000	4,324,900	8,090,100
1302	1657	TP-863	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay (gây mê)	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	12,115,000	4,324,900	7,790,100
1303	1658	TP-864	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi (gây mê)	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây Hoffa đầu dưới xương đùi	12,510,000	4,102,500	8,407,500
1304	1659	TP-865	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây khung chậu - trật khớp mu (gây mê)	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây khung chậu - trật khớp mu	12,270,000	4,102,500	8,167,500
1305	1660	TP-866	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi (gây mê)	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lồi cầu ngoài xương đùi	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1306	1661	TP-867	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi (gây mê)	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lồi cầu trong xương đùi	12,510,000	4,102,500	8,407,500
1307	1662	TP-868	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay (gây mê)	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	8,389,000	4,102,500	4,286,500
1308	1663	TP-869	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày (gây mê)	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày + thân xương chày	12,510,000	4,102,500	8,407,500
1309	1664	TP-870	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong (gây mê)	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày trong	12,415,000	4,102,500	8,312,500
1310	1665	TP-871	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân (gây mê)	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	12,215,000	4,102,500	8,112,500
1311	1666	TP-872	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài (gây mê)	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mất cá ngoài	8,519,000	4,102,500	4,416,500
1312	1667	TP-873	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong (gây mê)	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mất cá trong	8,519,000	4,102,500	4,416,500
1313	1668	TP-874	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mòm khuỷu phức tạp (gây mê)	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây mòm khuỷu phức tạp	8,629,000	4,324,900	4,304,100
1314	1669	TP-875	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)(gây mê)	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	8,434,000	4,102,500	4,331,500
1315	1670	TP-876	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần (gây mê)	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	12,375,000	-	12,375,000
1316	1671	TP-877	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp (gây mê)	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	12,435,000	4,102,500	8,332,500
1317	1672	TP-878	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi - trật háng (gây mê)	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp chòm xương đùi - trật háng	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1318	1673	TP-879	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu (gây mê)	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp khớp khuỷu	12,235,000	4,102,500	8,132,500
1319	1674	TP-880	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ròng rọc xương cánh tay (gây mê)	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây ròng rọc xương cánh tay	10,641,000	4,102,500	6,538,500

1320	1675	TP-881	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay có liệt TK quay (gây mê)	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1321	1676	TP-882	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay (gây mê)	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật cổ xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1322	1677	TP-883	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi (gây mê)	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật cổ xương đùi	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1323	1678	TP-884	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay (gây mê)	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật khớp cổ tay	8,419,000	4,324,900	4,094,100
1324	1679	TP-885	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót (gây mê)	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật xương gót	8,694,000	4,102,500	4,591,500
1325	1680	TP-886	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên (gây mê)	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật xương sên	8,624,000	4,102,500	4,521,500
1326	1681	TP-887	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi (gây mê)	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trên lõi cầu xương đùi	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1327	1682	TP-888	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương bà vai (gây mê)	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gây xương bà vai	12,188,000	4,102,500	8,085,500
1328	1683	TP-889	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp (gây mê)	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương bánh chè phức tạp	10,746,000	4,324,900	6,421,100
1329	1684	TP-890	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương chậu – trật khớp mu (gây mê)			12,220,000	-	12,220,000
1330	1685	TP-891	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần (gây mê)	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương mác đơn thuần	8,519,000	4,102,500	4,416,500
1331	1686	TP-892	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (gây mê)	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương mác đơn thuần	12,295,000	4,102,500	8,192,500
1332	1687	TP-893	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu (gây mê)	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	12,160,000	-	12,160,000
1333	1688	TP-894	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (gây mê)	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	12,234,000	4,324,900	7,909,100
1334	1689	TP-895	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (gây mê)	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	10,087,000	4,102,500	5,984,500
1335	1546	TP-755	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô tháo nẹp vis xương đùi + Rút đinh xương chày (gây mê)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,843,000	1,857,900	6,985,100
1336	1547	TP-756	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở Tháo Nẹp Vist Xương(gây mê)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,037,000	1,857,900	6,179,100
1337	1548	TP-757	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở Tháo Nẹp Vist Xương(tê tùy sống)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	7,897,000	1,857,900	6,039,100
1338	1540	TP-748	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner (gây mê)			7,947,000	-	7,947,000
1339	1541	TP-749	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương (gây mê)			12,195,000	-	12,195,000
1340	1542	TP-750	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương(tê đám rối)			11,660,000	-	11,660,000
1341	1603	TP-811	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương nhỏ(tê tùy sống)	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	6,621,000	3,338,600	3,282,400
1342	1604	TP-812	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương phức tạp(tê đám rối)	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	11,060,000	3,338,600	7,721,400
1343	1553	TP-762	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân (gấp)(tê tùy sống)	28.0337.0559_GT	Nổi gân gấp [gây tê]	9,889,000	2,604,700	7,284,300
1344	1592	TP-800	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương kirchner (gây mê)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	6,193,000	1,857,900	4,335,100
1345	1593	TP-801	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương kirchner(tê đám rối)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,768,000	1,857,900	3,910,100
1346	1594	TP-802	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương ngón tay (gây mê)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,948,000	1,857,900	4,090,100

1347	1595	TP-803	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương (gây mê)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,070,000	1,857,900	6,212,100
1348	1596	TP-804	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương(tê đám rối)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	7,600,000	1,857,900	5,742,100
1349	1557	TP-765	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây bánh chè (gây mê)	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây bánh chè	10,744,000	4,324,900	6,419,100
1350	1558	TP-766	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây chòm đốt bàn và ngón tay (gây mê)	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây chòm đốt bàn và ngón tay	12,075,000	4,102,500	7,972,500
1351	1559	TP-767	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay (gây mê)	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1352	1560	TP-768	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi (gây mê)	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi	12,610,000	4,102,500	8,507,500
1353	1561	TP-769	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây đài quay (gây mê)	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây đài quay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1354	1562	TP-770	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay (gây mê)	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây đầu dưới xương quay	12,250,000	4,102,500	8,147,500
1355	1563	TP-771	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hờ độ I hai xương cẳng chân (gây mê)	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ độ I hai xương cẳng chân	12,415,000	4,102,500	8,312,500
1356	1564	TP-772	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hờ độ I thân xương cánh tay (gây mê)	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ độ I thân xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1357	1565	TP-773	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hờ độ II hai xương cẳng chân (gây mê)	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ độ II hai xương cẳng chân	12,415,000	4,102,500	8,312,500
1358	1566	TP-774	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hờ I thân hai xương cẳng tay (gây mê)	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ I thân hai xương cẳng tay	12,320,000	4,102,500	8,217,500
1359	1567	TP-775	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hờ II thân hai xương cẳng tay (gây mê)	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ II thân hai xương cẳng tay	12,320,000	4,102,500	8,217,500
1360	1568	TP-776	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay (gây mê)	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hờ liên lồi cầu xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1361	1569	TP-777	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay (gây mê)	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1362	1570	TP-778	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài (gây mê)	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày ngoài	12,425,000	4,102,500	8,322,500
1363	1571	TP-779	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu (gây mê)	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây móm khuỷu	8,544,000	4,324,900	4,219,100
1364	1572	TP-780	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân (gây mê)	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân 2 xương cẳng chân	12,440,000	4,102,500	8,337,500
1365	1573	TP-781	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (gây mê)	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân 2 xương cẳng tay	10,806,000	4,102,500	6,703,500
1366	1574	TP-782	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay (gây mê)	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân đốt bàn và ngón tay	8,384,000	4,102,500	4,281,500
1367	1575	TP-783	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp (gây mê)	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương cánh tay phức tạp	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1368	1576	TP-784	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay (gây mê)	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500
1369	1577	TP-785	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày (gây mê)	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương chày	12,380,000	4,102,500	8,277,500
1370	1578	TP-786	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp (gây mê)	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi phức tạp	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1371	1579	TP-787	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi (gây mê)	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1372	1580	TP-788	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân (gây mê)	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật đốt bàn ngón chân	8,434,000	4,324,900	4,109,100
1373	1581	TP-789	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay (gây mê)	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trên lồi cầu xương cánh tay	12,115,000	4,102,500	8,012,500

1374	1582	TP-790	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi (gãy mê)	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	12,515,000	4,102,500	8,412,500
1375	1583	TP-791	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (gãy mê)	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	12,113,000	4,102,500	8,010,500
1376	1584	TP-792	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (gãy mê)	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	8,694,000	4,102,500	4,591,500
1377	1585	TP-793	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (gãy mê)	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	12,193,000	4,102,500	8,090,500
1378	1586	TP-794	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn (gãy mê)	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	10,039,000	4,102,500	5,936,500
1379	1587	TP-795	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (gãy mê)	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	9,992,000	4,102,500	5,889,500
1380	1588	TP-796	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (gãy mê)	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	21,790,000	4,102,500	17,687,500
1381	3520	TP-1030	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner (tiền mê, tê tại chỗ)			6,765,000	-	6,765,000
1382	3560	TP-1035	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng			15,000,000	-	15,000,000
1383	3572	TP-1040	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo 1 bên (Gãy mê)	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	8,266,000	3,411,300	4,854,700
1384	3573	TP-1041	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo 2 bên (gãy mê)	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	9,695,000	3,411,300	6,283,700
1385	3592	TP-1060	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật sẹo xấu (chỉnh hình sẹo xấu, không ghép da) (Gãy mê)			6,571,000	-	6,571,000
1386	3593	TP-1061	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng 1 bên (Gãy mê)	03.3804.0559	Gỡ dính gân	6,920,000	3,302,900	3,617,100
1387	3594	TP-1062	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng 2 bên (Gãy mê)	03.3804.0559	Gỡ dính gân	7,619,000	3,302,900	4,316,100
1388	3595	TP-1063	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tịt móng quặp (Gãy mê)			7,097,000	-	7,097,000
1389	3596	TP-1064	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm (Gãy mê)	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	8,266,000	3,923,600	4,342,400
1390	3597	TP-1065	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa 2 bên (Gãy mê)	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	8,173,000	3,226,900	4,946,100
1391	1163	TP-310	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ngón thừa bàn chân hai bên (tê tùy sống)	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	8,069,000	2,493,700	5,575,300
1392	1165	TP-312	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở Tháo Nẹp Vis Xương (tê đám rối)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	7,752,000	1,857,900	5,894,100
1393	1315	TP-403	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner (tê đám rối)			7,542,000	-	7,542,000
1394	1405	TP-674	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt đùi (tê tùy sống)	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	10,473,000	3,175,400	7,297,600
1395	1406	TP-675	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt chi (tê tùy sống)	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	9,456,000	3,175,400	6,280,600
1396	1403	TP-672	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (tê tùy sống)	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	21,400,000	4,102,500	17,297,500
1397	1499	TP-725	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy máu tụ dưới màng cứng mãn tính 2 bên (gây mê)	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	15,399,000	5,669,600	9,729,400
1398	1500	TP-726	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy máu tụ dưới màng cứng mãn tính 1 bên (gây mê)	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	15,264,000	5,669,600	9,594,400
1399	1528	TP-736	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm)(tê tùy sống)	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tròn thương sâu]	7,270,000	354,200	6,915,800
1400	1529	TP-737	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc mô viêm - dẫn lưu mủ (gây mê)	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	10,023,000	194,700	9,828,300

1401	1530	TP-738	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc mô viêm - dẫn lưu mũ(tê đám rối)	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	9,553,000	194,700	9,358,300
1402	1526	TP-734	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm)(tê đám rối)	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	7,070,000	354,200	6,715,800
1403	1409	TP-678	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương bả vai (tê đám rối)	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	11,728,000	4,102,500	7,625,500
1404	1410	TP-679	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai (tê đám rối)	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	11,750,000	4,102,500	7,647,500
1405	1411	TP-680	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (tê đám rối)	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	11,758,000	4,102,500	7,655,500
1406	1412	TP-681	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (tê đám rối)	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	9,577,000	4,102,500	5,474,500
1407	1413	TP-682	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn (tê đám rối)	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	9,654,000	4,102,500	5,551,500
1408	1414	TP-683	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (tê đám rối)	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	9,577,000	4,102,500	5,474,500
1409	1415	TP-684	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay (tê đám rối)	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1410	1416	TP-685	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (tê đám rối)	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1411	1417	TP-686	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (tê đám rối)	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	11,710,000	4,102,500	7,607,500
1412	1418	tp-687	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt thần kinh quay (tê đám rối)	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1413	1419	TP-688	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (tê đám rối)	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	11,710,000	4,102,500	7,607,500
1414	1420	TP-689	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (tê đám rối)	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	11,710,000	4,102,500	7,607,500
1415	1421	TP-690	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay (tê đám rối)	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1416	1422	TP-691	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay (tê đám rối)	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	10,241,000	4,102,500	6,138,500
1417	1423	TP-692	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (tê đám rối)	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1418	1424	TP-693	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mòm khuỷu (tê đám rối)	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu [gãy tẻ]	8,099,000	3,577,600	4,521,400
1419	1425	TP-694	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mòm khuỷu phức tạp (tê đám rối)	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu phức tạp [gãy tẻ]	8,214,000	3,577,600	4,636,400
1420	1426	TP-695	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy dài quay (tê đám rối)	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1421	1427	TP-696	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp (tê đám rối)	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	11,760,000	4,102,500	7,657,500
1422	1428	TP-697	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (tê đám rối)	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10,511,000	4,102,500	6,408,500
1423	1429	TP-698	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (tê đám rối)	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	11,773,000	4,102,500	7,670,500
1424	1430	TP-699	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu (tê đám rối)	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	11,615,000	4,102,500	7,512,500
1425	1431	TP-700	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (tê đám rối)	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	11,765,000	4,102,500	7,662,500
1426	1432	TP-701	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (tê đám rối)	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gãy tẻ]	7,919,000	3,577,600	4,341,400
1427	1433	TP-702	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay (tê đám rối)	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	11,615,000	4,102,500	7,512,500

1428	1434	TP-703	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay (tê đám rối)	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân đốt bàn và ngón tay	7,919,000	4,102,500	3,816,500
1429	1435	TP-704	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu xương bàn và ngón tay (tê đám rối)	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lõi cầu xương bàn và ngón tay	7,919,000	4,102,500	3,816,500
1430	1436	TP-705	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu (tê tùy sống)	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cánh chậu	12,005,000	4,102,500	7,902,500
1431	1437	TP-706	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu (tê tùy sống)	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	11,760,000	-	11,760,000
1432	1438	TP-707	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (tê tùy sống)	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	11,845,000	3,577,600	8,267,400
1433	1439	TP-708	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương chậu – trật khớp mu (tê tùy sống)			11,865,000	-	11,865,000
1434	1440	TP-709	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây khung chậu - trật khớp mu (tê tùy sống)	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây khung chậu - trật khớp mu	11,920,000	4,102,500	7,817,500
1435	1441	TP-710	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần (tê tùy sống)	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	11,835,000	-	11,835,000
1436	1442	TP-611	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp (tê tùy sống)	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	11,895,000	4,102,500	7,792,500
1437	1443	TP-612	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi (tê tùy sống)	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chòm xương đùi	11,980,000	4,102,500	7,877,500
1438	1444	TP-613	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi - trật háng (tê tùy sống)	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp chòm xương đùi - trật háng	12,010,000	4,102,500	7,907,500
1439	1445	TP-614	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi (tê tùy sống)	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi	12,215,000	4,102,500	8,112,500
1440	1446	TP-615	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi (tê tùy sống)	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mấu chuyển xương đùi	12,250,000	4,102,500	8,147,500
1441	1447	TP-616	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi (tê tùy sống)	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây liên mấu chuyển xương đùi	12,310,000	4,102,500	8,207,500
1442	1448	TP-617	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi (tê tùy sống)	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật cổ xương đùi	12,215,000	4,102,500	8,112,500
1443	1449	TP-618	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi (tê tùy sống)	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi	12,085,000	4,102,500	7,982,500
1444	1450	TP-619	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi (tê tùy sống)	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trên lõi cầu xương đùi	11,995,000	4,102,500	7,892,500
1445	1451	TP-620	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu ngoài xương đùi (tê tùy sống)	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lõi cầu ngoài xương đùi	11,915,000	4,102,500	7,812,500
1446	1452	TP-621	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu trong xương đùi (tê tùy sống)	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây lõi cầu trong xương đùi	11,915,000	4,102,500	7,812,500
1447	1453	TP-622	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi (tê tùy sống)	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trên và liên lõi cầu xương đùi	12,110,000	4,102,500	8,007,500
1448	1454	TP-623	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp (tê tùy sống)	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi phức tạp	12,085,000	4,102,500	7,982,500
1449	1455	TP-624	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi (tê tùy sống)	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây Hoffa đầu dưới xương đùi	11,915,000	4,102,500	7,812,500
1450	1456	TP-625	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây bánh chè (tê tùy sống)	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gây bánh chè	10,279,000	4,324,900	5,954,100
1451	1457	TP-626	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp (tê tùy sống)	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương bánh chè phức tạp [gây tê]	10,316,000	3,577,600	6,738,400
1452	1458	TP-627	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong (tê tùy sống)	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày trong	12,040,000	4,102,500	7,937,500
1453	1459	TP-628	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài (tê tùy sống)	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày ngoài	12,045,000	4,102,500	7,942,500
1454	1460	TP-650	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây 2 mâm chày (tê tùy sống)	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hai mâm chày	12,075,000	4,102,500	7,972,500

1455	1461	TP-649	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày (tê tùy sống)	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày + thân xương chày	12,210,000	4,102,500	8,107,500
1456	1462	TP-648	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày (tê tùy sống)	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương chày	12,060,000	4,102,500	7,957,500
1457	1463	TP-660	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân (tê tùy sống)	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân 2 xương cẳng chân	12,020,000	4,102,500	7,917,500
1458	1464	TP-661	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần (tê tùy sống)	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương mác đơn thuần	8,154,000	4,102,500	4,051,500
1459	1465	TP-662	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây 2 mắt cá cổ chân (tê tùy sống))	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây 2 mắt cá cổ chân	11,915,000	4,102,500	7,812,500
1460	1466	TP-664	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong (tê tùy sống)	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mắt cá trong	8,174,000	4,102,500	4,071,500
1461	1467	TP-720	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài (tê tùy sống)	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mắt cá ngoài	8,174,000	4,102,500	4,071,500
1462	1468	TP-719	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân (tê tùy sống)	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	11,915,000	4,102,500	7,812,500
1463	1469	TP-718	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên (tê tùy sống)	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật xương sên	8,119,000	4,102,500	4,016,500
1464	1470	TP-717	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương gót (tê tùy sống)	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương gót	8,234,000	4,102,500	4,131,500
1465	1471	TP-716	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót (tê tùy sống)	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật xương gót	8,229,000	4,102,500	4,126,500
1466	1472	TP-715	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (tê tùy sống)	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]	11,804,000	3,577,600	8,226,400
1467	1473	TP-714	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân (tê tùy sống)	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	7,964,000	3,577,600	4,386,400
1468	1474	TP-713	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)_tê tùy sống	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	7,969,000	4,102,500	3,866,500
1469	1475	TP-712	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân (tê tùy sống)	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ I hai xương cẳng chân	11,815,000	4,102,500	7,712,500
1470	1476	TP-711	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân (tê tùy sống)	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II hai xương cẳng chân	11,815,000	4,102,500	7,712,500
1471	1477	TP-721	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (tê tùy sống)	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	11,935,000	3,577,600	8,357,400
1472	1478	TP-722	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân (tê tùy sống)	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III hai xương cẳng chân	11,815,000	4,102,500	7,712,500
1473	1479	TP-723	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi (tê tùy sống)	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	11,935,000	3,577,600	8,357,400
1474	1480	TP-501	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay (tê đảm rỏi)	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở I thân hai xương cẳng tay	11,840,000	4,102,500	7,737,500
1475	1481	TP-500	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay (tê đảm rỏi)	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở II thân hai xương cẳng tay	11,840,000	4,102,500	7,737,500
1476	1482	TP-499	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay (tê đảm rỏi)	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở III thân hai xương cẳng tay	11,845,000	4,102,500	7,742,500
1477	1483	TP-498	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay (tê đảm rỏi)	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ I thân xương cánh tay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1478	1484	TP-495	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay (tê đảm rỏi)	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II thân xương cánh tay	11,710,000	4,102,500	7,607,500
1479	1485	TP-493	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay (tê đảm rỏi)	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III thân xương cánh tay	11,715,000	4,102,500	7,612,500
1480	1486	TP-492	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay (tê đảm rỏi)	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	11,710,000	3,577,600	8,132,400
1481	0991	TP-582	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô cắt lọc vết thương làm mồm cụt ngón 1,2,3,4,5 tay/ngón chân (tê đảm rỏi)	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	5,531,000	2,493,700	3,037,300

1482	0988	TP-570	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô tháo nẹp vít xương đùi + Rút đinh xương chày (tê tùy sống)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,668,000	1,857,900	6,810,100
1483	0938	TP-129	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương nhỏ (gây mê)	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	6,846,000	4,085,900	2,760,100
1484	0121	TP-098	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm) (gây mê)	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	7,680,000	354,200	7,325,800
1485	0122	TP-099	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm) (gây mê)	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	5,562,000	289,500	5,272,500
1486	0123	TP-100	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc mô viêm_ dẫn lưu mũ (tê tùy sống)	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	9,773,000	194,700	9,578,300
1487	0126	TP-132	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thay khớp háng toàn phần không xi măng (tê tùy sống)	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	29,409,000	5,474,500	23,934,500
1488	0117	TP-095	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bỏ ngón tay thừa (gây mê)	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	7,866,000	3,226,900	4,639,100
1489	0098	TP-115	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân (gấp)_tê đám rối	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	9,799,000	2,604,700	7,194,300
1490	0099	TP-115A	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân duỗi (tê đám rối)	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	9,799,000	2,604,700	7,194,300
1491	0100	TP-117A	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân 2 (gấp) (tê tùy sống)	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	10,505,000	2,604,700	7,900,300
1492	0102	TP-116	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân_ACHIL(gây tê tùy sống)	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	11,456,000	2,604,700	8,851,300
1493	0103	TP-117	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân 2 (duỗi) (tê tùy sống)	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	10,505,000	2,604,700	7,900,300
1494	0104	TP-118	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đóng đinh xương (tê tùy sống)			9,909,000	-	9,909,000
1495	0105	TP-119	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đóng đinh nội tủy_kết hợp xương (tê tùy sống)			15,976,000	-	15,976,000
1496	0106	TP-125	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương (tê tùy sống)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	7,845,000	1,857,900	5,987,100
1497	0107	TP-136	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương (tê tùy sống)			12,035,000	-	12,035,000
1498	0112	TP-571	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc, khâu vết thương phần mềm ngón 1,2,3,4,5 bàn tay/bàn chân (tê đám rối)	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	4,365,000	354,200	4,010,800
1499	0144	TP-183A	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt túi mật_ mổ hở (gây mê)	10.0621.0472	Cắt túi mật	9,237,000	4,993,100	4,243,900
1500	0147	TP-153	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	cắt gan_Hở (gây mê)			13,062,000	-	13,062,000
1501	0148	TP-159	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt lách (gây mê)	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	12,447,000	4,943,100	7,503,900
1502	1088	TP-165B	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt nang thận_Hở (gây mê)	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	12,199,000	6,823,200	5,375,800
1503	0821	TP-177	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 1 (tê tùy sống)	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	5,974,000	2,276,400	3,697,600
1504	0822	TP-178	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 2 (tê tùy sống)	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	7,398,000	2,276,400	5,121,600
1505	0823	TP-179	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 3 (tê tùy sống)	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	7,915,000	2,276,400	5,638,600
1506	0824	TP-180	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 4 (tê tùy sống)	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	9,875,000	2,276,400	7,598,600
1507	0825	TP-181	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ longo (tê tùy sống)	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	8,354,000	2,507,900	5,846,100
1508	0827	TP-196	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Gỡ dính ruột (gây mê)	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	9,557,000	2,705,700	6,851,300

1509	0828	TP-199	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu lỗ thủng dạ dày (gây mê)	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10,744,000	3,993,400	6,750,600
1510	0838	TP-250	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phục hồi thành bụng 1 bên do thoát vị bẹn_Hở (tê tùy sống)	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	9,523,000	2,816,800	6,706,200
1511	0839	TP-252	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phục hồi thành bụng 2 bên do thoát vị bẹn_Hở (tê tùy sống)	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	12,909,000	2,816,800	10,092,200
1512	0841	TP-215	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở dạ dày ra da (gây mê)	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	9,233,000	3,993,400	5,239,600
1513	0843	TP-212	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở hồi tràng ra da (gây mê)	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	8,309,000	2,683,900	5,625,100
1514	0844	TP-217A	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mô ruột thừa viêm_Hở (gây mê)	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	8,728,000	2,815,900	5,912,100
1515	0847	TP-393	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Da thừa hậu môn - âm hộ (tê tùy sống)			5,610,000	-	5,610,000
1516	0848	TP-380	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt đường dò hậu môn (tê tùy sống)	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	7,260,000	2,276,400	4,983,600
1517	0849	TP-037	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Soi thực quản lấy dị vật gây mê	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	6,820,000	3,993,400	2,826,600
1518	0850	TP-160	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt một đoạn ruột non_Hở (gây mê)	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	10,602,000	5,100,100	5,501,900
1519	0856	TP-276B	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thoát vị bẹn_Hở (tê tùy sống)	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	9,458,000	2,816,800	6,641,200
1520	0859	TP-151	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt cơ vòng trong hậu môn (tê tùy sống)	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	5,797,000	2,276,400	3,520,600
1521	0862	TP-146	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt bỏ u mạc nối lớn (gây mê)	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	8,759,000	5,141,100	3,617,900
1522	0819	TP-032	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt Polype hậu môn, trực tràng (tê tùy sống)	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,609,000	1,509,500	3,099,500
1523	1173	TP-321	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mô tắc ruột do thoát vị bẹn (tê tùy sống)	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	11,431,000	-	11,431,000
1524	1202	TP-497	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mô Hẹp Hậu Môn (tê tùy sống)	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	5,625,000	2,276,400	3,348,600
1525	1179	TP-361	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu Vết Rách Cơ Vòng Hậu Môn (tê tùy sống)	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	5,555,000	1,959,100	3,595,900
1526	1589	TP-797	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phục hồi thành bụng 1 bên do thoát vị bẹn_Hở (gây mê)	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	9,713,000	3,512,900	6,200,100
1527	1634	TP-840	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt 2/3 dạ dày(hở) (gây mê)	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	14,989,000	5,495,300	9,493,700
1528	1635	TP-841	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt 1/2 dạ dày(hở) (gây mê)	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	14,929,000	5,495,300	9,433,700
1529	1636	TP-842	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt 3/4 dạ dày(hở) (gây mê)	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	15,044,000	5,495,300	9,548,700
1530	1703	TP-909	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu lỗ thủng đại tràng (hở) (gây mê)	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	11,066,000	3,993,400	7,072,600
1531	1699	TP-905	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	U Cạnh Hậu Môn(tê tùy sống)	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	6,983,000	1,509,500	5,473,500
1532	1747	TP-926	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Tắc ruột_hở (gây mê)	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	11,978,000	2,705,700	9,272,300
1533	1784	TP-954	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	thủng tá tràng-hở (gây mê)	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10,697,000	3,993,400	6,703,600
1534	1821	TP-971	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	phẫu thuật thoát vị thành bụng (gây mê)	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10,006,000	3,512,900	6,493,100
1535	1839	TP-984	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mô ruột thừa viêm_Hở (tê tùy sống)	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	8,443,000	2,277,400	6,165,600

1536	1820	TP-977	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thoát vị thành bụng (tê tùy sống)	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	9,621,000	2,816,800	6,804,200
1537	3518	TP-1028	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Dẫn lưu phổi (tiền mê, tê tại chỗ)	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	7,660,000	628,500	7,031,500
1538	3519	TP-1029	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Dẫn lưu phổi (gây mê)	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	8,180,000	628,500	7,551,500
1539	1185	TP-631	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Sinh Thiết Phổi (Gây Mê)			7,293,000	-	7,293,000
1540	1934	TP-1003	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (1 mắt)	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	9,577,000	2,752,600	6,824,400
1541	1907	TP-997	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm, nẹp cổ định liên gai (Gây mê)			25,579,000	-	25,579,000
1542	1931	TP-1002	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc bướu mạch máu đường kính < 5cm (tê đám rối)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	5,692,000	2,140,700	3,551,300
1543	1965	TP-1019	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc nang sau phúc mạc (Tê tùy sống)	12.0216.0487_GT	Cắt u sau phúc mạc	11,801,000	-	11,801,000
1544	1959	TP-1017	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật (tê tùy sống)			5,662,000	-	5,662,000
1545	1960	TP-1018	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật (tê đám rối)			5,312,000	-	5,312,000
1546	1948	TP-1009	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rút đinh Kirchner (tê tùy sống)	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,998,000	1,857,900	4,140,100
1547	1949	TP-1010	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bao gân gấp ngón (tê đám rối)	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	7,812,000	2,390,200	5,421,800
1548	1950	TP-1011	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bao gân duỗi ngón (tê đám rối)	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	7,797,000	2,390,200	5,406,800
1549	1951	TP-1012	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Hội chứng ống Guyon (tê đám rối)	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	5,994,000	2,698,800	3,295,200
1550	1952	TP-1013	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Hội chứng ống Guyon (gây mê)	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	6,359,000	2,698,800	3,660,200
1551	1953	TP-1014	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch cổ tay (tê đám rối)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	6,326,000	1,456,700	4,869,300
1552	1954	TP-1015	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch cổ tay (gây mê)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	6,761,000	1,456,700	5,304,300
1553	1748	TP-927	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu sợi thần kinh (tê đám rối)			9,196,000	-	9,196,000
1554	1746	TP-925	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe vú (gây mê)	13.0163.0602	Trích áp xe vú	5,450,000	251,500	5,198,500
1555	1707	TP-913	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm)(tê đám rối)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	7,132,000	2,140,700	4,991,300
1556	1708	TP-914	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm)(tê tùy sống)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	7,232,000	2,140,700	5,091,300
1557	1709	TP-915	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm)(gây mê)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	7,627,000	2,140,700	5,486,300
1558	1710	TP-916	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm [1-5cm](gây mê)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	5,787,000	2,140,700	3,646,300
1559	1711	TP-917	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm [1-5cm](tê đám rối)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	5,517,000	2,140,700	3,376,300
1560	1712	TP-918	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm [1-5cm](tê tùy sống)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	5,577,000	2,140,700	3,436,300
1561	1771	TP-939	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật (gây mê)			5,597,000	-	5,597,000
1562	1694	TP-900	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính từ 5-10cm (tê đám rối)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	7,945,000	2,140,700	5,804,300

1563	1695	TP-901	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính >=10cm (tê đám rối)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	10,184,000	2,140,700	8,043,300
1564	1697	TP-903	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (11-15cm)(tê đám rối)	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² [gây tê]	12,648,000	3,964,400	8,683,600
1565	1640	TP-846	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Giải phóng sẹo co rút (Bàn tay)(gây mê)	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	13,182,000	3,683,600	9,498,400
1566	1642	TP-848	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nạo mô viêm xương (1.0;1.5;2.0)(gây mê)	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	8,443,000	3,226,900	5,216,100
1567	1643	TP-849	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nạo mô viêm xương (1.0;1.5;2.0)(tê đám rối)	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	8,003,000	2,493,700	5,509,300
1568	1692	TP-898	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U nang bao hoạt dịch khớp gối (gây mê)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,992,000	1,456,700	6,535,300
1569	1637	TP-843	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (11-15cm)(gây mê)	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	13,053,000	4,699,100	8,353,900
1570	1638	TP-844	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (16-20cm)(gây mê)	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	16,265,000	4,699,100	11,565,900
1571	1633	TP-839	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu sợi thần kinh(tê tùy sống)			9,346,000	-	9,346,000
1572	1608	TP-816	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp(gây mê)	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	11,460,000	4,085,900	7,374,100
1573	1610	TP-818	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trở lên trong bướu giáp đa nhân (gây mê)	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	14,768,000	4,561,600	10,206,400
1574	1611	TP-819	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (gây mê)	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	12,718,000	2,955,600	9,762,400
1575	1612	TP-820	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (gây mê)	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	13,592,000	3,620,900	9,971,100
1576	1613	TP-821	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu thượng bì, bướu sụn (chân) (Gây mê)			7,148,000	-	7,148,000
1577	1590	TP-798	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	PT cắt u xương, sụn lành tính (u đầu trên xương mác)(gây mê)	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	11,420,000	4,085,900	7,334,100
1578	1591	TP-799	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe nhỏ (gây mê)	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	4,112,000	218,500	3,893,500
1579	1597	TP-805	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U bao hoạt dịch khuỷu tay (gây mê)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,337,000	1,456,700	5,880,300
1580	1598	TP-806	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U bao hoạt dịch khuỷu tay(tê đám rối)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,152,000	1,456,700	5,695,300
1581	1599	TP-807	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch khoeo chân (gây mê)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	8,146,000	1,456,700	6,689,300
1582	1605	TP-813	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Xé áp xe vùng mặt <5 cm (gây mê)	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	3,500,000	218,500	3,281,500
1583	1606	TP-814	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Xé áp xe vùng mặt >5 cm (gây mê)	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	4,088,000	218,500	3,869,500
1584	1543	TP-751	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu bao thần kinh trụ tay (gây mê)			9,025,000	-	9,025,000
1585	1544	TP-752	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu Da Thì 2 (<=10 cm)(tê tùy sống)	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	4,829,000	289,500	4,539,500
1586	1545	TP-753	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy nhọt tổ ong (gây mê)			8,113,000	-	8,113,000
1587	1532	TP-40	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (5-8cm)(gây mê)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	6,931,000	2,140,700	4,790,300
1588	1533	TP-741	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (5-8cm)(tê đám rối)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	6,421,000	2,140,700	4,280,300
1589	1534	TP-742	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (5-8cm)(tê tùy sống)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	6,546,000	2,140,700	4,405,300

1590	1535	TP-743	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt (gây mê)	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	5,733,000	-	5,733,000
1591	1536	TP-744	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (1-5 cm)(gây mê)	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	7,429,000	3,044,900	4,384,100
1592	1537	TP-745	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (1-5 cm)(tê đám rối)	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² [gây tê]	7,024,000	2,583,600	4,440,400
1593	1538	TP-746	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (6-10cm)(gây mê)	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	10,116,000	3,044,900	7,071,100
1594	1539	TP-747	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (6-10cm)(tê đám rối)	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² [gây tê]	9,711,000	2,583,600	7,127,400
1595	3557	Tp-1032	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở bụng thăm dò (tê tùy sống)	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	4,835,000	2,276,100	2,558,900
1596	3575	TP-1043	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ, thượng đòn (Gây mê)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	7,657,000	2,140,700	5,516,300
1597	3576	TP-1044	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật vét hạch lao vùng nách (Gây mê)	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	7,626,000	2,140,700	5,485,300
1598	3577	TP-1045	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị rốn (>3 tuổi, 2cm) (Gây mê)	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	8,266,000	3,512,900	4,753,100
1599	3578	TP-1046	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên (Gây mê)	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	8,866,000	3,512,900	5,353,100
1600	3579	TP-1047	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị ống nuck 1 bên (Gây mê)	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	7,853,000	3,512,900	4,340,100
1601	3580	TP-1048	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị ống nuck 2 bên (Gây mê)	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	8,872,000	3,512,900	5,359,100
1602	3581	TP-1049	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị đường trắng giữa(Gây mê)	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	8,173,000	3,512,900	4,660,100
1603	3582	TP-1050	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn (Gây mê)	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	7,479,000	2,816,900	4,662,100
1604	3571	TP-1039	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt nang giáp móng (Gây mê)	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	8,266,000	2,289,300	5,976,700
1605	1149	TP-297	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đường dò (gây mê)			7,588,000	-	7,588,000
1606	0886	TP-029	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Sinh thiết gan (gây mê)	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	7,898,000	2,683,900	5,214,100
1607	0905	TP-088	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu sợi thần kinh (gây mê)			9,506,000	-	9,506,000
1608	0906	TP-089	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu thượng bì, bướu sụn (chân)_tê tùy sống			6,808,000	-	6,808,000
1609	0894	TP-044	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu mang tai (gây mê)	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	11,911,000	2,928,100	8,982,900
1610	0896	TP-046	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc bướu mạch máu đường kính < 5cm (gây mê)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	6,082,000	2,140,700	3,941,300
1611	0900	TP-052	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy nhọt tổ ong (tê tùy sống)			7,788,000	-	7,788,000
1612	0879	TP-255A	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe cạnh hậu môn (gây tê tùy sống)	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	6,431,000	2,276,400	4,154,600
1613	0880	TP-255B	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe cạnh hậu môn (gây mê)	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	6,741,000	2,816,900	3,924,100
1614	0936	TP-127H	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt (trên 8cm) (gây mê)	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	7,538,000	1,385,400	6,152,600
1615	0937	TP-128	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch khoeo chân (tê tùy sống)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,651,000	1,456,700	6,194,300
1616	0934	TP-127F	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt (5-8cm) (gây mê)	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	6,776,000	1,385,400	5,390,600

1617	0889	TP-031	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Sinh thiết hạch gây mê	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	7,359,000	294,500	7,064,500
1618	0940	TP-130	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp (tê tùy sống)	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	11,205,000	3,338,600	7,866,400
1619	0941	TP-130A	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính từ 5-10cm (tê tùy sống)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	8,155,000	2,140,700	6,014,300
1620	0942	TP-130B	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính >=10cm (tê tùy sống)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	10,299,000	2,140,700	8,158,300
1621	0943	TP-130C	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính từ 5-10cm (gây mê)	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	8,360,000	2,140,700	6,219,300
1622	0944	TP-130D	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính >=10cm (gây mê)	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	10,599,000	3,311,900	7,287,100
1623	0945	TP-130E	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp cánh tay (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê đám rối)	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	7,921,000	3,338,600	4,582,400
1624	0946	TP-130F	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp cẳng tay (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê đám rối)	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	7,926,000	3,338,600	4,587,400
1625	0947	TP-130G	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp cẳng chân (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê tùy sống)	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	8,036,000	3,338,600	4,697,400
1626	0948	TP-130H	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp xương đùi (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê tùy sống)	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	8,036,000	3,338,600	4,697,400
1627	0949	TP-130I	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp xương đùi (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu(gây mê))	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	12,412,000	4,085,900	8,326,100
1628	0950	TP-130J	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp (xương sụn) (tê tùy sống)	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	12,052,000	3,338,600	8,713,400
1629	0932	TP-127D	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt (1-5cm) (gây mê)	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	5,843,000	1,385,400	4,457,600
1630	0921	TP-111	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu bao thần kinh trụ tay (tê đám rối)	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ông cổ tay, Khuỷu...)	8,695,000	2,698,800	5,996,200
1631	0924	TP-114	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nạo mô viêm xương (1.0;1.5;2.0)_tê tùy sống	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	8,108,000	2,493,700	5,614,300
1632	0911	TP-093	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc u xơ, u nang (vùng hóm ức) (gây mê)	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	7,644,000	2,928,100	4,715,900
1633	0912	TP-102	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (1-5 cm) _tê tùy sống	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² [gây tê]	7,154,000	2,583,600	4,570,400
1634	0913	TP-103	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (6-10cm) _tê tùy sống	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² [gây tê]	9,841,000	2,583,600	7,257,400
1635	0914	TP-104	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (11-15cm)_tê tùy sống	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² [gây tê]	12,778,000	3,964,400	8,813,600
1636	0915	TP-105	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (16-20cm)_tê tùy sống	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² [gây tê]	16,090,000	3,964,400	12,125,600
1637	0916	TP-106	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Giải phóng sẹo co rút (Bàn tay)_tê đám rối	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	12,897,000	2,389,900	10,507,100
1638	0984	TP-558	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u xương, sụn lành tính (u xương đùi) _tê tùy sống	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	11,070,000	3,338,600	7,731,400
1639	0985	TP-566	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	PT cắt u xương, sụn lành tính (u đầu trên xương mác)_tê tùy sống	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	11,035,000	3,338,600	7,696,400
1640	0986	TP-573	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U nang khớp gối (tê tùy sống)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	5,109,000	1,456,700	3,652,300
1641	0987	TP-576	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U nang bao hoạt dịch khớp gối (tê tùy sống)	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,502,000	1,456,700	6,045,300
1642	0978	TP-472	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mô u máu vùng mặt (gây mê)	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	7,773,000	-	7,773,000
1643	0989	TP-589	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu thận (áp xe cực dưới thận) (gây mê)	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	8,707,000	1,920,900	6,786,100

1644	0958	TP-293	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu da thì 2 (>10cm) (gây mê)	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	6,298,000	289,500	6,008,500
1645	1078	TP-373	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc nang sau phúc mạc (gây mê)	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	11,876,000	6,419,200	5,456,800
1646	1320	TP-120A	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe phần mềm lớn (tê tùy sống)	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	5,175,000	218,500	4,956,500
1647	0315.003	TP-120B	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe phần mềm lớn (gây mê)	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	5,435,000	218,500	5,216,500
1648	0313.003	TP-035	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi phế quản - gây mê			6,460,000	-	6,460,000
1649	1556	TT-081	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội Soi Bàng Quang(tê tùy sống)	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	3,970,000	575,300	3,394,700
1650	0811.001	TP-183	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt túi mật_NS (gây mê)	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	12,335,000	3,431,900	8,903,100
1651	0811.002	TP-184	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt túi mật_NS viêm túi mật cấp (gây mê)	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	14,195,000	3,431,900	10,763,100
1652	0811.007	TP-165A	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Khoét chóp nang gan_NS (gây mê)	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	12,084,000	2,434,500	9,649,500
1653	0811.013	TP-334	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Polype Túi Mật_NS (gây mê)	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	12,335,000	3,431,900	8,903,100
1654	0812.001	TP-195	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Gỡ dính ruột_NS (gây mê)	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	11,007,000	2,705,700	8,301,300
1655	0812.002	TP-200	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Khâu lỗ thủng dạ dày_NS (gây mê)	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	10,515,000	3,136,900	7,378,100
1656	0812.004	TP-204	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Khâu lỗ thủng ruột non_NS (gây mê)	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	11,268,000	2,917,900	8,350,100
1657	0812.006	TP-217	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Mô ruột thừa viêm_NS (gây mê)	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	11,919,000	2,818,700	9,100,300
1658	0812.008	TP-240	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi chuẩn đoán_NS (gây mê)	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	8,503,000	1,596,600	6,906,400
1659	0812.016	TP-188	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	U mạc nối lớn sinh thiết_NS (gây mê)	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	9,023,000	1,596,600	7,426,400
1660	0812.017	TP-222	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Mở bụng thám sát -sinh thiết hạch mạc treo_NS (gây mê)	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	10,315,000	1,596,600	8,718,400
1661	0812.024	TP-972	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật cắt u mạc treo (nội soi) (gây mê)	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	10,318,000	4,068,200	6,249,800
1662	0814.003	TP-953	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Dẫn lưu abcess nội soi (gây mê)	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	8,634,000	3,136,900	5,497,100
1663	0815.014	TP-941	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bóc u xơ tử cung (gây mê)	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	12,517,000	6,548,300	5,968,700
1664	0815.015	TP-1022	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục / gây mê			16,077,000	-	16,077,000
1665	0815.016	TP-1023	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt đốt polye buồng tử cung nội soi / gây tê tùy sống	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	14,818,000	5,155,200	9,662,800
1666	0815.001	TP-187	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (gây mê)	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	12,167,000	6,548,300	5,618,700
1667	0815.002	TP-194	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	G.E.U vỡ_NS (gây mê)	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	14,944,000	5,503,300	9,440,700
1668	0815.003	TP-280A	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	U nang buồng trứng_NS (gây mê)	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	12,527,000	5,503,300	7,023,700
1669	0815.004	TP-398	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt phần phụ_NS (gây mê)	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	12,795,000	5,503,300	7,291,700
1670	0815.007	TP-320	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Thông vòi trứng_NS (gây mê)			11,382,000	-	11,382,000

1671	0815.013	TP-392	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	U lạc nội mạc tử cung (nội soi) (gây mê)	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	12,875,000	5,503,300	7,371,700
1672	0815.01	TP-193	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Thai ngoài tử cung (G.E.U)_NS (gây mê)	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	11,612,000	5,503,300	6,108,700
1673	0815.011	TP-676	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (gây mê)	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	14,527,000	6,346,300	8,180,700
1674	0815.012	TP-677	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn (gây mê)	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	14,702,000	6,346,300	8,355,700
1675	0817.001	TP-074	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nạo V-A_NS (gây mê)	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V/A nội soi	6,877,000	3,045,800	3,831,200
1676	0816.007	TP-245	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nong niệu quản 2 bên_NS (tê tùy sống)	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	8,151,000	950,500	7,200,500
1677	0816.008	TP-246	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nong niệu quản 1 bên_NS (tê tùy sống)	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	6,090,000	950,500	5,139,500
1678	0816.013	TP-138	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bướu tiền liệt tuyến_NS (tê tùy sống)	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	13,367,000	3,279,000	10,088,000
1679	0816.014	TP-140	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bóc bướu bàng quang_NS (tê tùy sống)	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	9,392,000	3,721,800	5,670,200
1680	0816.015	TP-142	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bóp sỏi bàng quang (tê tùy sống)	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	7,659,000	1,345,000	6,314,000
1681	0816.017	TP-165	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	khoét chớp nang thận_NS (gây mê)	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	11,986,000	-	11,986,000
1682	0816.018	TP-168	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt polype cổ bàng quang_NS (tê tùy sống)	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	7,503,000	1,596,600	5,906,400
1683	0816.02	TP-214	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Xé rộng cổ bàng quang_NS (tê tùy sống)	27.0389.1196	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	9,079,000	2,434,500	6,644,500
1684	0816.021	TP-223A	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Mở niệu quản lấy sỏi_NS (gây mê)	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	12,563,000	4,497,100	8,065,900
1685	0816.023	TP-162	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt một đoạn dương vật (tê tùy sống)	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	8,507,000	2,396,200	6,110,800
1686	1967.3510	TP-1033	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận/ Gây mê	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	24,994,000	4,343,300	20,650,700
1687	0816.024	TP-1036	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ống mềm tán sỏi thận/niệu quản(gây mê)_Máy HMDL	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	28,500,000	4,343,300	24,156,700
1688	0816.025	TP-1037	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ống mềm tán sỏi thận/niệu quản(gây mê)_Máy đặt	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	30,300,000	4,343,300	25,956,700
1689	1943	TP-1004	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2/ giảm đau sau mổ (gây mê)	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	11,621,000	3,376,200	8,244,800
1690	1944	TP-1005	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2/ giảm đau sau mổ (tê ngoài màng cứng)	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	11,526,000	2,631,000	8,895,000
1691	1945	TP-1006	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3/ giảm đau sau mổ (gây mê)	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	12,219,000	3,376,200	8,842,800
1692	1946	TP-1007	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3/ giảm đau sau mổ (tê ngoài màng cứng)	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	12,024,000	2,631,000	9,393,000
1693	1967	TP-1020	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Thắt động mạch cầm máu(sản)(gây mê)	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	6,707,000	3,596,900	3,110,100
1694	1968	TP-1021	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Thắt động mạch cầm máu(sản)(tê tùy sống)	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	6,127,000	2,751,200	3,375,800
1695	1817	TP-12A	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Xoắn nhân xo cổ tử cung (tê tùy sống)			6,162,000	-	6,162,000
1696	1876	TP-991	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường bụng (Gây mê)	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13,844,000	4,308,300	9,535,700
1697	1758	TP-931	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1 (gây mê)	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	9,914,000	2,604,800	7,309,200

1698	1759	TP-932	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây mê)	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	10,086,000	3,376,200	6,709,800
1699	1760	TP-933	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (gây mê)	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	10,809,000	3,376,200	7,432,800
1700	1761	TP-934	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1/giảm đau sau mổ (tê ngoài màng cứng)	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	11,014,000	1,773,600	9,240,400
1701	1762	TP-935	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1+triệt sản(tê tùy sống)	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	12,699,000	1,773,600	10,925,400
1702	1763	TP-936	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2+triệt sản(tê tùy sống)	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	13,113,000	2,631,000	10,482,000
1703	1764	TP-937	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên+triệt sản(tê tùy sống)	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	13,925,000	2,631,000	11,294,000
1704	1631	TP-836	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc u vú 2 bên (gây mê)	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	8,230,000	3,135,800	5,094,200
1705	1790	TP-958	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ u lạc nội mạc tử cung vết mổ cũ (tê tùy sống)			12,491,000	-	12,491,000
1706	1791	TP-959	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ u lạc nội mạc tử cung vết mổ cũ (gây mê)			12,801,000	-	12,801,000
1707	1792	TP-960	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ u lạc nội mạc tử cung (tê tùy sống)			12,841,000	-	12,841,000
1708	1779	TP-948	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Triệt sản nội soi (gây mê)			7,723,000	-	7,723,000
1709	1780	TP-949	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai 1 + triệt sản (gây mê)	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13,059,000	2,604,800	10,454,200
1710	1781	TP-950	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1/giảm đau sau mổ (gây mê)	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	11,354,000	2,604,800	8,749,200
1711	1782	TP-951	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2 + triệt sản (gây mê)	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13,508,000	3,376,200	10,131,800
1712	1783	TP-952	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên + triệt sản (gây mê)	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	14,511,000	3,376,200	11,134,800
1713	1853	TP-966	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường âm đạo (gây mê)	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	14,526,000	4,168,300	10,357,700
1714	1854	TP-967	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường âm đạo (gây mê)	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	14,526,000	4,168,300	10,357,700
1715	1806	TP-968	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường bụng (gây mê)	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	14,658,000	4,308,300	10,349,700
1716	1794	TP-961	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt phần phụ_hở (tê tùy sống)	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	12,110,000	2,651,700	9,458,300
1717	1795	TP-962	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt phần phụ_hở (gây mê)	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12,330,000	3,217,800	9,112,200
1718	1810	TP-974	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Xoắn polype cổ tử cung (tê tùy sống)	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	4,164,000	436,200	3,727,800
1719	1600	TP-808	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	U nang buồng trứng_Hở (gây mê)	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	13,156,000	3,217,800	9,938,200
1720	0993	TP-390	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Polype buồng tử cung (tê tùy sống)	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	6,556,000	3,329,000	3,227,000
1721	0994	TP-389	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc nang âm đạo (tê tùy sống)	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	6,694,000	1,716,500	4,977,500
1722	0995	TP-388	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Máy eo cổ tử cung (tê tùy sống)	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	7,017,000	582,500	6,434,500
1723	0996	TP-387	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	U sừng hóa âm hộ (tê tùy sống)			7,895,000	-	7,895,000
1724	0997	SP-077	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (tê tùy sống)	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	9,821,000	2,631,000	7,190,000

1725	0998	SP-078	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (tê tùy sống)	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	10,379,000	2,631,000	7,748,000
1726	0999	SP-079	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1 (tê tùy sống)	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	9,429,000	1,773,600	7,655,400
1727	1000	TP-038	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Triệt sản nữ (tê tùy sống)			7,433,000	-	7,433,000
1728	1007	TP-194A	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Thai ngoài tử cung (G.E.U)_Hở (gây mê)	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	9,597,000	3,217,800	6,379,200
1729	1008	TP-280B	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	U nang buồng trứng_Hở (tê tùy sống)	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	12,901,000	2,651,700	10,249,300
1730	1009	TP-051	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tuyến vú phụ (gây mê)	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	8,652,000	-	8,652,000
1731	1003	TP-176	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường bụng (tê tùy sống)	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	13,609,000	3,536,400	10,072,600
1732	1856	TP-395	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường âm đạo (tê tùy sống)	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	14,301,000	3,396,600	10,904,400
1733	1005	TP-186	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nhú tầng sinh môn (tê tùy sống)			6,627,000	-	6,627,000
1734	1013	TP-391	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Són tiểu (tê tùy sống)	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	8,195,000	5,817,300	2,377,700
1735	1401	TP-187A	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (tê tùy sống)	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	11,315,000	2,872,900	8,442,100
1736	1521	TP-729	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc u vú - gây mê	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	7,310,000	3,135,800	4,174,200
1737	1498	TP-724	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khoét chóp cổ tử cung (tê tùy sống)	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	6,236,000	2,305,100	3,930,900
1738	1855	TP-395A	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường âm đạo (tê tùy sống)	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	14,246,000	3,396,600	10,849,400
1739	1279	TP-176A	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường bụng (tê tùy sống)	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	13,559,000	3,536,400	10,022,600
1740	1152	TP-300	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu Thuật FESS (Xoang Trán) (gây mê)	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	14,585,000	9,076,600	5,508,400
1741	1014	TP-059	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt AMIDAL (gây mê)			6,530,000	-	6,530,000
1742	1015	TP-059A	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt AMIDAL BẰNG COBLATOR (gây mê)	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	9,208,000	2,487,100	6,720,900
1743	1016	TP-060	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bán phần cuốn giữa 1 bên (gây mê)	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	7,659,000	4,211,900	3,447,100
1744	1017	TP-061	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên (gây mê)	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	8,564,000	4,211,900	4,352,100
1745	1018	TP-062	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt đường dò luân nhĩ 1 bên (gây mê)	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	6,170,000	3,209,900	2,960,100
1746	1020	TP-063	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên (gây mê)	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	8,577,000	3,209,900	5,367,100
1747	1022	TP-065	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Chỉnh vách ngăn (gây mê)	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	8,816,000	3,526,900	5,289,100
1748	1026	TT-062	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy KYST tai (gây mê)	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	2,333,000	1,075,700	1,257,300
1749	1028	TP-073	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo V-A (hở) (gây mê)	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	3,657,000	852,900	2,804,100
1750	1030	TP-076	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	POLYPE Dây thanh quản (gây mê)	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	9,468,000	3,180,600	6,287,400
1751	1031	TP-077	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Polype mũi 1 bên (gây mê)	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	6,723,000	705,900	6,017,100

1752	1032	TP-078	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Polype mũi 2 bên (gây mê)	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	9,165,000	705,900	8,459,100
1753	1033	TP-075	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi thanh quản treo			7,208,000	-	7,208,000
1754	1036	TP-081	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	U tuyến nước bọt một 1 bên (gây mê)			8,685,000	-	8,685,000
1755	1037	TP-082	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật FESS (Hàm sàng) (gây mê)	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	14,555,000	9,076,600	5,478,400
1756	1038	TP-083	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Vá nhĩ (gây mê)	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	10,253,000	3,209,900	7,043,100
1757	1039	TP-668	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt hạt dây thanh quản hai bên (gây mê)	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	11,331,000	3,180,600	8,150,400
1758	1040	TP-669	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Polype dây thanh quản hai bên (gây mê)	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	11,346,000	3,180,600	8,165,400
1759	1041	TP-670	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u sùi dây thanh hai bên (gây mê)			11,303,000	-	11,303,000
1760	0444	TT-044	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cuống mũi (gây mê)	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuống mũi dưới [gây mê]	6,923,000	705,500	6,217,500
1761	1552	TP-760	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng xương chính mũi (tiền mê) (tê tại chỗ)	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	6,331,000	2,804,100	3,526,900
1762	1616	TP-829	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Bóc u sụn vành tai (Gây mê)	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	7,073,000	1,385,400	5,687,600
1763	1772	TP-940	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng xương chính mũi (gây mê)	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	6,861,000	2,804,100	4,056,900
1764	3598	TP-1066	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình phanx môi (Gây mê)	.	.	7,068,000	-	7,068,000
1765	3599	TP-1067	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt phanx lưỡi, môi (Gây mê)	.	.	4,765,000	-	4,765,000
1766	3600	TP-1068	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mẫu tai thừa (u sụn vành tai) 2 bên (Gây mê)	.	.	6,953,000	-	6,953,000
1767	1691	TP-897	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình dây thắt dương vật (gây mê)	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	6,270,000	1,509,500	4,760,500
1768	1693	TP-899	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình niệu đạo(tê tùy sống)			9,093,000	-	9,093,000
1769	1698	TP-904	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình niệu quản(tê tùy sống)			9,898,000	-	9,898,000
1770	1049	TP-265	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình khúc nối bể thận (hoặc niệu quan)_Hở (gây mê)	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	10,606,000	3,279,000	7,327,000
1771	1050	TP-267	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình niệu quản (gây mê)			10,193,000	-	10,193,000
1772	1046	TP-268	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình thành trước âm đạo (tê tùy sống)	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	7,573,000	1,754,800	5,818,200
1773	1047	TP-262	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình dương vật (gây mê)	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	9,308,000	1,509,500	7,798,500
1774	1324	TMY-001	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo mắt 2 mí			9,746,000	-	9,746,000
1775	1366	TMY-039	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa sẹo phức tạp			11,231,000	-	11,231,000
1776	1326	TMY-003	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa lại mí trên (hoặc mí dưới bị lật)			10,945,000	-	10,945,000
1777	1327	TMY-004	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	sửa lại mắt 2 mí đã cắt bị lồi			10,945,000	-	10,945,000
1778	1328	TMY-005	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Năng chân mày			8,536,000	-	8,536,000

1779	1329	TMY-006	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mũi			12,177,000	-	12,177,000
1780	1330	TMY-007	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mũi bọc sụn, hoặc nâng cơ thái dương			15,730,000	-	15,730,000
1781	1331	TMY-008	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Rút sống mũi			1,694,000	-	1,694,000
1782	1332	TMY-009	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu gọn cánh mũi hoặc lỗ mũi			5,016,000	-	5,016,000
1783	1333	TMY-010	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Má lúm đồng tiền 1 bên			5,016,000	-	5,016,000
1784	1334	TMY-011	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Cắt thu gọn môi trên (hoặc dưới)			8,547,000	-	8,547,000
1785	1335	TMY-012	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Cầm ché			6,149,000	-	6,149,000
1786	1336	TMY-013	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Độn cằm			14,564,000	-	14,564,000
1787	1337	TMY-014	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da mặt toàn bộ			71,335,000	-	71,335,000
1788	1338	TMY-015	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da trên			20,383,000	-	20,383,000
1789	1339	TMY-016	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da 2 bên má			32,373,000	-	32,373,000
1790	1340	TMY-017	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da cằm, cổ			20,383,000	-	20,383,000
1791	1341	TMY-018	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ nọng cằm, treo chỉ nọng cằm			21,307,000	-	21,307,000
1792	1342	TMY-019	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng ngực bằng túi gel tròn (túi Mỹ Mentor)			44,000,000	-	44,000,000
1793	1343	TMY-020	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng ngực bằng túi gel giọt nước (túi Mỹ)			44,594,000	-	44,594,000
1794	1344	TMY-021	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu ngực to phì đại (PP chữ T ngược)			53,350,000	-	53,350,000
1795	1345	TMY-022	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu sửa ngực to, xệ (PP thu quầng)			27,841,000	-	27,841,000
1796	1346	TMY-023	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu nhô quầng vú			16,819,000	-	16,819,000
1797	1347	TMY-024	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu nhô + ngấn đầu vú			10,824,000	-	10,824,000
1798	1348	TMY-025	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình đầu vú, núm vú tụt 1 bên, 2 bên			8,547,000	-	8,547,000
1799	1349	TMY-026	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ bụng + eo			32,439,000	-	32,439,000
1800	1350	TMY-027	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ đùi 1 mặt - 4 mặt			20,570,000	-	20,570,000
1801	1351	TMY-028	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 bắp tay			20,570,000	-	20,570,000
1802	1352	TMY-029	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 bắp chân			20,570,000	-	20,570,000
1803	1353	TMY-030	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 thân lưng			20,570,000	-	20,570,000
1804	1354	TMY-031	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 bên hông (eo)			20,570,000	-	20,570,000
1805	1355	TMY-032	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ bụng + cắt da bụng mini			47,795,000	-	47,795,000

1806	1356	TMY-033	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ bụng + cắt da bụng + dôi rốn			64,856,000	-	64,856,000
1807	1357	TMY-034	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa tất cả các loại sẹo xấu			5,236,000	-	5,236,000
1808	1358	TMY-035	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thẩm mỹ vùng tăng sinh môn			8,635,000	-	8,635,000
1809	1359	TMY-036	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Môi trái tim (trên)			6,215,000	-	6,215,000
1810	1360	TMY-037	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Môi chề (dưới)			6,215,000	-	6,215,000
1811	1492	TM-025	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Chất làm đầy Aquamid			13,343,000	-	13,343,000
1812	1493	TM-026	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Công tiêm chất làm đầy Aquamid			4,796,000	-	4,796,000
1813	1494	TM-027	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Chất làm đầy Teosayl			8,008,000	-	8,008,000
1814	1495	TM-28	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Công tiêm chất làm đầy Teosayl			3,597,000	-	3,597,000
1815	1394	TMY-040	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Năng mũi S-line			15,774,000	-	15,774,000
1816	1055	TP-374	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Ghép sọ (gây mê)	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	12,743,000	5,074,300	7,668,700
1817	1056	TP-028	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt hẹp bao quy đầu (gây mê)	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	6,919,000	1,509,500	5,409,500
1818	1058	TP-232	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở thận ra da (gây mê)	10.0313.0104	Dẫn lưu dài bề thận qua da	9,504,000	950,500	8,553,500
1819	1059	TP-238	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nối ống dẫn tinh 1 bên (gây mê)			13,663,000	-	13,663,000
1820	1060	TP-239	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nối ống dẫn tinh 2 bên (gây mê)			14,680,000	-	14,680,000
1821	1061	TP-241	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nang nước tinh hoàn (gây mê)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,648,000	1,509,500	8,138,500
1822	1062	TP-244	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nong niệu đạo _ làm thẳng dương vật (gây mê)			8,772,000	-	8,772,000
1823	1065	TP-258	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Rút thông JJ (dưới gây mê)	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	4,473,000	953,800	3,519,200
1824	1066	TP-259	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Soi thận _Hở (gây mê)	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	12,035,000	4,569,100	7,465,900
1825	1067	TP-275	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tháo xoắn tinh hoàn - cố định tinh hoàn (tê tùy sống)	10.0407.0435 _GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	8,893,000	2,035,200	6,857,800
1826	1070	TP-197	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Khâu bao trắng thể hanh dương vật (tê tùy sống)	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	9,051,000	1,509,500	7,541,500
1827	1071	TP-207	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đưa tinh hoàn ẩn xuống bìu (tê tùy sống)	10.0394.0435 _GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	8,910,000	2,035,200	6,874,800
1828	1074	TP-220	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bề thận lấy sỏi (gây mê)	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	12,035,000	4,569,100	7,465,900
1829	1075	TP-221	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bề thận lấy sỏi san hô (gây mê)	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	12,991,000	4,569,100	8,421,900
1830	1076	TP-223	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở niệu quản lấy sỏi (tê tùy sống)	10.0325.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	10,087,000	3,546,600	6,540,400
1831	1080	TP-371	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Xé bìu lấy dị vật (tê tùy sống)			6,014,000	-	6,014,000
1832	1082	TP-141	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc kist mào tinh (tê tùy sống)			7,266,000	-	7,266,000

1833	1089	TP-175	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt tinh hoàn (tê tùy sống)	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	9,257,000	2,035,200	7,221,800
1834	1092	TP-279	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U mào tinh hoàn (tê tùy sống)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	8,899,000	1,509,500	7,389,500
1835	1093	TP-281	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bàng quang ra da (tê tùy sống)	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	7,305,000	1,509,500	5,795,500
1836	1096	TP-285	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt nang cạnh niệu đạo (tê tùy sống)	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	10,563,000	4,621,100	5,941,900
1837	1098	TP-292	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đặt dẫn lưu bàng quang trên mu (tê tùy sống)	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	7,763,000	1,509,500	6,253,500
1838	1087	TP-171	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt thận / Cắt u thận (gây mê)	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	11,745,000	4,703,100	7,041,900
1839	1101	TP-149	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt bỏ nang niệu rốn (tê tùy sống)	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	7,191,000	2,396,200	4,794,800
1840	1522	TP-730	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bước tiền liệt tuyến_NS - gây mê	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	13,557,000	3,279,000	10,278,000
1841	1523	TP-731	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt bỏ nang niệu rốn (gây mê)	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	7,401,000	2,396,200	5,004,800
1842	1194	TP-339	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc Trộn Nang (Nang Tinh Hoàn)_tê tùy sống	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,173,000	1,509,500	7,663,500
1843	1195	TP-341	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 1 Bên (tê tùy sống)	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	9,190,000	2,140,700	7,049,300
1844	1196	TP-342	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 2 Bên (tê tùy sống)	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	10,336,000	3,300,700	7,035,300
1845	1197	TP-343	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mỏ Cắt U Tinh Hoàn (tê tùy sống)			9,119,000	-	9,119,000
1846	1696	TP-902	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Xé biu lấy dị vật (gây mê)			6,274,000	-	6,274,000
1847	1700	TP-906	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 2 Bên (gây mê)	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	10,646,000	3,300,700	7,345,300
1848	1644	TP-850	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nong Miệng Sáo Lấy Sỏi(tê tùy sống)	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	6,120,000	1,509,500	4,610,500
1849	1641	TP-847	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở niệu quản lấy sỏi (gây mê)	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10,422,000	4,569,100	5,852,900
1850	1755	TP-930	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 1 Bên (gây mê)	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	9,595,000	2,140,700	7,454,300
1851	1787	TP-956	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bàng quang lấy sỏi (tê tùy sống)	03.3531.0421_GT	Mỏ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	9,598,000	3,546,600	6,051,400
1852	1788	TP-957	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bàng quang lấy sỏi (gây mê)	03.3531.0421	Mỏ lấy sỏi bàng quang	10,048,000	4,569,100	5,478,900
1853	1807	TP-969	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tháo xoắn tinh hoàn - cổ định tinh hoàn (gây mê)	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	9,278,000	2,490,900	6,787,100
1854	1808	TP-970	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đưa tinh hoàn ẩn xuống bìu (gây mê)	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	9,250,000	2,490,900	6,759,100
1855	1885	TP-824	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER bàng quang (tê tùy sống)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,407,000	1,345,000	10,062,000
1856	1886	TP-825	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER niệu quản 1 bên (tê tùy sống)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,602,000	1,345,000	10,257,000
1857	1887	TP-826	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER niệu quản 2 bên (tê tùy sống)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	12,385,000	1,345,000	11,040,000
1858	1898	TP-827	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi Bàng quang nội soi bằng xung hơi (tê tùy sống)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,387,000	1,345,000	10,042,000
1859	1899	TP-828	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi Niệu quản 1 bên nội soi bằng xung hơi (tê tùy sống)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,687,000	1,345,000	10,342,000

1860	1629	TP-834	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc kist mào tinh (gây mê)			7,496,000	-	7,496,000
1861	1630	TP-835	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc Trộn Nang (Nang Tinh Hoàn)(gây mê)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,578,000	1,509,500	8,068,500
1862	1609	TP-817	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cấp cứu Vỡ Bàng Quang (tê tùy sống)	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	10,053,000	3,676,400	6,376,600
1863	1900	TP-830	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi Niệu quản 2 bên nội soi bằng xung hơi (tê tùy sống)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	12,450,000	1,345,000	11,105,000
1864	1690	TP-896	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U mào tinh hoàn (gây mê)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,299,000	1,509,500	7,789,500
1865	1550	TP-759	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nang nước tinh hoàn(tê tùy sống)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,278,000	1,509,500	7,768,500
1866	3453.3516	Tp-1026	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER bằng quang (gây mê)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	10,795,000	1,345,000	9,450,000
1867	3517	TP-1027	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER niệu quản 1 bên (gây mê)	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,150,000	1,345,000	9,805,000
1868	3574	TP-1042	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật (Gây mê)	.	.	7,650,000	-	7,650,000
1869	3570	PT-1038	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên (gây mê)	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	9,274,000	2,490,900	6,783,100
1870	3583	TP-1051	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật (Gây mê)	.	.	7,650,000	-	7,650,000
1871	3584	TP-1052	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật dẫn tĩnh mạch thừng tinh (Gây mê)	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	8,173,000	2,140,700	6,032,300
1872	3585	TP-1054	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật tràn dịch màn tinh hoàn 2 bên trẻ em (Gây mê)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	8,872,000	1,509,500	7,362,500
1873	3586	TP-1053	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật tràn dịch màn tinh hoàn 1 bên trẻ em (Gây mê)	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	7,853,000	1,509,500	6,343,500
1874	3587	TP-1055	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật sa niêm mạc niệu đạo đơn thuần (Gây mê)	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	8,173,000	4,621,100	3,551,900
1875	3588	TP-1056	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo (Gây mê)	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	7,095,000	1,456,700	5,638,300
1876	3589	T-1057	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật mở rộng miệng lỗ sáo (Gây mê)	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	6,571,000	1,509,500	5,061,500
1877	3590	TP-1058	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Dính da bìu đơn thuần	.	.	7,442,000	-	7,442,000
1878	3591	TP-1059	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (Gây mê)	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	13,056,000	4,497,100	8,558,900
1879	3551	SPA-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ bột thảo mộc			120,000	-	120,000
1880	3552	SPA-021	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ thái độc			150,000	-	150,000
1881	3553	SPA-022	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ trắng sáng			170,000	-	170,000
1882	3554	SPA-023	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ phục hồi			190,000	-	190,000
1883	3601	SP-002	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chăm sóc trước sinh(4)	.	.	440,000	-	440,000
1884	3602	SP-003	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chăm sóc trước sinh(3)	.	.	297,000	-	297,000
1885	3528	TT-098	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Điều trị vết thương bằng tia Plasma			300,000	-	300,000
1886	1962	TT-093	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Xo lỗ tai(dùng cho bé sau khi sinh)			220,000	-	220,000

1887	3530	SPA-001	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Gội đầu thảo dược			150,000	-	150,000
1888	3531	SPA-002	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Gội đầu dưỡng sinh			280,000	-	280,000
1889	3532	SPA-003	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn toàn thân bà bầu			320,000	-	320,000
1890	3533	SPA-004	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn chân giảm phù nề			260,000	-	260,000
1891	3534	SPA-005	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn cổ vai gáy kèm đá nóng			160,000	-	160,000
1892	3535	SPA-006	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn vùng đầu trán theo PP Gekiteki Nhật Bản			180,000	-	180,000
1893	3536	SPA-007	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn chân chống phù nề			130,000	-	130,000
1894	3537	SPA-008	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn chân giảm mỏi			130,000	-	130,000
1895	3538	SPA-009	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn lưng và thắt lưng với đá nóng			160,000	-	160,000
1896	3539	SPA-010	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn lưng và thắt lưng với túi thảo dược			200,000	-	200,000
1897	3540	SPA-011	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chăm sóc da mặt			350,000	-	350,000
1898	3541	SPA-012	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dọn vùng Y			100,000	-	100,000
1899	3542	SPA-013	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ xông vùng Y sau sinh			120,000	-	120,000
1900	3543	KB-44	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khám sơ sinh			110,000	-	110,000
1901	3544	SPA-014	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Matxa ngực kích sữa			120,000	-	120,000
1902	3545	SPA-015	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 1: 3 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh thường			613,000	-	613,000
1903	3546	SPA-016	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 2: 6 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh mổ			945,000	-	945,000
1904	3547	SPA-017	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 3: 3 ngày chăm sóc sau sinh thường			447,000	-	447,000
1905	3548	SPA-018	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 4: 6 ngày chăm sóc sau sinh mổ			779,000	-	779,000
1906	3549	SPA-019	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Gội đầu thảo dược(cho bé)			100,000	-	100,000
1907	1830	CSHP	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chăm sóc hậu phẫu			846,000	-	846,000
1908	1800	HS-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Hồ sơ bệnh nghề nghiệp			55,000	-	55,000
1909	1812	DV-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ đón sản phụ khi đi sinh (1)			297,000	-	297,000
1910	1813	DV-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ đón sản phụ khi đi sinh (2)			440,000	-	440,000
1911	1814	DV-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	dịch vụ chăm sóc trước sinh (1)			77,000	-	77,000
1912	1815	DV-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	dịch vụ chăm sóc trước sinh (2)			154,000	-	154,000
1913	1908	YH-077	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Sắc thuốc thang	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	23,000	14,000	9,000

1914	1213	TT-029	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chích Thuốc			55,000	-	55,000
1915	1220	TT-014	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Truyền dịch			99,000	-	99,000
1916	0135	KB-37	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khám bệnh Tại nhà nội thành			297,000	-	297,000
1917	0138	CD-001	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chiếu đèn	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị văng da sơ sinh	308,000	-	308,000
1918	3396	TM-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Hồng cầu lắng 1 ĐV	2.6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1,411,000	658,000	753,000
1919	3397	TM-07	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Tiểu cầu đậm đặc 01 ĐV	6.1	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	1,062,000	145,000	917,000
1920	3398	TM-09	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền máu tươi 1 đơn vị	1.6	Máu toàn phần 250 ml	1,411,000	661,000	750,000
1921	3400	PLADL	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền máu: Plasma đông lạnh			609,000	-	609,000
1922	3402	TM-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Huyết tương tươi 1 ĐV			609,000	-	609,000
1923	3403	TM-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Tiểu cầu đậm đặc 01 KIT (= 6 đvi)			5,865,000	-	5,865,000
1924	3441	TM-08	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Hồng cầu rửa 1 ĐV			625,000	-	625,000
1925	3442	TM-06	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Kết tủa lạnh 1 ĐV			793,000	-	793,000
1926	3443	TM-05	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Huyết tương đông lạnh 1 ĐV	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	793,000	163,000	630,000
1927	1112	OXY01	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Thở Oxy (1 lít)	40.17	Oxy	70	8	62
1928	1115	CN-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan B_Heberbiovac 1ml (CuBa)			216,000	-	216,000
1929	1117	CN-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa kháng uốn ván (SAT)			160,000	-	160,000
1930	1118	CN-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa uốn ván(VAT)			136,000	-	136,000
1931	1121	CN-07	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa sởi, quai bị, rubella_MMR II (Mỹ) MSD			409,000	-	409,000
1932	1122	CN-08	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thủy đậu(trái ra, đậu mùa)_ Varivax(Mỹ) MSD			1,173,000	-	1,173,000
1933	1317	KB-30	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Khám chích ngừa	.	.	115,000	-	115,000
1934	1982	CN-37	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thủy đậu Varilrix (Bi)			997,000	-	997,000
1935	1983	CN-38	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan A Avaxim(pháp)			628,000	-	628,000
1936	1984	CN-39	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm Vaxigrip Tetra 0.5ml(Sanofi pasteur (pháp))			433,000	-	433,000
1937	1905	CN-30	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Huyết thanh viêm gan B(Immuno Hbs)	0	0	2,100,000	-	2,100,000
1938	1906	CN-31	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Huyết thanh viêm gan B(Heppa big)	.	.	840,000	-	840,000
1939	1941	CN-35	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa vaccine viêm não mô cầu Menactra Tuyp A,C,Y,W 0.5ml (Pháp)			1,365,000	-	1,365,000
1940	1942	CN-36	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Viêm phế cầu 13: Viêm phổi, VMN, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết prevenar (Anh)			1,401,000	-	1,401,000

1941	1884	CN-28	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Viêm phế cầu 10: Viêm hô hấp, VMN, viêm tai giữa Synflorix (Pháp)			1,074,000	-	1,074,000
1942	1891	CN-29	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Vaccine viêm não mô cầu Tuýp B&C_Mengoc BC(Cuba)			329,000	-	329,000
1943	1859	CN-13	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan B (trẻ em)_Heberbiovac 0.5ml (CuBa)			186,000	-	186,000
1944	1860	CN-14	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan siêu vi A-B_Twinrix 1ml (Bi)	.	.	760,000	-	760,000
1945	1862	CN-16	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm màng não Nhật Bản Imojev_Sanofi pasteur(pháp)	.	.	850,000	-	850,000
1946	1863	CN-17	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thương hàn_Typhim VI(pháp)			317,000	-	317,000
1947	1867	CN-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa HPV (ung thư cổ tử cung)_Gardasil (Mỹ) MSD			1,827,000	-	1,827,000
1948	1870	CN-23	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (6in1) bạch hầu, ho gà (vỏ bảo), uốn ván, bại liệt, viêm màng não mô Hib, viêm gan B Hexaxim(Pháp)			1,114,000	-	1,114,000
1949	1871	CN-24	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (6in1) bạch hầu, ho gà (vỏ bảo), uốn ván, bại liệt, viêm màng não mô Hib, viêm gan B Infanrix Hexa (Bi) GSK			1,113,000	-	1,113,000
1950	1872	CN-25	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Uống phòng ngừa viêm dạ dày - ruột do Rotavirus_Rotarix (Bi) GSK			924,000	-	924,000
1951	3556	CN-042	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa sởi, quai bị, rubella Priorix (GSK-Bi)			433,000	-	433,000
1952	3559	CN-043	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa HPV (ung thư cổ tử cung)_Gardasil 9 (Mỹ)			3,032,000	-	3,032,000
1953	3404	VC-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh nhân covid ngoại thành (tính theo km)			21,000	-	21,000
1954	1321	VC-21	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh viện đa khoa Lâm Đồng			180,000	-	180,000
1955	1309	VC-019	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh viện TP HCM			4,900,000	-	4,900,000
1956	1256	VC-19	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Nội Thành			190,000	-	190,000
1957	1257	VC-20	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Ngoại Thành (tính theo km)			20,000	-	20,000
1958	1228	VC-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Thông Nhất TP.HCM	VC.79.79025	Xe Chuyển BV Thông Nhất TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1959	1229	VC-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Phụ Sản Từ Dũ TP.HCM	VC.79.79414	Xe Chuyển BV Phụ Sản Từ Dũ TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1960	1230	VC-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Nhi Đồng 1 TP.HCM	VC.79.79405	Xe Chuyển BV Nhi Đồng 1 TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1961	1231	VC-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Nhi Đồng 2 TP.HCM	VC.79.79408	Xe Chuyển BV Nhi Đồng 2 TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1962	1232	VC-05	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Ung Bướu TP.HCM	VC.79.79423	Xe Chuyển BV Ung Bướu TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1963	1233	VC-06	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Tai Mũi Họng TP.HCM	VC.79.79422	Xe Chuyển BV Tai Mũi Họng TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1964	1234	VC-07	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Mắt TP.HCM	VC.79.79402	Xe Chuyển BV Mắt TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1965	1235	VC-08	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Chấn Thương Chính Hình TP.HCM	VC.79.79398	Xe Chuyển BV Chấn Thương Chính Hình TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1966	1236	VC-09	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Nhiệt Đới TP.HCM	VC.79.79394	Xe Chuyển BV Nhiệt Đới TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1967	1237	VC-010	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Răng Hàm Mặt TP.HCM	VC.79.79415	Xe Chuyển BV Răng Hàm Mặt TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000

1968	1238	VC-011	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Đa Liễu TP.HCM	VC.79.79399	Xe Chuyển BV Đa Liễu TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1969	1239	VC-012	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Lao & Bệnh Phổi TP.HCM (BV PNT)	VC.79.79499	Xe Chuyển BV Lao & Bệnh Phổi TP.HCM (BV PNT)	4,900,000	-	4,900,000
1970	1240	VC-013	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Bình Dân TP.HCM	VC.79.79397	Xe Chuyển BV Bình Dân TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1971	1241	VC-014	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Huyết Học Truyền Máu TP.HCM	VC.79.79428	Xe Chuyển BV Huyết Học Truyền Máu TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1972	1242	VC-015	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Tim TP.HCM	VC.79.79443	Xe Chuyển BV Tim TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1973	1243	VC-016	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Đại Học Y Dược TP.HCM	VC.79.79431	Xe Chuyển BV Đại Học Y Dược TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1974	1244	VC-017	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Y Dược Học Dân Tộc	VC.79.79424	Xe Chuyển BV Y Dược Học Dân Tộc	4,900,000	-	4,900,000
1975	1395	VC-22	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh về Bình Định			5,843,000	-	5,843,000
1976	1127	VC-018	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Chợ Rẫy TP.HCM	VC.79.79449	Xe Chuyển BV Chợ Rẫy TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
1977	3603	KBNCT-001	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tư vấn ngoại chấn thương	.	.	242,000	-	242,000
1978	3606	CN-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa sốt xuất huyết Qdenga 0.5ml	.	.	1,224,000	-	1,224,000
1979	3604	CN-43	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Phí giữ và bảo quản Vaccine	.	.	1,376,000	-	1,376,000
1980	3615	PYC-003	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Phí Yêu Cầu Chuyên Gia	.	.	5,000,000	-	5,000,000
1981	0032	PDNSSKNHI	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Đơn Nguyên Sơ Sinh Khoa Nhi	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	1,132,000	364,400	767,600
1982	1293	PVIP-004	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Nội)	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,033,000	211,000	1,822,000
1983	1294	PVIP-005	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Nhi)	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,028,000	245,000	1,783,000
1984	1295	PVIP-006	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Nội)	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,378,000	211,000	2,167,000
1985	1296	PVIP-007	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Nhi)	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,373,000	245,000	2,128,000
1986	1297	PVIP-008	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Nội)	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,642,500	211,000	2,431,500
1987	1298	PVIP-009	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Nhi)	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,637,500	245,000	2,392,500
1988	1300	PVIP-011	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Sản_ PT Loại 1)	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,038,000	272,200	1,765,800
1989			5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Sản_PT Loại 2)	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,038,000	241,300	1,796,700
1990			5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Sản_PT Loại 3)	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,038,000	202,300	1,835,700
1991	1301	PVIP-012	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Sản_PT Loại 1)	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,383,000	272,200	2,110,800
1992			5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Sản_PT Loại 2)	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,383,000	241,300	2,141,700
1993			5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Sản_PT Loại 3)	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,383,000	202,300	2,180,700
1994	1303	PVIP-015	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Sản_PT Loại 1)	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,647,500	272,200	2,375,300

1995	1396	GCC-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN dưới 15 tuổi > 12 tiếng			539,000	-	539,000
1996	1397	GCC-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN dưới 15 tuổi < 12 tiếng			264,000	-	264,000
1997	1398	GCC-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN người lớn > 12 tiếng			440,000	-	440,000
1998	1399	GCC-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN người lớn < 12 tiếng			220,000	-	220,000
1999			5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Sản -	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,647,500	241,300	2,406,200
2000			5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Sản -	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,647,500	202,300	2,445,200
2001	1753	PVIP-018	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Sản - Sanh Thường	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,023,000	211,000	1,812,000
2002	1754	PVIP-019	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Sản - Sanh	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,368,000	211,000	2,157,000
2003	1740	PVIPST001	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Sản -	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,632,500	211,000	2,421,500
2004	1933	PVIP-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa YHCT	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	2,587,500	-	2,587,500
2005	1912	PVIP-1213N	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Nội)	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,033,000	-	2,033,000
2006	1913	PVIP-1213KSST	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Sản - Sanh Thường)	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,023,000	-	2,023,000
2007	1914	PVIP-1213KS	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Sản)	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,038,000	-	2,038,000
2008	1915	PVIP-1213NH	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Nhi)	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,028,000	-	2,028,000
2009	1848	PKSST002	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Khoa Sản - 2 Giường - Sanh thường	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	581,000	-	581,000
2010	3383	K02.1907	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Hồi Sức Cấp Cứu	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1,092,000	364,400	727,600
2011	1496	HUD01	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	khoa Nội	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	663,000	211,000	452,000
2012	3385	K19.1933	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại - PT Loại 1	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	638,000	272,200	365,800
2013	3386	K19.1939	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại - PT Loại 2	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	638,000	241,300	396,700
2014	3387	K19.1945	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại - PT Loại 3	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	638,000	202,300	435,700
2015	3388	K19.1918	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại (không mổ)	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	613,000	211,000	402,000
2016	3389	K18.1912	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Nhi	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	710,000	245,000	465,000
2017	3390	K18.1907	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Nhi - Hồi sức Nhi	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	1,132,000	364,400	767,600
2018	3391	K27.1933	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa sản - PT Loại 1	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	272,200	323,800
2019	3392	K27.1939	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Sản - PT Loại 2	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	241,300	354,700
2020	3393	K27.1945	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa sản - PT Loại 3	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	202,300	393,700
2021	3394	K27.1918	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa sản (không mổ)	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	581,000	211,000	370,000

2022	3395	K16.1924	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa YHCT - PHCN	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169,200	169,200	-
2023	3643	TP-092	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm khớp gối	.	.	499,200	-	499,200
2024	3644	TP-096	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm khớp vai	.	.	499,200	-	499,200
2025	3645	TP-1008	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm gân gót	.	.	499,200	-	499,200
2026	3646	TP-1038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	.	.	499,200	-	499,200
2027	3647	TP-1057	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay/ gãy tê đám rối	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	10,053,600	4,102,500	5,951,100
2028	3648	TP-126	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay/ gãy mê	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	10,641,000	4,102,500	6,538,500
2029	3649	TP-131	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng/ gãy tê tại chỗ	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	8,352,000	3,184,700	5,167,300
2030	3650	TP-133	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng/ gãy tê đám rối	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	8,379,000	3,184,700	5,194,300
2031	3651	TP-134	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay/ gãy tê tại chỗ	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	7,016,000	2,583,600	4,432,400
2032	3652	TP-135	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay/ gãy tê đám rối	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	7,300,000	2,583,600	4,716,400
2033	3653	TP-137	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay/ gãy tê tại chỗ	.	.	7,184,400	2,493,700	4,690,700
2034	3654	TP-139	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay/ gãy tê đám rối	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	7,341,000	2,493,700	4,847,300
2035	3655	TP-143	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng tạo hình chữ Z/ gãy tê tại chỗ	.	.	5,662,000	-	5,662,000
2036	3656	TP-144	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng tạo hình chữ Z/ gãy tê đám rối	.	.	5,826,000	-	5,826,000
2037	3657	TP-145	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng tạo hình chữ Z/ gãy mê	.	.	6,351,000	-	6,351,000
2038	3658	TP-147	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	8,878,000	4,324,900	4,553,100
2039	3659	TP-148	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	9,293,000	4,102,500	5,190,500
2040	3660	TP-150	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy u xương (ghép xi măng)/ gãy tê đám rối	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	6,938,000	3,338,600	3,599,400
2041	3661	TP-152	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy u xương (ghép xi măng)/ gãy tê tùy sống	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	7,019,000	3,338,600	3,680,400
2042	3662	TP-154	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy u xương (ghép xi măng)/ gãy mê	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	7,500,000	4,085,900	3,414,100
2043	3663	TP-155	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật ghép xương tự thân/ gãy tê đám rối	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	6,592,000	4,357,800	2,234,200
2044	3664	TP-156	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật ghép xương tự thân/ gãy tê tùy sống	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	6,676,000	4,357,800	2,318,200
2045	3665	TP-157	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật ghép xương tự thân/ gãy mê	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	7,221,000	5,105,100	2,115,900
2046	3666	TP-158	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật vá da móng/ gãy tê tùy sống	.	.	6,035,000	-	6,035,000
2047	3667	TP-161	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật vá da móng/ gãy mê	.	.	6,537,000	-	6,537,000
2048	3668	TP-101	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Gỡ đinh thần kinh (trẻ em)/ gãy mê	03.3806.0572	Gỡ đinh thần kinh	9,308,000	3,405,300	5,902,700

2049	3616	TP-011	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia/ gãy tê đám rối	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10,053,600	4,102,500	5,951,100
2050	3617	TP-015	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia/ gãy mê	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10,578,000	4,102,500	6,475,500
2051	3618	TP-016	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)/ gãy tê tùy sống	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	11,149,200	4,102,500	7,046,700
2052	3619	TP-017	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)/ gãy mê	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	11,628,000	4,102,500	7,525,500
2053	3620	TP-024	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên/ gãy tê đám rối	10.0805.0537	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	9,049,200	3,411,300	5,637,900
2054	3621	TP-025	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên/ gãy mê	10.0805.0537	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	9,575,000	3,411,300	6,163,700
2055	3622	TP-026	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới/ gãy tê tùy sống	10.0806.0537	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	9,049,200	3,411,300	5,637,900
2056	3623	TP-027	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới/ gãy mê	10.0806.0537	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	9,483,000	3,411,300	6,071,700
2057	3624	TP-039	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động/ gãy tê đám rối	10.0808.0577 _ GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	11,196,000	4,304,000	6,892,000
2058	3625	TP-043	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động/ gãy tê tùy sống	10.0808.0577 _ GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	11,281,000	4,304,000	6,977,000
2059	3626	TP-045	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động/ gãy mê	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	11,826,000	5,204,600	6,621,400
2060	3627	TP-049	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật vết thương bàn tay/ gãy tê đám rối	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	7,698,000	2,396,200	5,301,800
2061	3628	TP-050	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật vết thương bàn tay/ gãy mê	.	.	8,229,000	2,396,200	5,832,800
2062	3629	TP-053	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước/ gãy tê tùy sống	.	.	12,444,000	-	12,444,000
2063	3630	TP-054	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước/ gãy mê	.	.	12,951,000	-	12,951,000
2064	3631	TP-055	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau/ gãy tê tùy sống	.	.	12,444,000	-	12,444,000
2065	3632	TP-056	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau/ gãy mê	.	.	12,951,000	-	12,951,000
2066	3633	TP-057	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay/ gãy tê tại chỗ	.	.	8,859,600	-	8,859,600
2067	3634	TP-064	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay/ gãy tê đám rối	.	.	9,021,000	-	9,021,000
2068	3635	TP-067	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay/ gãy mê	.	.	9,561,000	-	9,561,000
2069	3636	TP-068	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u bao gân/ gãy tê tại chỗ	12.0321.1190	Cắt u bao gân	7,696,800	2,140,700	5,556,100
2070	3637	TP-069	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u bao gân/ gãy tê đám rối	12.0321.1190	Cắt u bao gân	7,858,000	2,140,700	5,717,300
2071	3638	TP-070	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u bao gân/ gãy tê tùy sống	12.0321.1190	Cắt u bao gân	7,954,000	2,140,700	5,813,300
2072	3639	TP-071	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u bao gân/ gãy mê	12.0321.1190	Cắt u bao gân	8,320,000	2,140,700	6,179,300
2073	3640	TP-079	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Gỡ dính thần kinh (người lớn)/ gãy tê tại chỗ	28.0344.0559 _ GT	Gỡ dính thần kinh	8,518,800	2,604,700	5,914,100
2074	3641	TP-080	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Gỡ dính thần kinh (người lớn)/ gãy tê đám rối	28.0344.0559 _ GT	Gỡ dính thần kinh	8,678,000	2,604,700	6,073,300
2075	3642	TP-084	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Gỡ dính thần kinh (người lớn)/ gãy mê	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	9,308,000	3,302,900	6,005,100